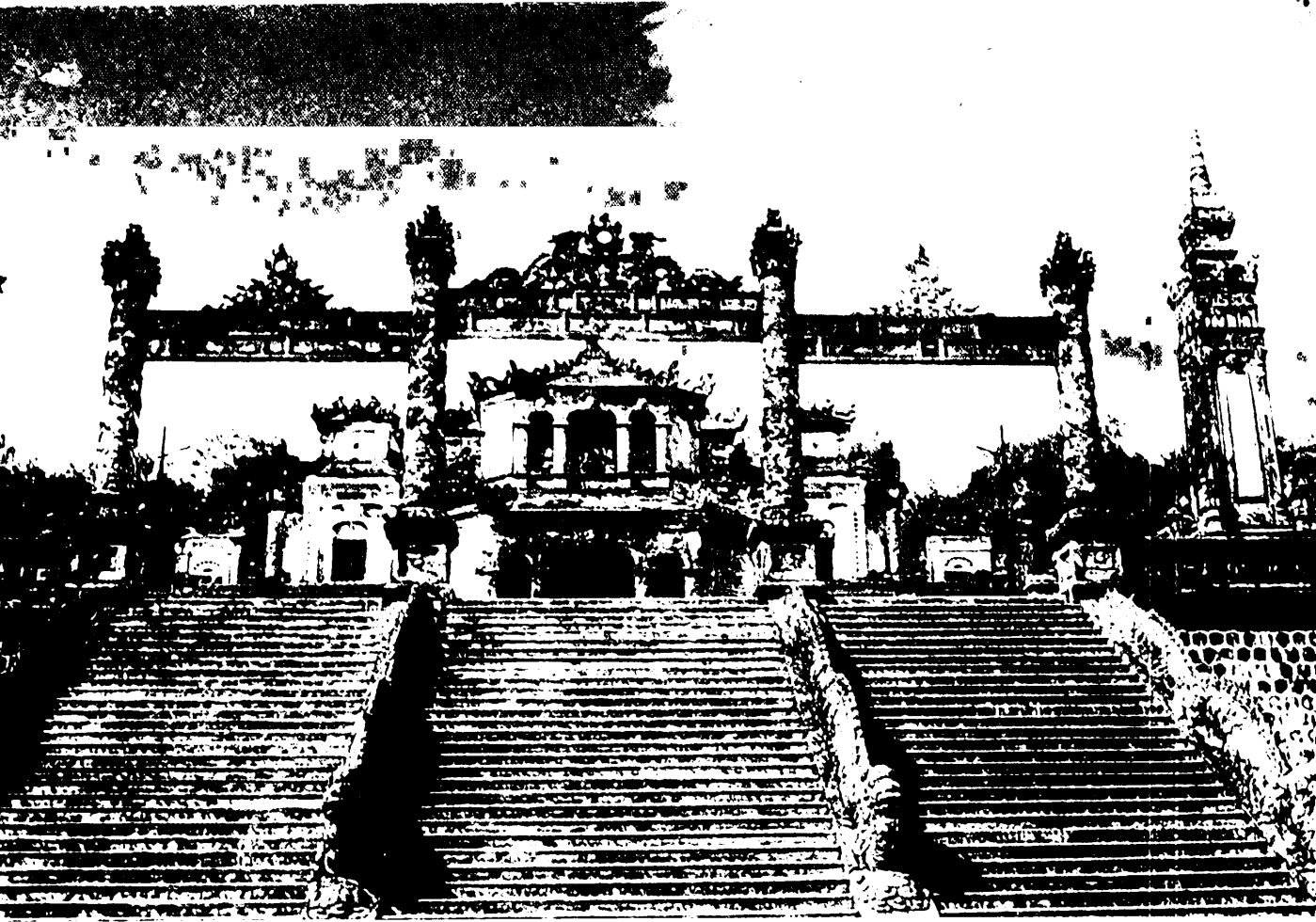


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (308)

(I - II)

2000

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VÀ
NHÀN VĂN QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

1 (308)
(I - II)
2000

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. PTS TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÕ KIM CƯƠNG

NHÂN KỶ NIỆM 70 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

NGUYỄN DUY QUÝ

- Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. 3

BÙI ĐÌNH THANH

- 70 năm chiến đấu và chiến thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh (3/2/1930-3/2/2000). 7

LÊ MẬU HÃN

- Cương lĩnh chiến lược cách mạng của Đảng rọi sáng con đường đến độc lập tự do. 18

LÊ CUNG

- Phong trào công nhân Huế những năm đầu sau Hiệp định Genève 1954. 25

BÙI THỊ THU HÀ

- Bước đầu tìm hiểu về Việt Nam dân chủ xã hội Đảng. 29

NGUYỄN VĂN KIÊM

- Chính sách đối với Thiên chúa giáo dưới thời Tự Đức (1848 - 1883). (*Còn nữa*) 35

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

- Quá trình khai hoang lập làng ở Tiền Giang thế kỷ XVII-XVIII. 42

ĐÀO QUÝ CẢNH

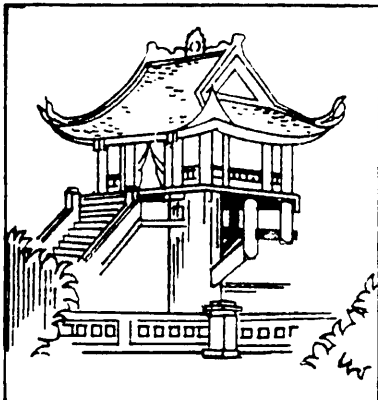
- Về vị trí của lý sở Lộ An Bang thời Trần. 51

DIỆP ĐÌNH HOA

- Người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu. 57

MOMOKI SHIRO

- Về vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam tiền cận đại. 70



- Chú trọng và tăng cường nghiên cứu lý luận sử học (Suy nghĩ về nền sử học Trung Quốc bước vào thế kỷ XXI như thế nào?). 79

TƯ LIỆU - ĐỈNH CHÍNH SỬ LIỆU

BÙI VĂN TAM

- Ba công chúa thời Trần trên đất Thiên Bản. 83

ĐỌC SÁCH

HỒ SONG

- "Indochine. La Colonisation ambigüe (1858-1954)". 86

NGÔ PHƯƠNG BÁ

- Mông Phụ - Một làng của đồng bằng sông Hồng (Việt Nam). 90

THÔNG TIN

CHƯƠNG THÂU

- Về việc sưu tầm tài liệu Phan Bội Châu tại Pháp.

PHƯƠNG CHI

- Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

Ảnh bìa 1: Lăng vua Khải Định (Huế).

Đỉnh chính

Do sơ xuất, chú thích của ảnh bìa I (số 6-1999) có sự nhầm lẫn, xin sửa lại: "Di tích lịch sử đình Tân Trào (Tuyên Quang).

T/c NCLS xin cáo lỗi cùng bạn đọc!

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH MỌI THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN DUY QUÝ *

70 năm trước, ngày 3 tháng 2 năm 1930 dưới sự chỉ đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức cộng sản ở nước ta khi đó là Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

Sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam là sự kiện lịch sử trọng đại của cách mạng Việt Nam, đánh dấu một mốc son chói lọi trên con đường phát triển của dân tộc ta.

Nhìn lại chặng đường phát triển của cách mạng nước ta những thập niên đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy, trước năm 1930, ở nước ta đã có nhiều đảng và phong trào yêu nước ra đời. Các đảng và phong trào này cũng đã từng thử nghiệm vai trò lãnh đạo cách mạng. Song do những hạn chế về thế giới quan và hạn chế trong đường lối cứu nước nên phong trào cách mạng do họ lãnh đạo, rút cuộc đều thất bại và đi đến chỗ tan rã.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Luận cương chính trị* về cách mạng Việt Nam, được nhân dân đồng tình và ra sức thực hiện đã kết thúc thời kỳ khủng hoảng đường lối của cách mạng Việt

Nam. Chánh cương vắn tắt của Đảng chỉ rõ: "*Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*" (1). Đó là chủ trương, là đường lối cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm độc lập dân tộc (ĐLDT) gắn liền với chủ nghĩa xã hội (CNXH) vào hoàn cảnh Việt Nam, một nước thuộc địa, nửa phong kiến.

Cách mạng Việt Nam từ đây có người lãnh đạo đúng đắn là Đảng Cộng sản Việt Nam, có vũ khí tư tưởng sắc bén là chủ nghĩa Mác - Lênin. Quá trình lựa chọn, xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam là quá trình đấu tranh gian khổ, sáng tạo. ĐLDT gắn liền với CNXH là con đường đúng đắn, là sự lựa chọn sáng suốt, mang ý nghĩa thời đại, thể hiện một trí tuệ anh minh, một bản lĩnh chính trị tuyệt vời, tình cảm giai cấp và dân tộc sâu sắc của Đảng ta và của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mục tiêu, lý tưởng và con đường đó được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức, vận dụng và thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể với những nhiệm vụ và phương pháp phù hợp. Thực tiễn cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng 70 năm qua là quá trình thực hiện và hoàn thiện dân mục tiêu,

* GS-TS. Trung tâm KHXH & NVQG.

lý tưởng và con đường mà Đảng ta đã vạch ra. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng, nhân dân ta đã đấu tranh anh dũng, trải qua biết bao gian khổ hy sinh, đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Do nắm vững tình hình thực tế và những quy luật khách quan đang vận động trong hiện tại, dự báo chính xác những diễn biến của nó trong tương lai, trải qua tiến trình 70 năm hoạt động và lãnh đạo cách mạng, ở những thời điểm quan trọng, mang ý nghĩa bước ngoặt, Đảng ta đã đưa ra được đường lối, chủ trương đúng đắn và sáng tạo, dự báo được những tình huống sẽ xảy ra để từ đó chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho việc xử lý tình huống ấy. Chặng đường 70 năm qua của cách mạng Việt Nam đã minh chứng cho điều đó.

Vào cuối những năm 30, đầu những năm 40 của thế kỷ XX này, với một sự phân tích chính xác, khoa học tình hình kinh tế, chính trị và xã hội trong nước cũng như cục diện thế giới, Đảng ta dự báo một cách hết sức chính xác rằng: Thời cơ thuận lợi cho một cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã tới gần và thành công của cách mạng Việt Nam là điều chắc chắn. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nổ ra và thành công, Nhà nước công - nông đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời đã chứng minh điều đó.

Khi chính quyền cách mạng non trẻ vừa mới được thành lập, còn phải đương đầu với biết bao thử thách, khó khăn, thực dân Pháp một lần nữa trở lại xâm lược nước ta, lực lượng quân sự chênh lệch quá lớn và hoàn toàn bất lợi cho ta, nhưng nhờ nắm vững quy luật khách quan, hiểu rõ ý chí và nguyện vọng của nhân dân, Đảng ta đã vạch ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ kháng chiến. Với đường lối kháng chiến đúng đắn ấy và không hề chủ quan, duy ý chí, Đảng ta đã khẳng định một cách chắc chắn rằng: *"Ta nhất định thắng, địch nhất định thua"*, *"Kháng chiến nhất định thắng lợi"*. Chiến thắng

lịch sử Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1945 làm phá sản hoàn toàn chính sách thực dân do đế quốc Pháp áp đặt đã minh chứng hùng hồn cho sự khẳng định đanh thép ấy của Đảng ta.

Trong bối cảnh hoà bình đã được thiết lập ở miền Bắc nước ta nhưng ở miền Nam, nhân dân ta lại phải một lần nữa đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược với âm mưu biến miền Nam nước ta thành một thuộc địa kiểu mới, Đảng ta chủ trương thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: tiến hành xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà. Những thắng lợi của công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và cuộc tổng tiến công, *"thần tốc, táo bạo, bất ngờ"* mùa xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước bước vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ấy của Đảng ta.

Những năm đầu của thời kỳ cả nước đi lên CNXH - thời kỳ 1975 - 1985, mặc dù còn có những khuyết điểm do chủ quan, duy ý chí, do việc thực hiện và duy trì trong nhiều năm cơ chế hành chính, quan liêu, bao cấp như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã chỉ ra, song về cơ bản, đường lối cách mạng của Đảng là đúng đắn. Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta thu được những thành tựu to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chế độ mới thật sự của dân, do dân và vì dân, đưa nhân dân trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình, ra sức phấn đấu xây dựng cuộc sống vật chất và tinh thần ngày càng tốt đẹp.

Gần mười lăm năm qua là một thời kỳ có ý nghĩa đặc biệt của cách mạng nước ta với nhiều biểu hiện sáng tạo của Đảng và nhân dân ta. Trong bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, đất nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, lại bị các thế lực thù địch không ngừng chống phá với âm mưu xoá bỏ những

thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã giành được, Đảng ta đã giữ vững vai trò lãnh đạo cách mạng của mình, chèo lái con thuyền cách mạng nước ta vượt qua sóng to, gió cả, tiếp tục tiến lên, tiến hành công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng XHCN. Trong công cuộc đổi mới này, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa rất quan trọng. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế - xã hội được đẩy mạnh, lần đầu tiên hoàn thành vượt mức nhiều chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm; một số chuyển biến tốt về mặt xã hội được tạo ra; tiếp tục giữ vững sự ổn định về chính trị; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; thực hiện đổi mới hệ thống chính trị; quan hệ đối ngoại được mở rộng. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, bước sang một thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH), con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn. Những thành công đó có được trước hết là nhờ Đảng ta đã đề ra và từng bước bổ sung, hoàn thiện đường lối cách mạng một cách đúng đắn, sáng tạo, bước đầu hình thành một hệ thống quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới, khai phá con đường đi lên CNXH phù hợp với thực tế nước ta, kế thừa và phát huy tinh hoa văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Có thể nói, đây là kết quả của một quá trình tìm tòi, tổng kết, đổi mới tư duy lý luận, nhận thức đúng đắn về CNXH, về con đường đi lên CNXH ở nước ta. Lãnh đạo nhân dân ta tiến hành công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng XHCN, về con đường đi lên CNXH ở nước ta. Lãnh đạo nhân dân ta tiến hành CNH, HĐH nhằm tạo ra một sự phát triển lâu bền, Đảng ta ngày càng trưởng thành và điều hết sức quan trọng là qua thực tiễn lãnh đạo công cuộc đổi mới ấy, từ những thành tựu và thiếu sót, Đảng đã có thêm nhiều kinh nghiệm quý báu, rút ra được những bài học bổ ích để tiếp tục lãnh đạo đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta từng bước đi lên. Những bài học kinh nghiệm quý giá ấy là: Giữ vững mục tiêu ĐLDT và CNXH trong quá

trình đổi mới; nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Kết hợp một cách chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trọng tâm. Xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái. Mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc. Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Đặc biệt, không ngừng và ra sức tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.

Thắng lợi của đường lối đổi mới, thực hiện CNH, HĐH đất nước một lần nữa khẳng định sự lãnh đạo của Đảng là một tất yếu khách quan, là nhân tố hàng đầu quyết định sự thành công của cách mạng Việt Nam. Trong điều kiện thực hiện ở nước ta, chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, biết kết hợp nhuần nhuyễn tính giai cấp và tính dân tộc trong việc hoạch định đường lối, chính sách và trong tổ chức chỉ đạo thực hiện, tập hợp trong đội ngũ của mình hàng triệu người con ưu tú của giai cấp công nhân và của dân tộc, gắn bó máu thịt với nhân dân, "*là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân*", thực hiện "*Đảng - Dân một ý chí*", "*Đảng ta là đạo đức, là văn minh*" - là lực lượng duy nhất có khả năng lãnh đạo nhân dân ta đi tới mục tiêu giữ vững ĐLDT, xây dựng thành công CNXH.

Nhìn lại thực tiễn lịch sử nước ta, chúng ta càng thấy rõ và trân trọng những thành quả cách mạng to lớn mà Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta giành được trong bảy thập kỷ qua. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, Việt Nam đã trở thành biểu tượng anh hùng, được coi là niềm tự hào chung của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới. Thành công trong sự nghiệp lãnh đạo cách mạng của Đảng 70 năm qua chính là ở chỗ, Đảng ta đã kết hợp đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin với chủ nghĩa yêu nước, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, nắm vững ngọn cờ ĐLDT và CNXH, quy tụ và phát huy sức mạnh của cả dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại.

Trong chặng đường 70 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, bên cạnh những thắng lợi hết sức to lớn, không thể phủ nhận, đã có lúc Đảng ta phạm phải sai lầm, thậm chí sai lầm nghiêm trọng. Song, điều quan trọng là Đảng ta không che giấu sai lầm, khuyết điểm ấy mà đã công khai tự phê bình, thực sự lắng nghe ý kiến của nhân dân, và quyết tâm sửa chữa. Chính vì thế mà trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp, vai trò lãnh đạo của Đảng vẫn được giữ vững, sức mạnh của Đảng ngày một vững mạnh. Sức mạnh và vai trò ấy của Đảng sở dĩ có được là do Đảng ta luôn luôn vững vàng, kiên định mục tiêu và phương hướng chiến lược; mềm dẻo, linh hoạt về sách lược "dĩ bất biến ứng vạn biến"; tuyệt đối trung thành với lý tưởng cách mạng, với lợi ích của giai cấp và dân tộc, nắm vững và vận dụng sáng tạo bản chất khoa học và cách mạng của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững độc lập tự chủ, đoàn kết thống nhất nội bộ; gắn bó chặt chẽ với nhân dân.

Giờ đây, trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đang tiến hành sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, cách mạng nước ta đang đứng trước một bước phát triển có ý nghĩa quyết định. Những thành tựu mà chúng ta đã đạt được trong sự nghiệp đó là vô cùng quan trọng tạo tiền đề cho bước phát triển của đất nước trong thế kỷ XXI. Vấn đề cấp bách, trước mắt là phải thực hiện tốt đường lối, quan điểm của Đảng đã được thể hiện trong Cương lĩnh, Nghị quyết Đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương khoá VIII, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong thời kỳ mới, làm cho đất nước ta phát triển đúng hướng và lành mạnh với nhịp độ cao hơn, vững chắc hơn, đủ thể và lực bước vào thiên niên kỷ mới. Năm 2000 là năm có ý nghĩa lịch sử, năm kết thúc thế kỷ XX, bước sang thế kỷ XXI, năm Đảng ta chuẩn bị toàn diện và cơ bản việc tổ chức Đại hội IX, tiếp tục thực hiện đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, chúng ta càng phải giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, thể hiện ở việc xác định đúng đắn phương hướng, mục tiêu, con đường, giải pháp đi lên của đất nước; lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội, trước hết là lãnh đạo là tổ chức thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ đã đề ra. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, công tác xây dựng Đảng là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và cấp bách, có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta. Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, kiên định mục tiêu lý tưởng, không ngừng nâng cao trí tuệ, phẩm chất chính trị, đạo đức của cán bộ đảng viên, để xứng đáng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- (1) Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đảng*. Toàn tập. Tập II. Nxb Chính trị quốc gia. H. 1998, tr. 2.

70 NĂM CHIẾN ĐẤU VÀ CHIẾN THẮNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH (3/2/1930 - 3/2/2000)

BÙI ĐÌNH THANH *

70 năm đã qua từ ngày diễn ra một sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử mở đường cho dân tộc Việt Nam chiến đấu khôi phục bản sắc của mình, không ngừng củng cố nền Độc lập dân tộc và xây dựng cuộc sống hạnh phúc theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Đó là ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng Cộng sản Việt Nam - thời gian càng qua đi thì sự kiện lịch sử đó càng có ý nghĩa sâu sắc.

Nhớ lại năm 1960, khi kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Với tất cả tính khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta vẫn có quyền nói rằng: "Đảng ta thật là vĩ đại. Ba mươi năm của Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng". Pho lịch sử bằng vàng đó sau 70 năm chứa đựng những nội dung, những bài học, những truyền thống quý báu mà những người cộng sản nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung cần phân tích, suy ngẫm để tăng thêm trí tuệ và sức mạnh trong cuộc hành trình đi vào thế kỷ 21 và thiên niên kỷ thứ ba.

Có thể khắc sâu những dấu ấn sau đây của Đảng Cộng sản Việt Nam trong lịch sử dân tộc qua 70 năm hoạt động.

1. Một Đảng kiểu mới phù hợp với tính chất của thời đại và đáp ứng lợi ích căn bản của dân tộc.

Cuối thế kỷ 19, đất nước Việt Nam đã phải chịu đựng một thảm họa vô cùng đau đớn - Nhớ lại này 1 - 9 - 1858, những phát đạn đại bác đầu tiên, từ các tàu chiến của Rigault de Genouilly bắn vào Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược của thực dân Pháp và sau đó, chúng đánh chiếm toàn bộ Việt Nam. Thảm họa mất nước không phải là định mệnh. Trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, dân tộc ta vẫn có điều kiện để bảo vệ nền độc lập dân tộc nếu được một Nhà nước có năng lực và trung thành với lợi ích của nhân dân lãnh đạo.

Nhưng, chế độ phong kiến Việt Nam đã đi đến bước tàn tạ, suy vong, không theo kịp sự phát triển của thời đại mới, mất hết tinh thần tự tôn dân tộc, không chịu thực hiện những đề nghị cải cách của các sĩ phu yêu nước và sáng suốt nhằm nâng cao dân trí, chấn hưng đất nước, không còn đủ năng lực tổ chức, động viên, lãnh đạo toàn

* PGS. Viện Sử học.

dân chiến đấu có hiệu quả chống xâm lăng như truyền thống hàng ngàn năm của ông cha.

Một đất nước ngàn năm văn hiến với lịch sử anh hùng bỗng chốc mất tên trên bản đồ thế giới. Nhân dân chìm đắm trong cuộc sống nô lệ lầm than. Nguyện vọng tối cao và cháy bỏng của dân tộc là giành lại quyền độc lập.

Các thế hệ nối tiếp nhau chiến đấu. Các phong trào kháng chiến, khởi nghĩa liên tục nổ ra trên khắp mọi miền đất nước làm nổi bật tinh thần yêu nước, ý chí quật khởi của dân tộc. Nhân dân Việt Nam không thiếu tinh thần "*Thẳng tiến để xông pha giết giặc, cái chết coi dễ như chơi*".

"Rút lui để về sau, với giặc quyết không chung sống"

(Văn tế các tướng, sĩ đánh Pháp tử trận)

Nhưng, cuối cùng các phong trào đó đều không giành được thắng lợi. Trước tình hình lúc đó là chủ nghĩa đế quốc đã thống trị trên phạm vi toàn thế giới, cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam không thể chỉ dựa thuần túy vào tinh thần yêu nước mà phải có một đường lối chiến lược phù hợp với thời đại mới, có tổ chức lãnh đạo và phương pháp đấu tranh mới, có lãnh tụ kiểu mới dẫn dắt phong trào. Nhiệm vụ lịch sử đó đã được đáp ứng với nhân vật tiêu biểu cho bộ phận tiên tiến của các lực lượng yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ 20: nhà cách mạng trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc.

"Trong khi lòng yêu nước và tư tưởng chống Pháp của các sĩ phu có nguồn gốc trong sự đối lập giữa hai nền văn hoá (Đông - Tây) và ở sự khác nhau về chủng tộc (da vàng - da trắng) thì tinh thần yêu nước và ý thức phản đế của Nguyễn Ái Quốc xuất phát từ chế độ xã hội với cốt lõi của nó là quan hệ giữa người và người" (1)

Đó là tư tưởng dẫn đường cho Nguyễn Ái Quốc đi sang phương Tây, đến tận tung thâm của chủ nghĩa tư bản thế giới tìm hiểu xem chúng lấy đâu ra sức mạnh để nô dịch gần ba phần tư nhân

loại dưới cái nhãn hiệu lừa bịp "khai hoá văn minh" cho các dân tộc "lạc hậu".

Trong 10 năm, kể từ ngày ra đi tìm đường cứu nước (1911), Nguyễn Ái Quốc đã hoà mình vào cuộc sống và đấu tranh của giai cấp công nhân và giới cần lao các nước Tây Âu, thấu hiểu những mâu thuẫn sâu sắc trong lòng xã hội tư bản và giữa các nước đế quốc với các dân tộc thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên gia nhập, đồng thời là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, ra báo *Le Paria (Người cùng khổ)* nhằm đoàn kết các dân tộc thuộc địa trong cuộc đấu tranh chung chống đế quốc.

Quá trình đó đã dần dần đưa Nguyễn Ái Quốc đến chỗ tiếp thụ chủ nghĩa Mác - Lênin, chân lý của thời đại xem cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận hữu cơ của cách mạng vô sản và cuối cùng, nhà cách mạng trẻ tuổi đã tìm thấy trong Luận cương dân tộc và thuộc địa của Lênin "*đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta*".

Giai đoạn 10 năm (1911 - 1921) cực kỳ quan trọng vì nó đặt cơ sở cho việc khẳng định hệ tư tưởng của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam: "*Chỉ có chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ*" (2). Bằng hành động bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế thứ III của Lênin và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã chấm dứt cuộc khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam.

Tiếp đó là giai đoạn thứ hai không kém quan trọng, giai đoạn chuẩn bị về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Trong thời kỳ này, Nguyễn Ái Quốc đến quê hương Cách mạng tháng Mười để tận mắt thấy công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, hoạt động sôi nổi trong các tổ chức của Quốc tế Cộng

sản, viết "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" (1925) tố cáo những tội ác tày trời của đế quốc Pháp đối với nhân dân Việt Nam và các nước thuộc địa của chúng, nêu lên những vấn đề rất cơ bản của cách mạng là đối tượng, bạn, thù, đường lối và phương pháp đấu tranh. Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô về Quảng Châu, một trung tâm cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc tổ chức *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*" (1925) viết sách *Đường Kách mệnh* (1927) nhằm huấn luyện, đào tạo cán bộ để đưa về nước hoạt động cách mạng.

Cũng thời gian đó, ở trong nước, phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển. Đặc biệt, phong trào đấu tranh của công nhân đã chuyển từ tự phát đến tự giác và các tổ chức cộng sản đầu tiên ra đời ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

Quốc tế Cộng sản đã giao Nguyễn Ái Quốc nhiệm vụ thống nhất ba tổ chức cộng sản thành *Đảng Cộng sản Việt Nam* (sau đổi thành Đảng cộng sản Đông Dương, rồi Đảng Lao động Việt Nam và đến nay lại trở về tên gọi lúc ban đầu).

Như vậy, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là kết quả của một quá trình kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Bắt đầu từ đây, Đảng đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của dân tộc, nhận nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng do lịch sử giao cho. Nhiệm vụ đó đã được Nguyễn Ái Quốc nêu rõ trong *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* và "về sau được Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng phát triển trong *Luận cương chính trị*" (3) Luận cương chính trị khẳng định cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân quyền (ngày nay gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân) có nhiệm vụ đánh đổ sự thống trị của đế quốc Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập và xoá bỏ chế độ phong kiến, đem

lại ruộng đất cho nông dân, sau đó sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản.

Luận cương chính trị nhấn mạnh vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, ý nghĩa quan trọng của khối liên minh công nông, và nhân tố cơ bản nhất là Đảng, đội tiên phong của giai cấp công nhân.

Với những nội dung nói trên, Luận cương chính trị đã phù hợp với tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng trong thời đại mới và đáp ứng những lợi ích căn bản của dân tộc.

Trong 15 năm, từ 1930 đến 1945, lịch sử đã ghi lại những hoạt động sôi nổi, chủ động của Đảng trong nhiệm vụ lãnh đạo toàn dân phát triển sự nghiệp cách mạng. Ngay sau khi mới ra đời, Đảng đã phát động một cuộc đấu tranh của công nông với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh, làm cho bộ máy thống trị của đế quốc Pháp và phong kiến tay sai rung động, hoảng hốt. Cuộc thử sức đầu tiên giữa các lực lượng cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo với chế độ thống trị hà khắc của đế quốc Pháp đã thể hiện nổi bật vai trò tiên phong của Đảng và tinh thần của các chiến sĩ Xô viết Nghệ Tĩnh anh dũng "xông lên chọc trời" không kém gì các chiến sĩ Công xã Paris 1871 đã từng được Mác biểu dương.

Đế quốc Pháp đã đìm phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh trong bể máu nhưng chúng không tiêu diệt được Đảng Cộng sản. Chỉ ba năm sau, phong trào cách mạng được phục hồi. Nhảy bèn trước tình hình phái tả ở Pháp lên cầm quyền, chính sách thực dân ở thuộc địa buộc phải bớt hà khắc, Đảng đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh dưới những hình thức mới và giành được một số quyền lợi kinh tế, chính trị.

Khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, biến chiến tranh đế quốc thành điều kiện

thuận lợi để giáo dục và tổ chức nhân dân chuẩn bị giải phóng dân tộc khi thời cơ đến.

Một thuận lợi căn bản là từ tháng 2 - 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng.

Giai đoạn 1939 - 1945 tuy vắn vỏi chỉ có 6 năm nhưng đã chứng tỏ sự trưởng thành vượt bậc của Đảng thể hiện trong nghệ thuật tuyên truyền, động viên, tổ chức các lực lượng yêu nước đoàn kết trong *Mặt trận Việt Minh*: xây dựng căn cứ cách mạng và các lực lượng vũ trang, chuẩn bị các phương án hành động và khi thời cơ đến với sự đầu hàng của phát xít Nhật đã kịp thời phát động cuộc tổng khởi nghĩa trong toàn quốc và giành toàn thắng cho cách mạng.

2. Đảng lãnh đạo toàn dân "đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ", hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, đế quốc Pháp câu kết với những lực lượng phản động trong nước và các thế lực đế quốc quốc tế mưu toan thủ tiêu nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á đang còn trong thời kỳ trứng nước nhằm khôi phục chế độ thống trị của chúng.

Vấn đề đặt ra trước nhân dân Việt Nam lúc đó là bằng mọi giá phải bảo vệ được chính quyền cách mạng, đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù. Đảng nhận định: cao trào cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ La tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra trong những điều kiện lịch sử hoàn toàn khác trước. Lúc này, không phải là thời kỳ mà chủ nghĩa đế quốc còn được mặc sức tung hoành và "dưới pháp lý của sự bá chủ toàn thế giới hầu như buộc đám đông vô vàn các dân tộc không phải màu da trắng bất lực và nhần nhục phải chịu khuất phục một cách vĩnh viễn" (4) Đảng đã nắm vững một trong những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin là bản chất của chủ nghĩa đế

quốc không bao giờ thay đổi và chúng chỉ chịu lùi bước khi bị tiến công dồn dập và liên tục thất bại, chúng chỉ chịu từ bỏ ý định độc ác xâm lược và nô dịch nhân dân ta khi bị giáng những đòn chí mạng. Kinh nghiệm lịch sử của dân tộc Việt Nam và của Đảng đã chỉ rõ là không được ảo tưởng mong chờ "thiện ý" của bè lũ đế quốc, hy vọng chúng "biết điều" ban cho nhân dân ta tự do và độc lập. Trên thực tế, Đảng và Chính phủ ta đã nhiều lần tỏ rõ ý chí của Việt Nam mong muốn giải quyết vấn đề Việt - Pháp một cách hoà bình nhưng đều không có kết quả, đế quốc Pháp vẫn không ngừng lấn tới.

Trước tình hình đó, theo lời kêu gọi của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã nhất tề đứng lên, "nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", cầm vũ khí chiến đấu cứu nước. Cuộc kháng chiến mà nhân dân Việt Nam buộc phải tiến hành là một cuộc chiến tranh chính nghĩa, vì Độc lập và thống nhất của tổ quốc, đồng thời góp phần bảo vệ hoà bình, dân chủ ở Đông Nam Á và thế giới.

Dưới ngọn cờ chính nghĩa ấy, Đảng đã tập hợp được các lực lượng yêu nước của nhân dân để tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc. Chiến tranh nhân dân là tính chất cơ bản và cũng là đặc điểm chủ yếu nhất của cuộc kháng chiến Việt Nam.

Đường lối kháng chiến của Đảng vừa thể hiện sự thấm nhuần quan điểm chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa chứng tỏ nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam: thực hiện đại đoàn kết toàn dân; kháng chiến lâu dài, dựa trên sức mình là chính, đồng thời ra sức tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới; kháng chiến toàn diện, không chỉ chú trọng mặt quân sự, mặt chủ yếu, mà còn cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Thực tiễn 9 năm kháng chiến đã chứng minh đường lối nói trên là hoàn toàn đúng, lời tiên đoán biện chứng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành hiện thực:

Nay tuy châu chấu đá voi

Nhưng mai voi sẽ bị lời ruột ra.

Sự nghiệp của những người anh hùng đã lập nên ở Điện Biên Phủ nói lên một sự thật: mặc dù có vũ khí hiện đại, chủ nghĩa đế quốc vẫn có thể bị đánh bại. Sự tập trung những lực lượng tinh nhuệ của đội quân xâm lược Pháp được trang bị những vũ khí tối tân nhất, sự tăng cường viện trợ đến mức cao nhất của bọn can thiệp Mỹ cuối cùng vẫn không cứu vãn được sự sụp đổ của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chiến thắng Điện Biên Phủ nói riêng, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nói chung đã chứng minh lời tiên đoán của Lênin: "Mặc dù họ còn yếu, mặc dù bọn người Châu Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thực sự thức tỉnh được hàng triệu người lao động và bị bóc lột, thì cuộc chiến tranh đó sẽ đem lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ đến mức là sự giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tiễn" (5). Như vậy là sau 96 năm đã có sự đổi thay trong các vai trò lịch sử. Từ địa vị bị áp bức và thống trị, nhân dân Việt Nam đã vươn lên trở thành những người chiến thắng, còn đế quốc Pháp đã phải chuốc lấy một thất bại đau đớn qua lời than vãn của thủ tướng Pháp Laniel: "Trong lịch sử của mỗi dân tộc đều có những sự kiện có tính chất quyết định. Những tên gắn liền với chúng, cả những ngày tháng cũng thế, chứa đựng một ý nghĩa vượt qua bản thân các sự kiện đó. Sáng sủa hay đen tối, trước mắt mọi người, những sự kiện đó đều tượng trưng cho số phận tốt hay xấu của nước nhà.

Điện Biên Phủ, Giơnevơ. Giữa hai tên đó là một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta" (6). Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã góp một phần cống hiến quan trọng vào sự nghiệp chung của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, đã đánh lùi một bước và đánh đổ một bộ phận của chủ nghĩa đế quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức phát triển lên một giai đoạn mới cao hơn.

Thắng lợi đó đã gây nên chấn động trong hàng ngũ các nước đế quốc, đặc biệt là đế quốc Mỹ. Lợi dụng sự suy yếu của các đế quốc khác (Anh, Pháp, Hà Lan, Nhật), đế quốc Mỹ thực hiện tham vọng thống trị toàn thế giới. Thất bại của đế quốc Pháp ở Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho đế quốc Mỹ thực hiện mưu đồ đó. Dùng chiêu bài "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" nhằm bảo vệ "thế giới tự do" với học thuyết *dominô*, Mỹ thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, trắng trợn không thi hành hiệp nghị Giơnevơ, ra sức xây dựng miền Nam Việt Nam thành một "quốc gia" riêng biệt, thực chất là một thuộc địa kiểu mới điển hình, một căn cứ quân sự để bóp nghẹt phong trào giải phóng dân tộc, tấn công miền Bắc Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa. Chính những người lãnh đạo nước Mỹ đã nói rõ tâm địa của họ. "Việt Nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền Kenedy phải đương đầu với một cố gắng phát triển rất tốt của cộng sản nhằm đánh đổ một chính phủ thân phương Tây. Đây là một thách thức không thể bỏ qua.

Ai-xen-hao (tổng thống Mỹ trước Kenedy) đã phải chịu những hậu quả chính trị của Điện Biên Phủ và sự tống cổ những người phương Tây khỏi Việt Nam năm 1954. Ngày nay, tôi không cho phép (?) có một thất bại như năm 1954 nữa" (7).

Trước sự xâm lược của đế quốc Mỹ, Đảng lãnh đạo nhân dân tiếp tục cuộc chiến đấu với

kinh nghiệm và sức mạnh được tăng cường do thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp đem lại.

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, từ Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 6 - 1956, "Đề cương cách mạng miền Nam" do đồng chí Lê Duẩn viết (8 - 1956) qua Nghị quyết Hội nghị trung ương Đảng lần thứ 15 (tháng 1 - 1959) đến Đại hội Đảng lần thứ ba (tháng 9 - 1960) và các Nghị quyết khác của Ban Chấp hành Trung ương và của Bộ Chính trị, Đảng luôn luôn nhấn mạnh phải nắm vững quan điểm bạo lực cách mạng, động viên, tổ chức, lãnh đạo các lực lượng cách mạng và yêu nước kiên quyết chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, đánh đổ các tập đoàn thống trị tay sai của chúng, thiết lập chính quyền của nhân dân. Đường lối cách mạng đó đã được thực tiễn chứng minh là hoàn toàn đúng đắn.

Cao trào "đồng khởi" của nhân dân miền Nam cuối năm 1959, đầu năm 1960 đã đánh bại chiến lược "chiến tranh một phía" của đế quốc Mỹ và chế độ tay sai. Chuyển sang chiến lược chiến tranh đặc biệt, chúng tiếp tục thất bại nặng nề. Liều lĩnh và ngoan cố, đế quốc Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, tiến hành chiến tranh cục bộ và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, nhưng với cuộc tập kích chiến lược trên toàn miền Nam Tết Mậu Thân 1968, các lực lượng vũ trang và chính trị của ta đã đẩy địch lún sâu thêm vào thế bị động. Cuối cùng, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, nhưng vẫn không thoát khỏi vũng lầy và buộc phải ký Hiệp định Pari, cuốn cờ rút quân về nước. Mỹ đã rút, nhưng nguy chưa nhào. Bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy thần tốc mùa Xuân 1975, các lực lượng vũ trang và nhân dân ta đã đập tan toàn bộ lực lượng quân sự và chính quyền tay sai của Mỹ, hoàn thành sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, thu non sông về một mối sau một cuộc trường chinh 30 năm không nghỉ.

Đó là thắng lợi oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, đồng thời là một trong những cuộc đấu tranh cách mạng kiên cường nhất của nhân dân thế giới trong thời đại ngày nay.

Đó cũng là thất bại lớn nhất trong lịch sử xâm lược của đế quốc Mỹ từ trước đến nay, cả về quân sự và chính trị, cả ở chiến trường và trên bàn hội nghị, cả ở Việt Nam, trên thế giới và ngay trong lòng nước Mỹ. Cuộc chiến tranh của Mỹ tiến hành ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa bị loài người phỉ nhổ và lên án, sự chỉ đạo chiến tranh của Mỹ phạm những sai lầm căn bản, tinh thần quân đội Mỹ thấp kém, hậu phương của Mỹ thường xuyên rối loạn. Những nhân tố nói trên đã tạo nên sự thất bại của Mỹ. Điều cần nhấn mạnh ở đây là Đảng ta đã nắm vững những qui luật của chiến tranh nói chung và của chiến tranh cách mạng Việt Nam nói riêng, đã đề ra những đường lối quân sự, chính trị, ngoại giao đúng đắn, sáng tạo, đôn đốc địch vào thế thất bại không thể tránh khỏi.

Nhận định của Đảng Cộng sản Tây Ban Nha có thể xem là tiêu biểu cho sự đánh giá của thế giới đối với chiến thắng chống Mỹ của nhân dân ta: "*Nhân tố có tính chất quyết định đưa đến thắng lợi này là sự có mặt của một đảng mácxít lê-ninist. Đảng đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam một cách thông minh, dũng cảm, tập hợp những lực lượng dân tộc rộng rãi cho cuộc đấu tranh chống quân thù, và kết hợp đấu tranh quân sự chính trị, ngoại giao với nghệ thuật bậc thầy, tiến đến buộc bọn xâm lược Mỹ phải rút khỏi đất nước Việt Nam*" (8).

3 - Đảng lãnh đạo toàn dân xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như phần trên đã nói, ngay từ khi Đảng mới thành lập. *Luận cương chính trị* đã nêu rõ mục tiêu cuối cùng và cao nhất của cách mạng Việt Nam là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Tháng 2-1951, tại Đại hội II, trong khói lửa của

cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng đã vạch rõ tiền đồ tươi sáng của giai cấp công nhân và của dân tộc qua sự phân tích sâu sắc lý luận về quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tạo tiền đề tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được một nửa đất nước. Hai miền Nam, Bắc có hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau. Nhiệm vụ chiến lược của miền Nam là trực tiếp đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam. Nhiệm vụ chiến lược của miền Bắc có ý nghĩa quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước. Đảng xác định nhiệm vụ đó là: *"Bất kể tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố và phải tiến lên chủ nghĩa xã hội"* (9).

Đây cũng là sự thể hiện nổi bật chân lý của thời đại: độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời. Con đường tiến lên của miền Bắc Việt Nam nằm trong nội dung và quy luật cuộc đấu tranh của cả nước nhằm giành những quyền dân tộc cơ bản: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội có khả năng hấp dẫn đối với nhiều nước đang phát triển hiện đang tìm lối đi lên sau khi giành được độc lập về chính trị. Với tinh thần đó, Đại hội Đảng lần thứ III đã xác định đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là: *"Đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống phấn đấu anh dũng, lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em để đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc ở miền Bắc; và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường*

hệ thống xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới" (10).

Thực hiện đường lối đó, tiếp theo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế quốc dân, kế hoạch 5 năm đầu tiên (1961 - 1965) đã bước đầu đặt cơ sở cho một hình thái kinh tế - xã hội mới hướng vào sự nghiệp củng cố nền độc lập dân tộc và phục vụ lợi ích của nhân dân. Điều cần nhấn mạnh ở đây là công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội được tiến hành trong tình trạng có chiến tranh. Ngay cả khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, công cuộc đó vẫn tiếp tục được thực hiện với những phương thức, kế hoạch phù hợp. Nhà triết học Nhật Bản, Giáo sư Shingo Shibata đã đánh giá cao đường lối đó: *"Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Lao động Việt Nam đề ra lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh là một cống hiến hết sức to lớn. Thông thường, người ta cho rằng chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hoà bình, việc đề ra lý luận vừa tiến hành chiến tranh, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn mới"* (11).

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Đại hội lần thứ IV của Đảng (tháng 12 - 1976) đã đề ra nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước với đường lối chung và đường lối kinh tế cho suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, mục tiêu và phương hướng của chặng đường đầu tiên chưa được xác định rõ ràng, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đặt ra quá cao, không có khả năng thực hiện.

Thời kỳ 10 năm, từ Đại hội IV đến Đại hội VI (1986) là một thời kỳ đặc biệt khó khăn của đất nước.

Khi chuyển sang thời kỳ hoà bình, nhiều chính sách kinh tế - xã hội thời chiến đã bộc lộ nhược điểm và tỏ ra không còn thích hợp. Việc quá nhấn mạnh đến cải tạo các quan hệ sản xuất đã dẫn đến coi nhẹ phát triển các lực lượng sản

xuất. Tính chất bình quân, bao cấp của các chính sách xã hội không đáp ứng nổi những nhu cầu về đời sống của nhân dân sau chiến tranh và triệt tiêu những năng lực lao động sáng tạo ra nhiều của cải. Những nhân tố chính trị - tinh thần đã từng phát huy tác dụng to lớn trong chiến tranh nay chỉ riêng chúng không còn đủ sức để làm chuyển biến tình hình đất nước.

Viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng giảm vì bản thân các nước đó cũng đang lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội bị che đậy một cách giả tạo trong một thời gian dài. Sự chậm trễ đổi mới cơ chế quản lý đã đưa nền kinh tế - xã hội của đất nước thêm trì trệ. Cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc và phía Tây Nam làm cho những khó khăn trên thêm gay gắt. Mức sống của các tầng lớp nhân dân giảm sút nghiêm trọng.

Đánh giá tình hình một cách khách quan, mằm mống cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã bộc lộ ngay từ lúc này. Để bước đầu khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đó, *Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (khoá IV)* tháng 9 - 1979 trong khi tập trung xem xét các vấn đề kinh tế cấp bách đã đề ra một số chủ trương nhằm đổi mới quản lý kinh tế xã hội với việc xác định phát triển kinh tế nhiều thành phần, sự kết hợp hài hoà ba lợi ích, trong đó có lợi ích người lao động trực tiếp tạo ra phương hướng và động lực mới.

Tiếp theo đó, *Đại hội lần thứ V của Đảng* đã phê phán tư tưởng bảo thủ, trì trệ, duy trì quá lâu cơ chế quản lý hành chính, quan liêu, chậm đổi mới các chính sách và chế độ, điều chỉnh một bước đường lối, tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, xem nông nghiệp là mặt trận hàng đầu và ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng.

Tuy nhiên, việc sắp xếp lại sản xuất vẫn còn lúng túng và đặc biệt là phạm sai lầm trong việc tổng điều chỉnh giá cả, lương và tiền đã gây nên những xáo động mới trong đời sống kinh tế - xã hội và tư tưởng của đất nước. *Đại hội lần thứ VI*

(1986) là một cột mốc lịch sử thể hiện nổi bật bản lĩnh, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng vượt qua thử thách trước bước biến chuyển mới của cách mạng. Ngay những năm trước khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, từ cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội gay gắt của đất nước những năm 80 và dựa trên kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân, với tinh thần dũng cảm "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật", *Đại hội lần thứ VI đã đề ra đường lối đổi mới*, phê phán sâu sắc tác hại của chủ nghĩa giáo điều và những tư tưởng duy ý chí, nóng vội, do đó đã nhận thức và xử lý không đúng vấn đề thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở một nước có nền kinh tế lạc hậu như nước ta. Thực chất của công cuộc đổi mới là trở lại tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, khai phá một con đường mới đưa đất nước qua nhiều giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là sự nhận thức lại một cách đúng đắn những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin.

4 - Mở rộng hợp tác quốc tế, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Sự ra đời của chủ nghĩa Mác đã đem lại một khái niệm mới, một nội dung mới cho vấn đề dân tộc và cho chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa Mác đã gắn chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc với chủ nghĩa quốc tế vô sản, vì tư bản đã trở thành một lực lượng quốc tế. Kế thừa tư tưởng cách mạng của Mác, Lênin đã đưa sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản lên một bước phát triển mới. Khẩu hiệu của Mác và Ăng-ghen nêu lên khi kết thúc *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*: "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!" được Lênin phát triển thành khẩu hiệu: "Vô sản và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!".

Thấm nhuần sâu sắc tư tưởng của Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành tình cảm cách mạng của mình cho giai cấp vô sản cũng như cho tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Ngày nay, mặc dầu ba phần tư thế kỷ đã trôi qua, nhưng đọc lại những bài viết ký tên Nguyễn Ái Quốc trên các báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Thư tín quốc tế*, *Đời sống công nhân*, *Sự thật*, Tạp chí *Cộng sản*, chúng ta vẫn xúc động mạnh mẽ trước tình cảm sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với công nhân, nông dân, phụ nữ, những người lao động yêu nước đang quần quai dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, không phải chỉ riêng ở Việt Nam, tổ quốc thân yêu của Người, mà ở cả Maroc, Tây Phi, Xiri, Palestin, Đahômây, Madagaxca, Mactiních, Trung Quốc, Ấn Độ, Xudăng, Cônggô thuộc Bỉ, Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ.

Tư tưởng đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành truyền thống của Đảng. Khi Người viết trong *Tuyên ngôn Độc lập*: "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!" là Người biểu dương thành quả rực rỡ của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của cách mạng Việt Nam.

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta đã phát huy cao độ tinh thần yêu nước, đồng thời cũng đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ, cả về vật chất và tinh thần của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của các nước xã hội chủ nghĩa và của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Đảng đã giáo dục cho nhân dân ta phân biệt các tập đoàn lãnh đạo của các đế quốc xâm lược Việt Nam với nhân dân các nước đó. Tư tưởng dân tộc số - vanh là điều hoàn toàn xa lạ với Đảng, như đã được một nhà báo Mỹ nổi tiếng nhận định: "Trong cuộc đời của mình, cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình và làm thay đổi cả chế độ thuộc địa ở châu Phi

và châu Á, mà còn thực hiện một điều đáng trân trọng hơn: Người đã tác động đến cả văn hoá, tâm hồn kẻ thù của mình" (12).

Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, và nước ta hội nhập quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế, sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế không mất đi mà tiếp tục được phát huy với những nội dung và hình thức mới. Các quan hệ truyền thống về chính trị, kinh tế, văn hoá giữa Việt Nam với các nước thuộc Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây dần dần được khôi phục. Quan hệ giữa Việt Nam với Lào và Campuchia không ngừng được tăng cường. Việt Nam gia nhập ASEAN và nhiều tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện cho nước ta mở rộng hợp tác và nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Nhân dân Việt Nam đang ra sức phát huy sức mạnh nội lực kết hợp với sức mạnh thời đại. Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn mới của cách mạng đã được nêu rõ tại *Đại hội lần thứ VIII của Đảng* (tháng 6 - 1996):

" Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt, đa phương và song phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng" (13).

5 - Đảng kiên trì gương cao ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi sự nghiệp tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, các thế lực phản động quốc tế thù địch với chủ nghĩa xã hội hí hửng tưởng rằng Việt Nam cũng sẽ sụp đổ theo. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Với bản lĩnh chính trị vững vàng được rèn luyện, thử thách sau 60 năm lãnh đạo cách mạng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh, người thầy của cách mạng Việt Nam, giáo dục tinh thần "dĩ bất biến ứng vạn biến", Đảng đã làm một cuộc phân tích mổ xẻ những nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

Xét đến cùng, do nhiều nguyên nhân, Đảng cộng sản ở các nước đó đã bỏ rơi vai trò lãnh đạo của mình và đã không tỉnh táo, kịp thời đập tan những hoạt động phản cách mạng của các lực lượng phản động quốc tế.

Trước tình hình nói trên, Đảng đã xem xét lại toàn bộ đường lối của mình và khẳng định: *độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là những mục tiêu không thay đổi*. Để đạt mục tiêu đó, bất kể trong tình huống nào, Đảng phải giữ vững quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Trên cơ sở bước đầu tổng kết thực tiễn của cách mạng Việt Nam, Đại hội lần thứ VII của Đảng (1991) đã khẳng định *chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng*. Đây là một bước phát triển mới về tư duy lý luận có tác dụng sâu sắc đối với việc xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức trong giai đoạn mới của cách mạng, cũng như trong việc góp phần phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đại hội lần thứ VI mở đầu cho đường lối đổi mới của Đảng. Tuy nhiên, Đảng không cho rằng đổi mới chỉ làm một lần là xong, mà phải tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh với một tinh thần chủ

động, sáng tạo vì thực tế đã chỉ rõ không thể giáo điều, rập khuôn, sao chép bất cứ một mô hình nào có sẵn.

Để thực hiện điều đó, trên tinh thần bảo đảm tính cách mạng và tính khoa học, Đảng đã huy động các cơ quan lý luận, chính trị của Đảng, các nhà khoa học tự nhiên, kỹ thuật và xã hội đi sâu tìm lời giải đáp cho các vấn đề do sự nghiệp đổi mới và công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đặt ra.

Đường lối đổi mới của Đảng vừa quán triệt tinh thần cách mạng, vừa thể hiện sự mẫn cảm về chính trị. Giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị là một vấn đề hết sức quan trọng. Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 7 (khoá VI) đã nhấn mạnh: *"Trong quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, chúng ta tập trung làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ, mở rộng dân chủ không có giới hạn, không có mục tiêu cụ thể và không đi đôi với tập trung thì dẫn đến sự mất ổn định về chính trị gây thiệt hại cho sự nghiệp đổi mới"*. Đó là một đường lối rất sáng suốt. Nó đã giúp cho cách mạng Việt Nam tránh được sai lầm bi thảm đã diễn ra ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây.

Chúng ta kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng, đồng thời kỷ niệm 14 năm đường lối đổi mới bắt đầu đi vào cuộc sống. 14 năm chưa phải là một thời gian dài, nhưng trong thời gian đó, với những thành tựu đạt được trên mọi mặt của đời sống xã hội, không ai có thể phủ nhận thực tế khách quan là bộ mặt của đất nước đã có nhiều điểm sáng đáng tự hào. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn tồn tại nhiều khuyết điểm, yếu kém, nhiều biểu hiện tiêu cực nặng nề trong đời sống xã hội và cả trong một bộ phận cán bộ, đảng viên sa sút về phẩm chất chính trị và đạo đức làm cho nhân

dân lo ngại, bất bình, thậm chí giảm lòng tin ở Đảng.

Trước hai nhiệm vụ chiến lược hết sức to lớn, nặng nề của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, với tư cách là Đảng cầm quyền, là người lãnh đạo chính trị xã hội, là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. *Đảng phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn*, phải vươn lên ngang tầm nhiệm vụ được giao cấp công nhân và dân tộc tin tưởng giao cho. Nhiệm vụ đó đòi hỏi Đảng phải đổi mới từ tư tưởng, chính trị đến tổ chức, tác phong, từ trung ương đến cơ sở.

Đất nước Việt Nam đã bước vào thế kỷ mới và đang đứng trước những thắng lợi mới và thách thức mới. Nói một cách khái quát, những thách thức mới không ngoài 4 nguy cơ mà Đảng đã nêu lên là: tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; chênh lệch xã hội chủ nghĩa; tệ quan liêu, tham nhũng và nguy cơ "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Khánh Toàn. *Tuyển tập*. Nxb KHXH. 1999, tr. 34.
- (2) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*. Nxb Sự thật. II. 1960, tr. 704.
- (3) Nguyễn Văn Linh. "Diễn văn tại lễ kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam". Nxb Sự thật. Hà Nội. 1960, tr. 6.
- (4) Albert Sarraut: *Grandeur et servitude coloniale* (Vinh và nhục thuộc địa). Nxb Sagittaire. Paris. 1931, tr. 59.
- (5) *Lênin. Tuyển tập*. Nxb Tiến bộ. Matxcơva, tr. 592.
- (6) J. Laniel. *Le drame Indochinois (Thảm trạng Đông Dương)*. Nxb Plon, Paris, 1957, tr. 1.
- (7) A. Schlesinger Jr: *Les mille jours de Kennedy à la Maison Blanche* (Một nghìn ngày của Kennedy ở Nhà Trắng). Nxb De Noel. Paris. 1966, tr. 384-311.
- (8) *Thế giới công nhân*. Cơ quan trung ương Đảng Cộng sản Tây Ban Nha. Số ra ngày 1-2/1973.
- (9) Trường Chinh: "*Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*". Tập II. Nxb Sự Thật. Hà Nội. 1975, tr. 438.
- (10) *Văn kiện đại hội Đảng lần thứ 3*. Tập I, tr. 78-79.
- (11) Shigo Shibata: *Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng*. Trong cuốn: *Việt Nam và vấn đề tư tưởng*. Tokyo, Aokishoten, 1972.
- (12) David Halberstam. *Hồ*. Nxb Alfred Knof. New York, 1987, xuất bản lần thứ hai, tr. 118.
- (13) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội. 1996, tr. 120.

CƯƠNG LĨNH CHIẾN LƯỢC CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG RỌI SÁNG CON ĐƯỜNG ĐẾN ĐỘC LẬP TỰ DO

LÊ MẬU HÂN *

Những thành tựu kỳ diệu, những bước tiến lịch sử nhảy vọt của dân tộc ta trong hơn nửa thế kỷ qua bắt đầu bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 và sự thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã đưa đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới.

Kỷ nguyên lịch sử mới này là thành quả trực tiếp của 15 năm đấu tranh cách mạng vô cùng oanh liệt của dân tộc Việt Nam (1930-1945) dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, của Cương lĩnh, chiến lược giải phóng dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam do chính Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo.

"Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật" không chỉ là phương châm thái độ của Đảng ta trong việc đánh giá, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội... mà là phương châm đánh giá, nhìn sự thật lịch sử theo đúng phương pháp luận sử học mác xít, góp phần giải phóng tư tưởng cho một số nhà nghiên cứu lịch sử của chúng ta. Cùng với phương châm đó, nhiều tư liệu lịch sử mới sưu tầm được đặc biệt là các văn kiện Đảng do Hội đồng xuất bản Văn kiện Đảng toàn tập đã lần lượt được công bố trong đó tập I do Lê Khả Phiêu làm chủ tịch, tập II và III do

Phạm Thế Duyệt làm chủ tịch Hội đồng đã cung cấp thêm nhiều tài liệu quý, giúp cho các nhà Sử học tiếp cận được sự thật lịch sử, nhìn nhận đánh giá lịch sử có cơ sở khoa học và khách quan hơn, trực tiếp nhất là thời kỳ lịch sử thành lập Đảng và tiến trình cách mạng thời kỳ 1930-1945.

Vào những năm đầu của thế kỷ XX, Nguyễn Tất Thành sau đổi là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh mang trong mình trái tim nồng cháy đã nhận lấy sứ mệnh lịch sử đi tìm ánh sáng giải phóng làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Trải qua một thập kỷ tìm tòi, khảo sát, lựa chọn, Người đã quyết định đi theo con đường cách mạng vô sản, theo học thuyết giải phóng của Mác "Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới" (1)

Chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác đã đưa cuộc Cách mạng tháng Mười Nga thành công liệu có thể du nhập và dẫn đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa châu Á thắng lợi hay không?

* PGS. Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

Chủ nghĩa Mác đã được Lênin kế thừa và phát triển không phải là một tín điều, những khuôn mẫu bất biến, bắt mọi dân tộc phải dập theo mà là Kim Chỉ Nam hành động, là một khoa học cách mạng, sáng tạo và phát triển. Toàn bộ quan điểm của Mác với Ăngghen đã đặc biệt chú ý là một phương pháp, là những điểm xuất phát cho việc nghiên cứu thêm và phương pháp cho việc nghiên cứu này (2). Và Lênin cũng đã nêu rõ, trong học thuyết của Mác thì chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp duy nhất khoa học, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác thì không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, không có tham vọng vô lý cho rằng đã tìm ra cái chìa khoá cho tất cả các ổ khoá lịch sử mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp duy nhất khoa học để giải thích lịch sử. Vì vậy khi vận dụng học thuyết Mác vào đấu tranh cách mạng "những người Mác xít chắc chắn là chỉ mượn một học thuyết Mác những phương pháp quý báu và nếu không có thì không thể hiểu những quan hệ xã hội" (3).

Nguyễn Ái Quốc bằng thiên tài trí tuệ của mình đã tiếp thu những giá trị tư tưởng nhân loại đặc biệt là học thuyết Mác - Lênin với một thái độ khoa học và sáng tạo. Người nêu rõ các ưu điểm của Mác và phép biện chứng duy vật và với quan điểm biện chứng Nguyễn Ái Quốc ngay từ năm 1924 đã táo bạo nêu một luận điểm vô cùng độc đáo ngoài sự suy nghĩ bình thường của chúng ta là cần phải bổ sung cơ sở lịch sử của chủ nghĩa Mác bằng cách thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời ông không thể có được. Mác xây dựng học thuyết của mình trên cơ sở triết học lịch sử châu Âu chưa phải là toàn thể nhân loại nên phải "xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông" (chủ nghĩa dân tộc là một động lực học của đất nước... phát động của chủ nghĩa

dân tộc bản sứ nhân danh Quốc tế Cộng sản (là một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời) (4).

Hệ quả chính sách chính trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương đã làm cho mâu thuẫn giữa các dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia với thực dân Pháp ngày càng sâu sắc. Sự tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc thực dân đã chuẩn bị sẵn đất rồi. Chủ nghĩa xã hội phải làm việc gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi. Muốn gieo hạt giống của chủ nghĩa xã hội trước hết là phải có Đảng cách mệnh. Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) sau đó Người tổ chức Hội Việt Nam cách mệnh thanh niên (1925), vận động và tổ chức huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng để đưa họ về nước *truyền bá lý luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân đấu tranh*. Giá trị tư tưởng tinh thần truyền thống Việt Nam trong đó chủ nghĩa dân tộc là dòng chủ lưu đã kết hoà với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng và lý luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc trở thành động lực tư tưởng mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển phong trào công nhân và phong trào dân tộc cả nước dẫn đến sự ra đời của các tổ chức cộng sản năm 1929. Các tổ chức đó hoạt động biệt lập và bất đồng với nhau. Trong một nước mà xuất hiện ba Đảng Cộng sản biệt lập và bất đồng là một nguy cơ nếu không có một lãnh tụ uy tín có đủ tài, đức ở bên trong để quy tụ cả ba tổ chức lại thành một Đảng duy nhất thì nguy cơ trước mắt sẽ tiếp tục phát triển và hậu quả lịch sử như thế nào khó ai có thể lường trước được! một yêu cầu khách quan, một nhiệm vụ lịch sử trọng đại lúc bấy giờ là phải quy tụ các tổ chức cộng sản thống nhất làm hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng đã được Nguyễn Ái Quốc đảm nhận. Qua bản báo cáo quan trọng của Nguyễn Ái Quốc viết gửi Quốc tế Cộng sản ngày

18-2-1930 được công bố trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2 cho thấy vai trò chủ động, quyết đoán, độc lập và sáng tạo của Người trong việc nhanh chóng thống nhất các tổ chức Đảng riêng rẽ để lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Lúc bấy giờ Nguyễn Ái Quốc đang ở Xiêm để tìm cách về Việt Nam thì được tin cho biết Hội Việt Nam cách mệnh thanh niên bị tan rã, những người cộng sản chia thành nhiều phái nên lập tức Người đến Trung Quốc và đến đó vào ngày 23-12-1929.

Sau đó, Người triệu tập đại biểu của hai nhóm (Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng) để thống nhất các tổ chức Đảng họp tại Cửu Long,

Hương Cảng (Trung Quốc), với sự có mặt của Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng cùng với Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng do Nguyễn Ái Quốc chỉ trì. Nguyễn Ái Quốc báo cáo rõ: "*với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương, tôi nói cho họ biết những sai lầm và họ phải làm gì. Họ đồng ý thống nhất vào một Đảng. Chúng tôi cùng nhau xác định cương lĩnh và chiến lược theo đường lối của Quốc tế Cộng sản. Các đại biểu phải tổ chức một Trung ương lâm thời*" (6). Tiếp đến ngày 24-2-1930, tại Sài Gòn, Đông Dương Cộng sản Liên Đoàn cũng đã được chấp nhận vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản Đảng đã hoàn tất. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự sàng lọc, chọn lựa nghiêm khắc của lịch sử đấu tranh dân tộc và giai cấp quyết liệt của nhân dân Việt Nam. Đây là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX. Luận

điểm (cách mệnh... trước hết phải có Đảng cách mệnh) của Nguyễn Ái Quốc nêu ra trước đây đã thành hiện thực. Đây là một thành công sáng tạo của Người trong việc sáng lập Đảng Cộng Sản ở một nước vốn là thuộc địa.

Cương lĩnh của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được hội nghị thống nhất Đảng nhất trí thông qua đã đề ra chủ trương làm tư tưởng dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản, thu phục công nhân và nông dân, liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản bản xứ nhằm thực hiện nhiệm vụ đánh đổ chủ nghĩa Đế quốc Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam được độc lập, tự do. Đảng Cộng sản đội tiên phong của đạo quân vô sản Việt Nam là người lãnh đạo... cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã kết hợp biện chứng yếu tố dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế trong đó nổi bật lên như một điểm son sáng chói là yếu tố dân tộc, là tư tưởng độc lập tự do. Yếu tố dân tộc là yếu tố quyết định phần lớn tính độc đáo của tiến trình cách mạng thuộc địa. Tuy mới ra đời, lực lượng của Đảng chỉ có 310 Đảng viên (7) song Đảng có tổ chức tốt và thống nhất, có cương lĩnh và sáng tạo phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam nên sớm tập hợp đoàn kết được lực lượng dân tộc và trở thành tổ chức cách mạng tiên phong, đại biểu cho lợi ích, trí tuệ, danh dự của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc Việt Nam. Năm 1930-1931 dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng, một phong trào cách mạng diễn ra sôi nổi trong toàn quốc mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ở Quảng Ngãi và Thái Bình phong trào quần chúng cũng khá sôi nổi. Ý thức "dân tộc phản đế trong nhân dân rất mạnh" (8). Vì vậy trong cao trào cách mạng đó ở Nghệ Tĩnh trừ một ít tầng lớp trên phản bội dân tộc chống lại phong trào cách mạng của quần chúng, ngược lại "các tầng

lớp trí thức và một số sĩ phu, một số trung tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng. Qua khủng bố trắng dã dội, họ vẫn cố gắng bám lấy cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng nhất là tiểu địa chủ và phú nông, trung nông hạng trên. Một số nhà nho bần hàn cũng có cảm tình với cách mạng "(9) "Giai cấp tư sản nhỏ... buôn bán làm ăn khá giả đều có xu hướng cách mạng" (10).

Đây là hiện tượng lịch sử hiếm có trong phong trào cách mạng ở một nước vốn là thuộc địa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, một vấn đề lịch sử có giá trị khoa học và thực tiễn quan trọng.

Lịch sử có những lúc nghịch lý. Điều đúng đắn, sáng tạo không được thừa nhận mà còn bị phê phán. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10-1930, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Trần Phú đã phê phán Hội nghị hợp nhất Đảng và Nguyễn Ái Quốc đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng về chính trị nguy hiểm cho cách mạng. Đó là sai lầm về tổ chức Đảng, chỉ lo thống nhất các tổ chức Đảng mà ít chú trọng đến đấu tranh bài trừ những tư tưởng và hành động biệt phái của các tổ chức Đảng trước đó, đặt tên Đảng không đúng, là chỉ lo đến việc phản Đế mà quên mất lợi ích đấu tranh giai cấp (11).

Hội nghị quyết định bỏ tên Đảng Cộng sản Việt Nam mà lấy tên Đảng là Đảng cộng sản Đông Dương, đã thảo luận dự án, luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương, thủ tiêu chính cương, sách lược và điều lệ cũ của Đảng do Hội nghị hợp nhất thông qua, phải thực hiện công việc của Đảng cho đúng với nghị quyết và thư của Quốc tế Cộng sản, phải thảo luận nghị quyết của Quốc tế Cộng sản, chính sách và kế hoạch của Đảng trong toàn Đảng, coi đó là nền tảng căn bản để chỉnh đốn nội bộ, làm cho Đảng được Bôn-sê-vich hoá(12). Từ sau cuộc

Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương tháng 10 - 1930 trở đi, Trung ương cho rằng phải "làm cho rõ ràng những sự mập mờ, sửa đổi những sự sai lầm trong công việc của Hội nghị hợp nhất,... phải thực hành đối với công việc như lúc bắt đầu mới tổ chức ra Đảng vậy" (13). Ở đây cần nói ngay rằng sau khi văn kiện dự thảo Luận cương chính trị của Đảng đệ trình Hội nghị Ban chấp hành Trung ương, Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản cho rằng văn kiện dự thảo đó còn rất sơ sài và phải được viết lại rất cẩn thận, thời gian chưa chín muồi để Đảng cộng sản Đông Dương thông qua một cương lĩnh toàn quốc của Đảng (14). Về vấn đề thay đổi tên Đảng thì Hội nghị cán bộ Đảng Trung Kỳ họp từ 22 đến 27 - 12 - 1930 vẫn giữ ý kiến cho rằng "hiện nay thì hoàn toàn không cần thiết đổi tên đảng" (15). Và đối với Án nghị quyết và thư chỉ thị của Quốc tế Cộng sản nói về các phương diện chính trị và tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều điều sai lầm thì "các Đảng bộ Trung, Nam, Bắc đều tỏ ra thái độ lãnh đạm", "không thừa nhận và hết sức thi hành" (16).

Những điều nêu trên cho thấy *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*, các chủ trương của Hội nghị hiệp nhất Đảng đầu năm 1930 với Dự án Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương và Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương tháng 10 - 1930, giữa Nguyễn Ái Quốc với Ban Phương Đông và Quốc tế Cộng sản có sự khác nhau về quan điểm cách mạng tư sản dân quyền chủ yếu là quan điểm về yếu tố dân tộc trong cách mạng ở các nước thuộc địa. Về việc thống nhất Đảng, theo ý kiến của Giáo sư Trần Văn Giàu thì giữa "Nguyễn Ái Quốc với thư của Đông Phương bộ khác nhau về chủ trương sách lược, khác nhau khá xa" (17). Phạm Văn Đồng người chiến sĩ cận vệ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Tháng 10 - 1930 theo sự

hướng dẫn của Quốc tế Cộng sản, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị đã thông qua Luận cương chính trị về cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương... Về cơ bản chừng nào trái với quan điểm của Hồ Chí Minh về đường lối cách mạng ở nước ta được xác định ở Hội nghị hợp nhất Đảng và Hồ Chí Minh sẽ có cơ hội đánh giá lại trong thời gian sau" (18). Thật là một nghịch lý lịch sử: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là người nắm vững quan điểm biện chứng của Mác, là người có tư duy sáng tạo, có tính chất quyết đoán lịch sử trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và xây dựng cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng vượt xa sự hiểu biết của Ban Phương Đông và Quốc tế cộng sản do hạn chế lịch sử không hiểu được vấn đề cách mạng Việt Nam nên coi sự đúng đắn và sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc là sai lầm, là trái với chủ trương của Quốc tế Cộng sản. Vì thế, Nguyễn Ái Quốc đã bị phê phán. Nguyễn Ái Quốc có lúc đã "lao đao" như cách nói của Trần Văn Giàu, hay đã "gặp những thử thách gay go" như Võ Nguyên Giáp đã nêu lên trong tác phẩm *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*. Và khó có sự đánh giá nhận định nào rõ hơn tình hình gay go thử thách của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian từ 1931 đến 1938 bằng chính Người viết trong thư gửi một đồng chí trong Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản ngày 6 - 6 - 1938. Đó là tình cảnh đau buồn của một người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản trung thành và kiên cường đã rơi vào hoàn cảnh 7 năm liền "không hoạt động và giống như là sống bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng" (19).

Cái nghịch lý của lịch sử là cục bộ và tạm thời. Lịch sử có lúc gặp ghềnh, quanh co song cuối cùng phải chảy thuận dòng. Phải trải qua nhiều năm đấu tranh rèn luyện trong thực tiễn cách mạng, Đảng ta ngày càng trưởng thành và

sắc bén hơn về chính trị. Đảng có những đổi mới trong đường lối chủ trương cách mạng và Hồ Chí Minh có cơ hội đánh giá lại và thay đổi chiến lược cách mạng cho sát hợp với nhu cầu mới của lịch sử. Trong văn kiện "Chung quanh vấn đề chính sách mới" của Đảng Cộng sản Đông Dương công bố ngày 30 - 10 - 1936 đã nêu vấn đề: "Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định kết chặt với cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng. Vì rằng tuy hoàn cảnh hiện thực bắt buộc, nếu việc tranh đấu chống đế quốc là cần kíp... thì có thể trước đánh đổ đế quốc rồi sau giải quyết vấn đề điền địa, nhưng cũng có khi vấn đề điền địa và phản đế phải liên tiếp giải quyết, vấn đề này giúp cho vấn đề kia làm xong mục đích của cuộc vận động" (20). Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Pháp - Nhật cấu kết với nhau thống trị Đông Dương. Chúng là kẻ thù chung của cả dân tộc.

Do sự thay đổi về kinh tế, chính trị, sự thay đổi về thái độ của các giai cấp, tầng lớp xã hội đòi hỏi Đảng Cộng sản Đông Dương "*cần phải thay đổi chiến lược*" (21). Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương Đảng do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp điều khiển đã nêu rõ: "Trong giai đoạn hiện tại... nếu không đánh đuổi được Pháp - Nhật thì vận mạng của dân tộc phải chịu kiếp trâu ngựa muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được". Vì thế cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề "cần kíp" dân tộc giải phóng, vậy thì *cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải*

phóng (22). Cuộc cách mạng nhằm đánh đuổi Pháp - Nhật để giành lại quyền độc lập phải do lực lượng toàn dân tộc thực hiện. Hễ là người Việt Nam đều phải kê vai gánh vác không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị. Sau khi đánh đuổi được Pháp - Nhật sẽ dựng nên chính phủ cách mạng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, lấy lá cờ đỏ giữa có ngôi sao vàng 5 cánh làm lá cờ Tổ quốc. Chính phủ ấy do Quốc dân Đại hội cử ra. Việt Nam Độc lập Đồng minh gọi tắt là Việt Minh ra đời có nhiệm vụ tập hợp đoàn kết lực lượng toàn dân tộc đặng đánh Pháp - Nhật làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập. Bản Chương trình cứu nước của Việt Minh cũng chỉ cốt thực hiện hai điều mà toàn thể đồng bào đang mong ước là nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, dân Việt Nam được sung sướng tự do.

Sự thay đổi chiến lược quan trọng của Đảng chuyển từ đường lối cách mạng tư sản dân quyền có tính chất phản đế và điền địa cách mạng giải phóng dân tộc chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp phản đế là một bước tiến quan trọng trong đổi mới tư duy chính trị của Đảng, của Nguyễn Ái Quốc.

Từ Pác Bó, lời hiệu triệu của Nguyễn Ái Quốc: "Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa bỏng" đã truyền lan khắp toàn quốc, quy tụ ngày càng đông đảo lực lượng dân tộc trong tổ chức Việt Minh, hình thành một lực lượng chính trị quần chúng rộng lớn, có tổ chức lực lượng vũ trang làm nòng cốt tạo thành một ưu thế cách mạng, chớp lấy thời cơ ngàn năm có một, vùng lên khởi nghĩa trong cả nước, lật nhào ách thống trị của đế quốc và phong kiến, giành lại quyền độc lập cho dân tộc và quyền tự do cho toàn dân. Tư tưởng độc lập

tự do của Hồ Chí Minh được thể hiện bằng đường lối chiến lược trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng, trong Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chương trình cứu nước của Việt Minh đã thành hiện thực bằng thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 2 - 9 - 1945, Hồ Chí Minh long trọng tuyên bố: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy" (23).

Một kỷ nguyên mới của dân tộc Việt Nam đã đến - *Kỷ nguyên Độc lập Tự do*.

Đấu tranh vì độc lập tự do là sự nghiệp của dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đành rằng phải có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản theo học thuyết Mác - Lênin song tại sao ở nhiều nước thuộc địa đều có Đảng Cộng sản, cũng có thời cơ quốc tế thuận lợi như Việt Nam năm 1945, song chỉ có Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thành công. Lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng ở một nước thuộc địa, Đảng Cộng sản mới thành lập được 15 năm mà đã lãnh đạo cách mạng thành công, giành được chính quyền trong cả nước.

Sở dĩ có hiện tượng lịch sử độc đáo này là nhờ có Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh người con ưu tú nhất của dân tộc Việt Nam đã luôn luôn duy trì nguyên vẹn trong tâm hồn mình tâm hồn và đạo lý làm người của dân tộc, đã sử dụng phương pháp biện chứng duy vật của Mác trong việc phân tích đặc điểm tình hình Việt Nam và thời đại, đã vận dụng và phát triển học thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin trên cơ sở triết học lịch sử phương Đông và tư tưởng văn hoá truyền thống Việt Nam vào việc lựa chọn

con đường giải phóng dân tộc, đúng đắn và kịp thời thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, xây dựng cương lĩnh, chiến lược, đường lối chủ trương cách mạng giải phóng dân tộc sáng tạo, vượt ra ngoài khuôn "tả", biệt phái của Ban Phương Đông và Quốc tế Cộng sản về quan điểm chiến lược cách mạng tư sản dân quyền đang chỉ đạo cách mạng ở nước thuộc địa lúc bấy giờ.

Chân lý là cụ thể. Cách mạng là sáng tạo. Có sáng tạo cách mạng mới thành công.

Từ thực tiễn của Cách mạng tháng Tám năm 1945, của thắng lợi trong 7 thập kỷ cách mạng đã qua cho phép ta có đầy đủ cơ sở để kết luận bài học kinh nghiệm lịch sử có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn nóng hổi rằng:

"*Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đảng phải nắm vững, vận dụng sáng tạo và góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng làm giàu trí tuệ, bản lĩnh chính trị, và năng lực tổ chức của mình để đủ sức giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đặt ra. Mọi đường lối chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan. Phải phòng và chống được những nguy cơ lớn: sai lầm về đường lối, bệnh quan liêu và sự thoái hoá, biến chất của cán bộ, đảng viên*" (24).

CHU THÍCH

- (1) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996. Tập 12, tr. 474.
- (2) Xem: *Mác - Ăngghen. Tuyển tập*. Nxb Sự Thật 1984. Tập 6, tr. 608.
- (3) *Lênin. Toàn tập*, Nxb Tiến bộ. M. 1974. Tập 1, tr. 239.
- (4) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995. Tập 1, tr. 485.
- (5)(6) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng. Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1998, Tập 2, tr. 19, 20.
- (7) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng. Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998. Tập 2, tr. 21.
- (8)(9)(10) Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 229, 230.
- (11)(12) - Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 108, 113.
- (13) Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 233.
- (14) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 274, 275.
- (15) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 321.
- (16) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 237, 238.
- (17) Góp ý cho sách: "*Giáo trình lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam*" của GS Trần Văn Giàu gửi cho GS Nguyễn Đức Bình ngày 26 - 6 - 1999.
- (18) Phạm Văn Đồng. Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội. 1998, tr. 56, 57.
- (19) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995. Tập 3, tr. 90.
- (20) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng 1936 - 1939*. BNCLSĐTW. Hà Nội 1977, tr. 132.
- (21) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng 1939 - 1945*. BNCLSĐTW. Hà Nội 1977, tr. 202.
- (22) Đảng Cộng sản Việt Nam, Sdd, tr. 203.
- (23) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995. Tập 3, tr. 557.
- (24) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự Thật. Hà Nội, 1991.

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN HUẾ NHỮNG NĂM ĐẦU SAU HIỆP ĐỊNH GENÈVE 1954

LÊ CUNG *

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) Huế là nơi có phong trào đấu tranh chính trị diễn ra hết sức sôi nổi và mãnh liệt với sự tham gia đông đảo của hầu hết mọi tầng lớp nhân dân. Phong trào đấu tranh chính trị Huế, trong đó có phong trào công nhân, có lúc đã tác động to lớn đến phong trào đấu tranh chung ở các đô thị miền Nam. Tuy nhiên, do hạn chế về tư liệu, các công trình nghiên cứu về lịch sử Thừa Thiên- Huế và Huế; hoặc liên quan, phong trào công nhân Huế chưa được chú ý nghiên cứu đúng như nó đã diễn ra. Do đó việc nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về phong trào công nhân Huế trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa về nhiều mặt, đòi hỏi một công trình dài hơi mới đáp ứng được. Bài viết này chỉ giới hạn trong việc tìm hiểu phong trào công nhân Huế vào những năm đầu sau Hiệp định Genève (1954).

1. Những cuộc đấu tranh của công nhân lái xe ô tô.

Cuộc đấu tranh của công nhân lái xe tuyến đường Đông Ba - Bao Vinh. Nguyên xe dò chạy tuyến đường Đông Ba - Bao Vinh, bến xe đậu trước đình làng Bao Vinh, nhưng từ cuối tháng 6 năm 1954, tiểu đoàn 606 của địch đóng ở Địa

Linh cho rào thêm vị trí để giữ cầu Bao Vinh, bến xe buộc phải dời đến khoảnh đất ngoài sông trước mặt chợ Bao Vinh. Mỗi khi có mưa to bến xe trở nên lầy lội trở ngại cho việc đậu xe. Các lái xe đã chủ động tạm thời thay đổi vị trí bến xe. Viên quận trưởng quận Hương Trà triệu tập các lái xe về quận đường và buộc họ phải sửa chữa lại bến để tránh khó khăn nhưng các lái xe cho việc sửa chữa bến xe là trách nhiệm của nhà chức trách nên không thực hiện. Cuối tháng 11 năm 1954, tiết trời mưa to, bến xe quá hư hỏng, các lái xe cho dời bến xe đến đôn cảnh sát Ba Đình. Nhưng từ khi đến đây khách hàng ít ỏi cho đời sống của lái xe khó khăn. Ngày 16-12-1954, kéo đến quận đường Hương Trà đấu tranh đòi quận trưởng phải giải quyết bến đậu xe ở ngay bên trụ sở quận đường. Ủy quyền Thừa Thiên phải nhượng bộ bằng cách giải quyết bến xe đậu tại ngã ba Cửa Hậu, Ba Đình, một vị trí thuận lợi hơn (1).

Cuộc đình công của công nhân xe vận tải công cộng tuyến Huế - Nong - Truối - Cầu Hai - Đà Nẵng ngày 9-11-1955. Việc ủy quyền Thừa Thiên - Huế gây khó khăn trong việc vận chuyển khách và hàng hoá, thực chất là để kiểm soát chặt chẽ hơn nhằm đề phòng các xe chở tài liệu, truyền đơn "bất hợp pháp". Ngày 6-9-

* TS. Khoa học Lịch sử, trường ĐHSP, Đại học Huế.

1955, chúng kiểm soát và phạt tiền xe vận tải biển số TVB. 193. Điều này đã gây bất mãn trong anh em công nhân lái xe và đưa đến cuộc đình công ngày 9-11-1955.

Ngày đó, toàn bộ xe vận tải gồm 16 chiếc chạy tuyến đường Huế - Nong - Truối - Cầu Hai - Đà Nẵng kéo đến trụ sở Nghiệp đoàn vận tải công cộng đình công để phản đối. Cuộc đình công của công nhân lái xe ở Huế đã biểu thị ý thức đoàn kết của họ trong cuộc đấu tranh chống nguy quyền Ngô Đình Diệm. Theo công văn mật số 0661 CSCA/TBI, M. của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt và Tổng Giám đốc Cảnh sát và Công an Quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn ngày 17-10-1955 thì "*vụ đình công này có tính cách phá hoại, mưu toan dùng sức mạnh của đoàn thể để phản đối chính quyền*" (2).

2. Cuộc đấu tranh của công nhân hoá xa.

Ngày 10-11-1955, trong một phiên họp tại Huế, viên Khu trưởng Hoả xa Trung Việt "*cho biết hiện nay do ngân sách thiếu hụt nên cần sa thải một phần ba nhân viên*" (3). Khi biết được tin này, ngày 12-11-1955 lúc 14 giờ 30, tại Ga Huế toàn thể đoàn viên Nghiệp đoàn Công nhân Hoả xa Việt Nam tại Huế đã tổ chức hội nghị bất thường. Hội nghị vạch rõ: tính chất độc quyền của một nhóm người có quyền hành đối với ngành hoá xa, những qui chế lỗi thời đang chi phối ngành hoá xa Việt Nam, đời sống khó khăn của công nhân hoá xa, v.v... Hội nghị ra kiến nghị gửi Ngô Đình Diệm "*cực lực phản đối lời tuyên bố nói trên của ông Khu trưởng Hoả xa Trung Việt*" và "*yêu cầu Chánh phủ tìm mọi biện pháp thích ứng nhằm cứu vãn tình thế nguy ngập của Sở Hoả xa để giới công nhân chúng tôi khỏi phải lo âu vì đời sống không được đảm bảo*" (4). Bản kiến nghị có tới 101 chữ ký:

3. Cuộc đấu tranh của công nhân đóng giầy.

Sau khi được tin chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ cho đấu thầu 2 lô giày ở Sài Gòn, 13 giờ 30 ngày 20-4-1956, tại số 42 đường Lê Thái Tổ - Huế tất cả 100 đoàn viên công nhân đóng giày trong Nghiệp đoàn thợ giày Thừa Thiên tiến hành hội nghị bất thường. Hội nghị sôi nổi thảo luận về tình trạng thất nghiệp của công nhân và ra kiến nghị gửi Bộ trưởng Bộ Lao động và Tổng Liên đoàn Lao công Việt Nam của nguy quyền Ngô Đình Diệm yêu cầu cho đấu thầu một lô tại Huế để "*đảm bảo quyền lợi và tránh nạn thất nghiệp phần nào cho công nhân cả miền Nam và Trung Việt*" (5).

4. Cuộc đấu tranh của công nhân ngành thủy điện Huế.

Sau hiệp định Genève, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân ngành thủy điện Huế đã diễn ra liên tục và đã giành được những thắng lợi to lớn. Chủ hãng buộc phải nhượng bộ và đáp ứng các yêu sách của công nhân.

Để chống lại việc chủ xưởng sa thải công nhân một cách tùy tiện và vô cớ, phủ nhận tự do nghiệp đoàn và đàn áp nhân viên trong ban Quản trị nghiệp đoàn tại Huế, trả lương cho công nhân dưới mức tối thiểu, không trả tiền phụ cấp gia đình nên 14 giờ 30 ngày 25-3-1955, Nghiệp đoàn Thủy điện ở Huế đã họp hội nghị bất thường tại trụ sở Nghiệp đoàn Trung Việt (35 đường Hàng Bè). Hội nghị kêu gọi toàn thể công nhân Thủy điện Huế đình công ngay lập tức và cử ban đại diện đến tỉnh đờng Thừa Thiên nêu yêu sách. Tỉnh trưởng Thừa Thiên buộc phải mở ngay cuộc hoà giải giữa đại diện công nhân với chủ hãng thủy điện Huế. Đến 18 giờ 30 một số nguyện vọng của công nhân đã được giải quyết nhưng hôm sau (26-3-1955) cuộc đối thoại vẫn tiếp tục đến 21 giờ. Kết quả, chủ nhà đèn nhận:

- *Thâu nhận 6 nhân viên đã bị đuổi.*
- *Tự do nghiệp đoàn.*
- *Trả lương theo qui chế lương tối thiểu do Chính phủ qui định.*
- *Trả phụ cấp gia đình cho nhân viên*" (6).

Về vụ tranh chấp trên đây theo báo cáo của Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt trong công văn số 334/LD/ANXH ngày 29-3-1955 gửi Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Việt Nam (Sài Gòn) thì "trong vụ này, các công nhân đã tự động một cách quá đáng do Liên hiệp nghiệp đoàn Trung Việt xúi dục, đã bất chấp cả pháp luật mà tổng đình công, bên chủ nhân đã phản kháng cực lực" (7).

Sang năm 1956, cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy đèn Huế càng trở nên quyết liệt hơn. Ngày 1-3-1956, chủ hãng sa thải 22 công nhân. Lập tức công nhân đã gửi kiến nghị đến Nha Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt đòi chủ hãng phải:

1. Thâu dụng lại 22 công nhân vừa bị sa thải vô cố ngày 1-3-1956
2. Hoàn lại số tiền lương đã khấu trừ sau ngày Tết, làm 4 kỳ.
3. Trả phụ cấp gia đình theo hạng nhì cho thư ký và thợ chuyên môn (8). Kiến nghị còn ghi rõ: "yêu cầu thoả mãn từ nay cho đến hết ngày 14-3-1956, nếu không công nhân sẽ có biện pháp cứng rắn đối phó" (9).

Để xoa dịu công nhân, chủ hãng đã thu nhận lại 22 công nhân. Việc khấu trừ lương (15 ngày) đã cho mượn về dịp Tết, chủ hãng cho khấu lại làm 2 kỳ và hứa sẽ xét các khoản khác (10).

Những đáp ứng nhỏ giọt trên đây không làm công nhân thoả mãn. Cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục. Ngày 5-4-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải mở cuộc hoà giải giữa công nhân với chủ hãng. Do công nhân đấu tranh kiên quyết, án trọng tài của chính quyền buộc phải tuyên bố: "Việc sa thải 22 công nhân là bất hợp pháp vì không có lý do chính đáng và truyền chủ nhân phải trả ngoài phụ cấp theo luật định tiền bồi thường thiệt hại về bãi ước quá lạm" (11) và buộc chủ nhân phải thi hành trong vòng 15 ngày.

Tới ngày 23-4-1956, đã quá thời hạn, song chủ hãng vẫn không chịu thi hành, Liên hiệp nghiệp đoàn Thừa Thiên đã gửi công văn đến

Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt (Huế) vạch rõ sự bội ước của chủ xưởng và tuyên bố: "Nếu đến hết mười hai giờ trưa ngày 25 tháng 4 năm 1956 mà chủ sở Thuỷ điện vẫn giữ thái độ ngoan cố thì chúng tôi sẽ cương quyết đối phó bằng những biện pháp cứng rắn và hợp pháp" (12).

Đến 12 giờ trưa ngày 25-5-1956, chủ hãng vẫn không chịu thi hành bản án trọng tài ngày 5-4-1956, nên tất cả công nhân sở Thuỷ điện Huế đã đình công theo lệnh của Liên hiệp nghiệp đoàn Thừa Thiên. Đến lúc này chủ hãng phải nhận thoả mãn mọi điều khoản đã được ghi trong án trọng tài ngày 5-4-1956.

*
* *

Từ những tư liệu trên chúng ta rút ra một số nhận định chủ yếu sau về phong trào công nhân Huế vào những năm đầu sau hiệp định Genève:

1. Huế tuy không phải là một thành phố công nghiệp, số lượng công nhân không nhiều, tập trung không cao nhưng công nhân Huế được sự giáo dục và lãnh đạo của Đảng, lại được tôi luyện trong cuộc kháng chiến chống Pháp nên ngay từ đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, giai cấp công nhân Huế đã không mơ hồ trước cái vỏ độc lập giả tạo của chế độ "cộng hoà nhân vị" mà chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã áp đặt ở miền Nam Việt Nam. Trên thực tế, công nhân Huế đã tiến hành những cuộc đấu khá mạnh mẽ, có khi quyết liệt.

2. Nhìn một cách toàn cục, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Huế trong những năm sau Hiệp định Genève (1954) đã diễn ra liên tục và khá đều khắp ở tất cả các ngành: Công nhân đóng giày, công nhân hoá xa, công nhân xe lam, xe vận tải, công nhân thuỷ điện. Mục tiêu đấu tranh được xác định một cách cụ thể, rõ ràng đúng với tính chất giai cấp của mình như đòi tăng lương, chống sa thải, đòi tự do nghiệp đoàn. Hình thức đấu tranh thích hợp với chủ trương của Đảng trong giai đoạn mới của cách mạng miền

Nam là đấu tranh bảo vệ hoà bình như: tổ chức hội họp, ra kiến nghị, nêu yêu sách, tiến hành đình công.

3. Trong những cuộc đấu tranh, công nhân trong từng ngành đã có sự đoàn kết, thống nhất hành động. Chính mặt này đã giúp cho giai cấp công nhân Huế đạt được các nguyện vọng, yêu sách đề ra. Tuy nhiên, nhìn chung trong toàn thành phố, giai cấp công nhân chưa có sự hỗ trợ lẫn nhau trong các cuộc đấu tranh. Thời kỳ này những cuộc đấu tranh của công nhân còn diễn ra lẻ tẻ từng ngành. Trên thực tế công nhân chưa hình thành một mặt trận chung mặc dầu nghiệp đoàn công nhân Thừa Thiên đã được thành lập.

4. Cùng với những cuộc đấu tranh nổi bật khác ở Huế, như các cuộc đấu tranh đòi Hoà bình, cuộc đấu tranh của tù nhân chính trị ở Toà Khâm, phong trào công nhân Huế sau Hiệp định Genève (1954) đã vạch trần tính chất phi dân tộc, phi dân chủ của chính quyền Ngô Đình Diệm, góp phần quan trọng trong việc tập hợp lực lượng, nung nấu và giữ vững ý chí độc lập, tự do, thống nhất đất nước trong cán bộ và quần chúng để tiếp tục đương đầu trước những thử thách hết sức quyết liệt khi mà nguy quyền Ngô Đình Diệm phản bội tinh thần hiệp định Genève, ra sức khủng bố dã man những người kháng chiến, những người yêu nước thông qua chính sách "tố cộng, diệt cộng" và sau đó là luật 10/59.

CHÚ THÍCH

- (1) Công văn số 397 BC/11 ngày 13-1-1955 của Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên gửi Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt-Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-21316.
- (2) Công văn mật số 9661 CSCA/TBI. M ngày 17-10-1955 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt và Tổng Giám đốc Cảnh sát và Công an Quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-21316.
- (3)(4) Kiến nghị ngày 12-11-1955 của toàn thể đoàn viên Nghiệp đoàn Công nhân Hoả xa Việt Nam địa phương Huế gửi Ngô Đình Diệm. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC 12- HS. 22.165.
- (5) Kiến nghị ngày 20-4-1956 của toàn thể công nhân thợ giày Huế gửi Bộ trưởng Bộ Lao động và Tổng Liên đoàn Lao công (chính quyền Sài Gòn). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.06.HS.12.039.
- (6) Công văn mật số 2118/CSCA/TBT.M ngày 31-3-1955 của Giám đốc sở Cảnh sát và Công an Quốc gia Trung Việt gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (Huế) và Tổng Giám đốc nha Cảnh sát và

Công an Quốc gia Việt Nam (Sài Gòn). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP. 21.316.

- (7) Công văn số 334/LĐI/ANXH ngày 29-3-1955 của Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt gửi Thanh tra lao động và An ninh Xã hội Việt Nam (Sài Gòn). Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu. TNTP.21.316.
- (8)(9)(10) Công văn số 245/LAI/ANXH ngày 13-3-1956 của Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt gửi ông Đại biểu Chính phủ ở Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.21316.
- (11) Điện mật ngày 10-4-1956 của Đại biểu Chính phủ Trung Việt gửi chính quyền Ngô Đình Diệm tại Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP. 21316.
- (12) Công văn số 313 LH/IT ngày 23-4-1956 của Liên hiệp Nghiệp đoàn Thừa Thiên gửi Thanh tra lao động và An ninh Xã hội. Trung Việt, Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP. 21316.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG

BÙI THỊ THU HÀ *

Trong những công trình nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo (PGHH), các tác giả trong và ngoài nước, từ sau 1945 đến nay, đã nhiều lần nhắc đến một tổ chức chính trị có liên quan đến giáo phái này "Việt Nam dân chủ xã hội Đảng" (VNDCXHĐ) gọi tắt là Dân Xã Đảng (DXĐ)(1), nhưng chưa có một chuyên khảo đầy đủ.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày về sự ra đời, bản chất, quá trình hoạt động của VNDCXHĐ.

*

Cũng như nhiều tôn giáo khác, PGHH lúc đầu phản ánh phần nào nguyện vọng về một đời sống tự do ấm no của nông dân lao động nhưng về sau bị lợi dụng để phục vụ cho những mưu đồ chính trị (2). Điều này thể hiện rất rõ trong hoạt động của những người cầm đầu PGHH dưới danh nghĩa của giáo phái. Tuy nhiên, cần thấy rõ rằng, DXĐ không phải là một tổ chức của PGHH, tuy cũng đều do Huỳnh Phú Sổ lập ra mà PGHH chỉ là "miếng mồi của một đảng chính trị, VNDCXHĐ". Đảng này không có điểm nào chung với đạo mà còn ngược lại với đạo. Đó là một "bộ tham mưu không có quân đội" như Chủ tịch Châu Đức đã khẳng định trong báo cáo gửi lên cấp trên (3). Chính Huỳnh Phú Sổ cũng giải thích cho tín đồ PGHH hiểu rằng: "Việt Minh

đấu tranh chính trị, nếu Thầy đem đạo ra tranh đấu thì không thích hợp... nên Thầy phải tổ chức Đảng chính trị mới thích ứng với tình thế nước nhà" (4).

Theo dõi quá trình hoạt động của nhiều chức sắc cấp cao của PGHH từ khi giáo phái này ra đời đến lúc thành lập DXĐ chúng ta càng thấy rõ tính chất chính trị "phi tôn giáo" của các tổ chức mượn danh đạo.

Ngày 4-7-1939 (tức ngày 18-5 năm Kỷ Mão) được xem là ngày Phật Giáo Hoà Hảo ra đời. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bị thất bại, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố khiến cho số người theo đạo PGHH ngày càng đông để mong tìm sự an ủi, cứu vớt về mặt tinh thần. Đến cuối năm 1940 số tín đồ PGHH đã lên đến con số vài trăm nghìn người. Trong điều kiện như vậy những người cầm đầu PGHH cũng tìm cách đưa giáo phái này vào con đường hoạt động chính trị, nhất là sau khi quân phiệt Nhật vào Đông Dương. Nhật muốn tìm một "con bài" để lôi kéo quần chúng.

Vào những năm 1940-1941, thực dân Pháp thấy đông đảo quần chúng tin theo nên theo dõi, kiểm soát Huỳnh Phú Sổ rất chặt chẽ.

Tháng 4-1940 thực dân Pháp đưa ông từ quê làng Hoà Hảo Tân Châu lên tỉnh Châu Đức, rồi chuyển sang Sa Đéc để tách khỏi tín đồ. Sau đó

* Phân viện Hà Nội - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

ông được trả tự do và sang sống ở Cần Thơ, tiếp tục chữa bệnh cho dân, thuyết pháp, thu nạp tín đồ. Cuối tháng 6 năm ấy, viện cố Huỳnh Phú Sổ bị "bệnh khủng" (bệnh tâm thần), chúng đưa vào các bệnh viện Cần Thơ rồi Chợ Quán (Sài Gòn) chữa bệnh. Tháng 5-1941 chúng đưa ông về quản thúc ở Bạc Liêu, mỗi tuần đến sở mật thám trình diện một lần.

Tháng 10-1942, quân phiệt Nhật đã giải cứu được Huỳnh Phú Sổ khỏi kế hoạch đưa ông an trí ở Lào của thực dân Pháp. Nhật đưa Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn sống dưới sự bảo trợ của Hiến binh Nhật Bản. Từ đây ông thực sự tham gia hoạt động chính trị.

Do quan hệ tổ chức chính trị thân Nhật "Việt Nam phục quốc" và nhóm "Thanh niên ái quốc đoàn" có khuynh hướng Tơrốtkit, tháng 2-1945, Huỳnh Phú Sổ lập "Việt Nam độc lập vận động hội" và làm "cố vấn" danh dự cho "Việt Nam ái quốc đảng", kêu gọi "đồng bào hãy tham gia vào cuộc vận động độc lập... bình tĩnh hiệp tác với nhà đương cục Nhật" (5).

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Huỳnh Phú Sổ nhiều lần đến các tỉnh Miền Tây Nam Bộ (22/3 - 22/4 và 10/5 - 28/5/1945) kêu gọi "khuyến nông", song thực chất là để truyền giáo, phát triển tín đồ PGHH, xây dựng cơ sở cho giáo phái này. Điều này khiến cho Nhật lo ngại và tìm cách ngăn cản (6).

Ngày 14-8-1945, Huỳnh Phú Sổ tham gia thành lập "Mặt trận quốc gia thống nhất", bao gồm nhiều lực lượng như Việt Nam quốc gia độc lập, Thanh niên Tiền phong, Cao Đài, PGHH, Tịnh độ cư sĩ, Liên đoàn công chức, nhóm Tơrốt-kit. "Mặt trận" này cũng nêu chiêu bài đánh thực dân Pháp, tìm cách tham gia Việt Minh, song trên thực tế là để tranh quyền với Việt Minh khi tình thế chín muồi cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 21-8-1945 "Mặt trận quốc gia thống nhất" tổ chức một cuộc biểu tình lớn để đòi Nhật giao chính quyền cho mình. Kế hoạch này bị Kỳ bộ Việt Minh Nam Kỳ phá vỡ.

Ngày 25-8-1945 Sài Gòn khởi nghĩa thành công, Ủy ban Nhân dân Nam Bộ ra mắt đồng

bào. "Mặt trận quốc gia thống nhất" vẫn mưu toan giành chính quyền từ tay Việt Minh.

Ngày 7-9-1945, "Mặt trận" này tìm cách tiếp xúc với Phái bộ Đồng minh, tố cáo UBND Nam Bộ là phản bội, công khai đòi Việt Minh trao cho PGHH quyền cai quản Miền Tây Nam Bộ, nhằm thực hiện ý đồ thành lập "Vương quốc Hoà Hảo". Ngày 9-9-1945, "Mặt trận" tổ chức một cuộc biểu tình lớn ở Cần Thơ với danh nghĩa "ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh" nhưng thực chất là vũ trang cướp chính quyền. Kế hoạch bị thất bại, những tên cầm đầu bị toà án quân sự cách mạng xử tử hình.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp trở lại gây hấn ở Nam Bộ. Thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng đánh Pháp, cứu nước, Xứ uỷ Nam Bộ mời Huỳnh Phú Sổ tham gia Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ với tư cách đại diện cho PGHH. Trước sức mạnh của cách mạng và nguyện vọng của đồng đảo tín đồ PGHH, Huỳnh Phú Sổ nhận lời tham gia chính quyền cách mạng: "để tỏ cho quốc dân và Chính phủ Việt Minh thấy rằng, chúng tôi chủ trương thống nhất lãnh thổ và độc lập quốc gia... Đối với toàn thể tín đồ PGHH không ai quên rằng tôi là một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca. Tôi tin chắc rằng giáo lý giải thoát chúng sinh chẳng những được truyền bá ở thiên làm mà còn phải thực hiện trên trường chính trị..." (7).

Tuy tham gia chính quyền cách mạng song ông vẫn không từ bỏ ý đồ tranh quyền với Việt Minh. Ngày 20-4-1946, các tổ chức phản động thành lập "Mặt trận quốc gia liên hiệp" do Huỳnh Phú Sổ làm Chủ tịch. Tổ chức này tập hợp các tôn giáo, đảng phái chính trị như Cao Đài, Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Nam quốc gia độc lập đảng... để "giới kháng chiến quốc gia quyết định phải phối hợp hành động và nắm lấy thế chủ động, không để cho Cộng sản Đệ tam thao túng kháng chiến, nhằm lật đổ chính quyền do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo để thành lập Ủy ban Liên hiệp kháng chiến không có Việt Minh" (8). "Mặt trận" này đã bị chính quyền cách mạng giải tán.

Những sự kiện nêu trên chứng tỏ rằng, những người cầm đầu PGHH đã mượn danh

nghĩa tôn giáo, lợi dụng lòng yêu nước của tín đồ để thực hiện ý đồ chính trị của mình. Những hoạt động nêu trên là tiền đề dẫn tới sự ra đời của "Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng" (VNDCXHĐ).

VNDCXHĐ được thành lập ngày 21-9-1946, tiếp tục công việc mà "Mặt trận quốc gia liên hiệp" không thực hiện được. Ngay từ đầu, Huỳnh Phú Sổ đã khẳng định: "VNDCXHĐ là một đảng chính trị... thế thì không phải PGHH đổi tên... mà PGHH và Dân Xã Đảng là hai tổ chức khác nhau. Tôn giáo là tôn giáo mà chánh trị là chánh trị và đạo để tu hành, còn đảng để tranh đấu" (9).

Trong "Tuyên ngôn" nhân ngày thành lập, VNDCXHĐ tự nhận là "một đảng Quốc gia, tranh đấu cho sự tự chủ hoàn toàn của dân tộc, củng cố nền độc lập quốc gia và cấu tạo xã hội Việt Nam mới". Tuyên ngôn cũng tự khoác cho mình chiếc áo "một đảng cách mạng xã hội, chủ trương tổ chức nền kinh tế theo nguyên tắc chủ nghĩa xã hội, không để giai cấp mạnh cướp công của giai cấp yếu, làm cho mỗi người đều được hưởng phúc lợi cân xứng với tài năng và việc làm của mình và những người tàn tật, yếu đuối được nuôi dưỡng đầy đủ.

Để thu hút mọi người, Tuyên ngôn nêu chủ trương phải "đặt vấn đề độc lập quốc gia trước các vấn đề khác". Tuyên ngôn nhấn mạnh đến việc chống đấu tranh giai cấp: "Không chủ trương đấu tranh giai cấp giữa dân tộc Việt Nam vì lẽ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện thời, sau tám chục năm bị trị chỉ có một giai cấp bị tư bản thực dân bóc lột.

Muốn tránh khỏi giai cấp đấu tranh về sau thì sự cấu tạo "xã hội Việt Nam mới" phải căn cứ vào những yếu tố: không cho sanh trường giai cấp bóc lột, chỉ trợ trường giai cấp sinh sản" (10). Rõ ràng điều này nhằm chống lại sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong đấu tranh, giành độc lập cho dân tộc và tranh quyền với cách mạng.

"Tuyên ngôn" cũng như "Điều lệ" của VNDCXHĐ nói đến tinh thần "quốc gia dân tộc", "chủ quyền quốc gia", "dân chủ", "chống

độc tài dưới bất cứ hình thức nào, "cả về" nguyên tắc xã hội chủ nghĩa để kiến thiết một xã hội công bằng nhân đạo"... Nó mang nặng ý tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Thực tế Dân Xã Đảng là một tổ chức phản động. Ngay sau khi thành lập, Dân Xã Đảng vẫn tiếp tục chống phá cách mạng, mưu đồ cướp chính quyền. Chúng đã cho người ra nước ngoài liên hệ, tập hợp những phần tử lưu vong, bỏ trốn kháng chiến đang hoạt động trong các tổ chức, đảng phái phản động, như Việt Nam quốc dân đảng, Thanh niên ái quốc đoàn và một tổ chức lấy tên "Mặt trận quốc gia thống nhất toàn quốc" để chống Việt Minh. Về tổ chức phản động Mặt trận quốc gia thống nhất toàn quốc này được thành lập ngày 27-2-1947 tại Nam Kinh (Trung Quốc) do Nguyễn Hải Thần làm Chủ tịch và một số uỷ viên như Nguyễn Tường Tam (phụ trách Ngoại giao), Nguyễn Bảo Toàn (Tổng thư ký). Bọn này chủ trương mời Bảo Đại làm Quốc trưởng cái gọi là "Quốc gia độc lập" trong khối Liên hiệp Pháp.

Theo "Điều lệ", Dân Xã Đảng cố gắng hình thành một hệ thống tổ chức bao gồm các "Chi bộ" trong làng, trong hộ châu thành, trong sở làm, trong thôn. Có các "Tỉnh bộ" "Thành bộ", "Kỳ bộ" và Đại biểu đại hội toàn quốc" Trên thực tế, Dân Xã Đảng chỉ thu nạp tín đồ PGHH, mà chủ yếu là những kẻ chỉ huy lực lượng vũ trang và chức sắc cao cấp của PGHH.

Mục đích quan trọng, có thể là duy nhất của Dân Xã Đảng là chống phá cách mạng, chống Việt Minh để nắm chính quyền. Về sách lược bọn chúng cũng chủ trương hợp tác hình thức với Việt Minh ở cấp trên (Huỳnh Phú Sổ là Uỷ viên đặc biệt của UBHCKC Nam Bộ). Chúng đẩy mạnh việc gây ra những cuộc xung đột vũ trang ở địa phương, chém giết cán bộ, mưu toan lật đổ chính quyền cách mạng và thiết lập "Vương quốc Hoà Hảo đạo trị" ở Miền Tây Nam Bộ...

Sau khi Huỳnh Phú Sổ chết (tháng 4-1947) Nguyễn Văn Sâm và Trần Văn Ân bị ám sát thì mọi hoạt động của Dân Xã Đảng hầu như bị đình đốn. Do tranh giành quyền lực, nội bộ của Dân Xã Đảng mâu thuẫn ngày một gay gắt. Bảy giờ Lương Trọng Tường làm Tổng bí thư. Đến năm

1949, Dật Sĩ thay Tường. Hệ thống Dân Xã Đảng cũng được thành lập từ Trung ương đến tỉnh, huyện xã (chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long): Phan Bá Cầm làm trưởng ban tỉnh bộ Châu Đốc, Trình Quốc Khánh làm trưởng ban tỉnh bộ Long Xuyên. Ảnh hưởng của Dân Xã Đảng suy yếu dần vì không được tín đồ Hoà Hảo hưởng ứng. Tỉnh trưởng Châu Đốc nhận xét "ảnh hưởng của "Dân Xã Đảng" đạt đỉnh cao của nó vào tháng 9-1947 rồi bị tuột rất nhanh sau khi Năm Lửa chống lại ở Cần Thơ và nhất là nó không có gốc rễ sâu trong quần chúng" (11). Những năm sau, quyền hành của Dân Xã Đảng về danh nghĩa do Huỳnh Công Bộ (cha của Huỳnh Phú Sổ) nắm giữ, song thực quyền lại ở trong tay của viên tướng trẻ Lê Quang Vinh (tức Ba Cụt). Với danh nghĩa Dân Xã Đảng, Ba Cụt xây dựng 4 tiểu đoàn khinh quân sau đổi thành 4 trung đoàn, 20 đại đội Dân Xã. Ba Cụt thường rêu rao là y lãnh đạo lực lượng vũ trang đánh Pháp. Thực tế Ba Cụt có đánh vài trận lẻ tẻ để binh sĩ tin mà theo ông ta, nhưng cũng lúc đó Ba Cụt liên hệ với Pháp ở Long Xuyên. Trong những vùng Ba Cụt kiểm soát lực lượng Dân Xã cướp bóc, đàn áp dân khiến tín đồ và dân ca thán, nhiều binh sĩ chán ghét, đào ngũ. Ba Cụt đã 4 lần ra bung biển "chống Pháp" để mặc cả với Pháp và cũng 4 lần trở về đầu hàng Pháp để được Pháp ban nhiều quyền lực và đất đai hơn. Trong "Mặt điện" của Trung ương cục miền Nam gửi các Tỉnh uỷ Long Châu Sa, Mỹ Tho, Long Châu Hà, Cần Thơ... đã nhận định về Ba Cụt là: "để có tiền và củng cố địa vị hơn chứ không phải có tinh thần dân tộc, chống Pháp Mỹ. Còn nhân dân Hòa Hảo thì hầu hết là nông dân nghèo khổ đều có tinh thần ghét Pháp và một số đông cũng oán ghét việc tàn sát cướp bóc của bộ đội Ba Cụt". Vì vậy, phải tăng cường" tuyên truyền vận động nhân dân và hạ tầng binh sĩ và cảnh giác việc phối hợp Ba Cụt, không giúp vũ khí, không lập bộ chỉ huy chung với Ba Cụt để chống Pháp" (12).

Khi Hội nghị Giơ ne vơ về Đông Dương được triệu tập, thực dân Pháp và nguy quyền Bảo Đại ban hành Nghị định số 91/BNV/CT ngày 14-

5-1954, cho phép Dân Xã Đảng được tổ chức các cuộc biểu tình để phản đối hội nghị Giơ ne vơ.

Ngô Đình Diệm tay sai của đế quốc Mỹ đã đánh tan rã các lực lượng vũ trang của giáo phái Hòa Hảo, Cao Đài. Ngày 8-12-1954, quân đội Diệm tấn công chiếm khu Long Châu Sa của Dân Xã Đảng. Ngày 27-1-1955, chính Diệm ra Nghị định 41/N.V. thu hồi giấy phép của Dân Xã Đảng.

Một số tướng lĩnh của Dân Xã Đảng đã qui thuận chính quyền Diệm nay lại xin tái lập Dân Xã Đảng. Nghị định số 5/BNV/CT ngày 9-2-1955 chấp nhận cho một tổ chức Dân Xã khác, mang tên "Đảng Việt Nam Dân chủ Xã hội", của tướng Nguyễn Giác Ngộ, Phan Bá Cầm cầm đầu để diệt lực lượng của Lê Quang Vinh" (13).

Dân Xã Đảng từ đây phân hoá thành nhiều phái.

Thứ nhất, hệ phái Ba Sao (tức cờ Đảng có 3 ngôi sao). Từ thành lập đến giờ Dân Xã Đảng không có cờ Đảng. Lúc Lê Quang Vinh ra hàng Pháp mới lấy cờ "nền vàng ba ngôi sao đỏ" làm Đảng kỳ của Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng và được cấp giấy phép hoạt động ngày 14-5-1954. Khi Ba Cụt chống lại chính quyền Diệm, tham gia "Mặt trận thống nhất toàn lực Quốc gia" (gồm Cao Đài, Hoà Hảo, Bình Xuyên...) thì phái Dân Xã Đảng trở thành lực lượng chống đối nguy Sàì Gòn. Cuộc đàn áp đẫm máu các giáo phái của Ngô Đình Diệm làm cho Dân Xã Đảng của Ba Cụt cũng tan rã. Sau khi Diệm bị lật đổ (1963), Dân Xã Đảng hệ Ba sao mới được phục hồi, song lại phân hoá thành những nhóm mới, nổi bật có:

+ Nhóm Trình Quốc Khánh, được nguy quyền cho phép tái lập ngày 20-3-1964 (theo Thông tư số 2544B-BNV/KS).

+ Nhóm Trương Kim Cù, Trần Văn Khương tổ chức Đại hội ngày 30-5-1964 và được công nhận ngày 9-6-1964.

Thứ hai, hệ phái Chũ Vạn (cờ Đảng có chũ Vạn), do chính quyền Diệm nặn ra nhằm làm hậu thuẫn cho mình. Đại hội thành lập hệ phái này được tiến hành ngày 30-4-1955 và bầu Hội đồng

cách mạng quốc gia do Nguyễn Bảo Toàn làm Chủ tịch (13). Hệ phái này cũng trải qua nhiều rạn nứt. Những người cầm đầu bị chính quyền Diệm khủng bố, bắt bớ. Khi chế độ Diệm đổ thì Phan Bá Cầm nắm quyền lãnh đạo.

Cả ba phái Dân Xã Đảng (Ba Sao 2 phái và Chữ Vạn) đều tự nhận mình là đảng của "Đức thầy" và tranh giành ảnh hưởng với nhau. Sau ngày Diệm bị lật đổ (1-11-1963) lại xuất hiện thêm "Tập đoàn cựu chiến sĩ Hoà Hảo Dân Xã" của Lâm Thành Nguyên (Hai Ngoãn) và "Hội cựu quân nhân Hoà Hảo" của Trần Duy Đôn. Ngày 21-9-1964, nhân kỷ niệm 18 năm ngày thành lập Dân Xã Đảng bùng nổ xung đột giữa các hệ phái. Nhóm Ba Sao triệt hạ cờ đảng và bảng hiệu của Tỉnh bộ và các quận bộ Đảng Chữ Vạn ở An Giang:

1. Đảng Dân Xã (chữ Vạn) là con đẻ của chế độ Diệm.- Nhu, được chế độ này cho ra đời và cấp giấy phép hoạt động sau Dân Xã Đảng (Ba Sao), nhưng lại dám mạo nhận, dùng Tuyên ngôn và Chương trình của Dân Xã Đảng (Ba Sao) để hoạt động.

2. Dân Xã Đảng (Ba Sao) cho rằng Dân Xã (Chữ Vạn) không tín nhiệm Giáo hội PGHH tức là phản Thầy, phản đạo vì hai đảng đều là PGHH cả.

3. Đảng Dân Xã (Ba Sao) cho rằng dưới thời Diệm Nhu, Dân Xã Đảng (Chữ Vạn) đã dựa vào chế độ cũ để khủng bố, đàn áp các đảng viên Dân Xã Đảng (Ba Sao) đang rút vào bí mật để chống lại ông Diệm" (14).

Nhận thấy rằng "Tình trạng lưỡng Dân Xã Đảng không sớm giải quyết, e rằng những sự bạo động đổ máu đáng tiếc có thể xảy ra sau này giữa đôi bên, một dịp cho Cộng sản xen vào lợi dụng và phá hoại tình đoàn kết chống cộng của khối PGHH" (15), nguy quyền Sài Gòn tìm mọi cách để giải quyết. Qua nhiều lần thương thuyết không thành, ngày 8-5-1966, Đại hội tại thánh địa Hoà Hảo được triệu tập để đưa ra thành phần trong Uỷ ban lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng thống nhất gồm năm người:

- Phan Bá Cầm, Trình Quốc Khánh, Trương Kim Cù, Lâm Thành Nguyên, và Trần Duy Đôn (16).

Sự "thống nhất" trên là để tập trung sức chống phá cách mạng. Thực tế trong nội bộ Dân Xã Đảng vẫn còn phân hoá, chia rẽ sâu sắc vì những quyền lợi khác nhau. Việc thống nhất Dân Xã Đảng cũng gắn với sự thống nhất giáo phái Hoà Hảo. Báo "Đen" ở Sài Gòn lúc bấy giờ, trong số 25 ra ngày 12-1-1971 cũng phải than thở "Việc thống nhất Phật giáo Hoà Hảo còn gặp nhiều khó khăn".

Tuy Dân Xã Đảng và Trung ương giáo hội không thống nhất về mặt tổ chức, càng chia rẽ, phân hoá về quyền lợi, phục vụ cho đế quốc Mỹ và nguy quyền, song các hệ phái cùng chung một "mục đích" và "lập trường" trong "Tuyên ngôn của phong trào đòi hỏi thống nhất Phật Giáo Hoà Hảo".

I. Mục đích:

1. Thống nhất thật sự Đạo và Đảng Dân Xã.
2. Lãnh mạnh hoá mọi cấp bộ lãnh đạo trong các cơ quan đoàn thể.
3. Kiện toàn khối PGHH thống nhất mạnh mẽ.

II. Lập trường.

1. Liên kết với mọi giới có ý chí xây dựng "Thống nhất".
2. Chống Cộng sản và trung lập.
3. Chống mọi hình thức chia rẽ đoàn thể và dân tộc.
4. Tôn trọng kỷ luật quốc gia thời chiến" (17).

Mục đích và lập trường này được thể hiện qua các hoạt động chính trị, quân sự của khối Dân Xã Đảng vào nửa đầu những năm 1970 để chống lại cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Nhóm Lương Trọng Tường luôn kêu gọi "chống Cộng sản độc tài để cứu nguy đất nước và giữ đạo, chờ Thầy". Nhóm Lâm Thành Nguyên thuộc "Tập đoàn cựu chiến sĩ Hoà Hảo Dân Xã"; Phan Bá Cầm, Nguyễn Văn Ca,... thuộc Việt Nam Dân Chủ Xã hội Đảng" có vẻ

ôn hoà, song thực chất ủng hộ nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Về mặt quân sự, bọn cầm đầu phản động trong các phái PGHH và Dân Xã Đảng cũng như lực lượng vũ trang giáo phái quyết tâm "tử thù" kháng chiến đến cùng, chống lại cách mạng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam thắng lợi, miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, các đảng phái chính trị phản động trong đó có Dân Xã Đảng bị xoá

bỏ. Một số tên cầm đầu chạy ra nước ngoài tiếp tục hoạt động chống phá cách mạng.

*

"Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng" là một tổ chức chính trị phản động gồm những tên khoác áo PGHH để chống phá cách mạng. Số phận của những kẻ cầm đầu ngoan cố của Dân Xã Đảng đã kết thúc. Hầu hết tin đồ PGHH hiểu rõ bản chất của bọn phản động này nên đã nhanh chóng đi theo cách mạng, đấu tranh cho độc lập dân tộc, thống nhất đất nước của toàn dân ta.

CHÚ THÍCH

- (1) *La Secte Hoà Hảo ou les Grandes compagnies*, Chroniques d'Outre Mer No 9, october 1951.
- Nguyễn Đức Phúc: *Sự đóng góp của Phật Giáo Hoà Hảo vào vấn đề an ninh tại An Giang*. Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia hành chính. Ban đốc sự, khoá 18, 1970-1973.
- Phòng Thông tin tư liệu Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội, 1993.
- Bộ Nội vụ, Viện Khoa học Công an: *Đạo Hoà Hảo - Những vấn đề đặt ra cho công tác an ninh chính trị hiện nay*. Đề tài khoa học, 1997.
- Trương Thanh Sơn, Lê Hoàng Lộc: *Vài nét cơ bản về các tôn giáo ở tỉnh An Giang*, ban Dân Vận Tỉnh uỷ An Giang, 1993.
- (2) Bùi Thị Thu Hà: *Tín đồ Hoà Hảo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (299), 1998, tr.18.
- (3) *Les Hoà Hảo, L'Administrateur Chef de la province à Messieurs le Président du Gouvernement Provisoire du Sud Vietnam, le Commissaire de la République Francaise en Cochinchine, Chaudoc, le 16; Avril 1948*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu D, 61/74.
- (4) Trích theo Lê Hiếu Liêm: *Bồ tát Huỳnh Phú Sổ và Phật giáo thời đại*, Viện tư tưởng Việt Phật Hoa Kỳ, 1995, tr.84.
- (5) Huỳnh Phú Sổ: *Sấm giảng thi văn toàn bộ*. Ban Phổ thông giáo lý PGHH ấn hành, 1966, tr.412.
- (6) Theo Lê Hiếu Liêm, sdd, tr.82.
- (7) Huỳnh Phú Sổ: *Sấm Giảng...*, sdd, tr.448.
- (8) Theo Lê Hiếu Liêm, sdd, tr.82.
- (9) Huỳnh Phú Sổ: *Tuyên bố về thành lập Dân Xã Đảng*, báo *Quần chúng*, số ra ngày 15-11-1946.
- (10) *Tuyên ngôn, Điều Lệ Việt Nam Dân Chủ Xã hội Đảng*, in lại ngày 1-3-1954, tài liệu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu D 61/9
- (11) *Les Hoà Hảo*, tài liệu dẫn trên.
- (12) *Mật điện Trung ương cục Miền Nam gửi Phân liên khu miền Đông, các tỉnh uỷ Long Châu Sa, Mỹ Tho, Long Châu Hà, Cần Thơ, Bộ Tư lệnh Phân liên khu miền Tây ngày 20-1953*, tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang.
- (13) Lê Thành Thảo: *Sinh hoạt Phật Giáo Hoà Hảo trong cộng đồng quốc gia*, Tiểu luận Cao học Xã hội. Đại học Văn Khoa Sài Gòn. 1974, tr.71.
- (14) Tài liệu dẫn trên, tr.74.
- (15) *Công điện của Tỉnh trưởng An Giang gửi Tổng trưởng Nội vụ Sài Gòn, tháng 10-1964*, tài liệu lưu trữ tại ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang.
- (16) Nguyễn Đức Phúc: *Sự đóng góp của Phật giáo Hoà Hảo...* Tài liệu đã dẫn, tr.34-35.
- (17) *Tuyên ngôn của Phong trào đòi hỏi thống nhất Phật giáo Hoà Hảo ngày 11-10-1964*, tài liệu lưu ở Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO DƯỚI THỜI TỰ ĐỨC (1848 - 1883)

NGUYỄN VĂN KIÊM *

LTS. Về chính sách của Nhà Nguyễn nói chung, của Tự Đức nói riêng, đối với Thiên chúa giáo, hiện nay vẫn còn có những ý kiến khác nhau. Toà soạn xin công bố bài viết "Chính sách đối với Thiên chúa giáo dưới thời Tự Đức (1848 - 1883)" của tác giả Nguyễn Văn Kiêm để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Như chúng ta đã biết, trong những năm đầu tiên lên ngôi vua, Tự Đức và Triều đình Nhà Nguyễn đã phải đứng trước những khó khăn lớn, đặc biệt là ở Bắc Kỳ thì thiên tai, dịch bệnh xảy ra làm chết hàng ngàn người, quan lại tham nhũng vô độ, giặc già nổi lên cướp phá khắp nơi.

Riêng về chính sách của Nhà nước đối với Thiên chúa giáo khiến cho tình hình lại càng trở nên khó khăn, phức tạp vô cùng.

Những biện pháp nghiêm cấm đạo Thiên chúa mà Nhà Nguyễn đã thi hành từ thời Minh Mạng nay vẫn được Tự Đức duy trì, song chúng tỏ ra không có hiệu lực. Các Giáo sĩ Thừa sai vẫn nhập cảnh và hoạt động truyền giáo một cách bất hợp pháp, không tuân theo phép nước. Giáo dân Việt Nam thì không sợ hình phạt nghiêm khắc của Nhà nước đối với đạo Thiên chúa, họ vẫn ra sức bảo vệ các Giáo sĩ Thừa sai đang lén lút truyền giáo ở các địa phương, họ vẫn sẵn sàng

"tử vì đạo" và không ai chịu từ bỏ tôn giáo này. Các quan lại trong bộ máy cai trị của Nhà nước theo đạo Thiên chúa cũng ngày càng đông hơn trước.

Ngoài ra, đáng chú ý nhất là lúc đó đã xảy ra vụ An Phong công Hồng Bảo âm mưu lôi kéo giáo dân và thông đồng với Tây phương để lật đổ ngôi vua của Tự Đức bị thất bại; Hồng Bảo tự tử, con cái của Hồng Bảo bị đổi theo họ mẹ: họ Đinh, những người tham dự vụ mưu nghịch này đều bị xử trảm, lưu đày, tịch thu gia sản (1). Điều đó càng chứng tỏ rằng Giáo hội Thiên chúa đang tiềm ẩn một ý đồ muốn thành lập một vị Hoàng đế mới theo Thiên chúa giáo hoặc chí ít là Nhà Nguyễn phải bãi bỏ lệnh cấm Thiên chúa giáo hoạt động ở nước ta; cho các Giáo sĩ Thừa sai được tự do truyền giáo; không trừng phạt giáo dân Việt Nam, bắt họ phải từ bỏ Thiên chúa giáo; cho nhân dân ta được tự do theo đạo Thiên chúa.

* PGS. ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

Tiếp theo đó, năm 1856, lấy cớ là bảo vệ các Giáo sĩ Thừa sai và giáo dân Việt Nam, yêu cầu Nhà Nguyễn bãi bỏ chính sách cấm đạo Thiên chúa; tàu chiến Pháp đã xâm phạm cửa biển Đà Nẵng, bắn phá các đồn lũy của quân ta ở vùng biên này. Trước tình hình nghiêm trọng đó, Nhà Nguyễn đã tăng cường lực lượng phòng vệ bờ biển. Mặt khác, điều đó càng khẳng định rằng thực dân Pháp sẽ viện cớ bảo vệ Thiên chúa giáo để xâm lược nước ta. Rõ ràng là nguy cơ của nạn ngoại xâm đang tới ngoài cửa ngõ của Tổ quốc chúng ta. Quả nhiên chỉ hai năm sau, năm 1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, tiếp đó chúng xâm lược Nam Kỳ rồi lần lần mở rộng công cuộc xâm lăng của chúng ra toàn bộ nước ta.

Trước tình hình này, sự đối phó của Nhà Nguyễn đối với Thiên chúa giáo lúc đầu rất quyết liệt, song ngày càng rõ ra lúng túng, do dự, và cuối cùng Nhà Nguyễn đã ngã theo xu hướng hoà hoãn sau khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1867).

I. TỪ NĂM 1848 ĐẾN TRƯỚC KHI PHÁP XÂM LƯỢC ĐÀ NẴNG (1858)

Ngay sau khi lên ngôi, Tự Đức đã ban hành một Chỉ dụ cấm Thiên chúa giáo với nội dung gần giống như nội dung của Chỉ dụ cấm đạo Thiên chúa của Thiệu Trị trước đó vào năm 1847, đồng thời ra lệnh cho quan cai trị ở Nam - Ngãi (Quảng Nam - Quảng Ngãi) là Lương Nhân: "Công việc của hai tỉnh ấy không nhiều lắm, duy có cửa biển Đà Nẵng là nơi có tàu thuyền của Phương Tây đi lại, người nên tuỳ cơ ứng biến, không nên tự gây hấn trước, cũng không nên một chiều co lùi. Về những người trong nước ta theo tôn giáo Gia tô, người càng nên phòng cấm, nhất thiết không cho họ đi lại, buôn bán với các nước Phương Tây".

Cũng trong năm 1848, Tự Đức lại chuẩn y lời tâu xin 13 điều của Nguyễn Đăng Giai, Tôn Thất Bật và Nguyễn Văn Chấn; trong đó có việc nghiêm cấm đạo Gia tô. Sử của Nhà Nguyễn đã chép như sau: "Về việc cấm đạo Gia tô - Xin từ nay phạm những Đạo trưởng Tây dương lên đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được giải nộp quan, thưởng cho 300 lượng bạc. Còn người Đạo trưởng Tây dương ấy do quan sở tại xét hỏi rõ ràng lý lịch, lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân tên phạm ấy ném xuống sông biển. Còn như những Đạo trưởng và bọn theo đạo là người nước ta, xin do các Nha xét việc hình 2, 3 lần mở bảo cho biết tội, nếu họ biết hối cải bỏ đạo, bước qua cây giá chữ thập thì thả ra ngay. Người nào không chịu nhảy qua cây giá chữ thập, thì người Đạo trưởng cũng xin xử tử; các con chiên theo đạo thì hãy tạm thời thích chữ vào mặt, đuổi về cho vào sổ dân. Nếu họ biết hối cải thì cũng cho đến quan để trừ bỏ chữ thích ấy đi. Lại những người can phạm vì theo đạo Gia tô hiện đang bị giam cầm, xin cũng phân biệt giữa Đạo trưởng và con chiên theo đạo, chiếu theo như trên mà làm..."

... Việc giao xuống cho đình thần bàn. Xin y lời tâu bày. Vua đều y theo cả, chuẩn cho chép để làm lệ" (2)

Đến năm 1851, sau khi xảy ra vụ An Phong công Hồng Bảo, con trai trưởng của Thiệu Trị, không được nối ngôi vua đã âm mưu giành lại ngai vàng của Tự Đức, song bị bại lộ, Hồng Bảo bị bắt (3/1851); thì Tự Đức càng nghiêm cấm đạo Thiên chúa một cách gay gắt hơn. Nhà vua đã ban hành Chỉ dụ sau đây: "... Để làm sáng tỏ chính đạo, cần phải bắt và ném xuống sông các Đạo trưởng là người Tây dương hoặc là người Việt Nam, dù chúng có chà đạp hay không chà đạp lên cây Thập tự giá, phải chặt chúng ra làm hai để cho mọi người đều biết sự nghiêm ngặt

của pháp luật nước ta. Vì thế Trẫm truyền cho các quan phải đem Sắc dụ này ra ban hành, nhưng thi hành một cách cẩn mật không cho dân chúng biết tới. Từ đây về sau, nếu có những Đạo trưởng Tây dương lén lút vào nước ta để quyến rũ dân chúng; nếu ai phát giác ra hoặc bắt đem nộp cho các quan sẽ được thưởng 8 lạng bạc và nửa gia tài của kẻ nào đã chứa chấp chúng, nửa phần gia tài còn lại sẽ nộp vào công quỹ. Kẻ nào oa trử các Đạo trưởng Tây dương thì bất luận lớn hay nhỏ, bất luận đã che giấu chúng (chỉ các Đạo trưởng Tây dương - NVK chú thích) trong một thời gian dài hay ngắn đều phải cho chặt làm hai rồi cho ném xuống sông; ngoại trừ những đứa trẻ con chưa đến tuổi khôn lớn, chúng chỉ phải lưu đây" (3). Vào cuối năm 1851, lo lắng trước tình hình giáo dân vẫn kiên trì theo đạo Thiên chúa, Tự Đức đã triệu tập các quan lại đến để trưng cầu ý kiến. Tự Đức hỏi: "Chúng ta phải làm thế nào để chúng (chỉ giáo dân Việt Nam - NVK chú thích) tỉnh ngộ đi về lẽ phải. Nếu chúng ta sẵn đuổi chúng ráo riết thì lòng Trẫm không nở, nhưng nếu khoan dung chúng thì chúng ta làm sao xua đuổi được cái tà? Đạo trị dân tốt của quốc gia đòi hỏi mọi người phải suy nghĩ nghiêm chỉnh về vụ việc này... Để phù hợp với lòng dân và việc trị nước thì đâu là đối sách tốt nhất của chúng ta để dập tắt các vụ xử phạt, để việc cày cấy được thịnh vượng, để xoá bỏ sự bất công và diệt trừ tà đạo Gia tô? Chúng ta phải đối xử cứng rắn hay dùng biện pháp ôn hoà đây?" (4)

Lúc đó ý kiến của đình thần rất phân tán.

Phái ôn hoà đề nghị Triều đình tiếp tục ra lệnh cấm đạo Thiên chúa thêm trong ba năm hoặc bốn năm nữa và theo những phương thức đã đặt ra như: bắt tất cả nam, phụ, lão, ấu là giáo dân phải chà đạp lên Thánh giá; ai chịu làm thì được hưởng 1 quan tiền, ai không chịu chối bỏ đạo Thiên chúa sẽ phải phạt rất nặng: 6 nén bạc.

Song Tự Đức đã bác bỏ biện pháp này và nói đại ý: "Đã gần hai chục năm nay, chúng ta dùng mọi biện pháp để bắt giáo dân phải bỏ đạo Thiên chúa mà vẫn không đạt kết quả gì. Vậy mà các người tưởng rằng trong vòng ba, bốn năm nữa nếu chúng ta dùng thêm biện pháp cứng rắn lại có thể làm cho chúng từ bỏ đạo Thiên chúa được sao? Chúng không sợ chết, chúng chẳng tiếc đời; vậy mà các người lại tưởng rằng chúng háms 1 quan tiền thưởng hoặc chúng sợ bị phạt tiền nặng ư? Các người chỉ biết nói mà không biết hành động, các người chỉ giống như một lũ thày bói xem voi mà thôi" (5).

Trong khi đó phái cứng rắn lại đưa ra những biện pháp rất nghiêm khắc: "Các Đạo trưởng Tây dương phải bị chặt đầu; các Đạo trưởng bản xứ phải bị xử phạt, đánh đòn đến chết; các chủng sinh và các học trò của bọn Đạo trưởng Tây dương và của bọn Đạo trưởng bản xứ phải đem thắt cổ. Những kẻ chứa chấp chúng cũng phải chịu hình phạt tương tự; những hình phạt tương tự này cũng được áp dụng đối với những tên Lý trưởng của các làng đã chứa chấp chúng. Tất cả các quan chức mà ở địa bàn do họ cai trị có Đạo trưởng bị bắt thì họ cũng sẽ bị xử phạt cách chức". (6)

Trước những biện pháp hoặc là mềm dẻo quá hoặc là nghiêm khắc quá như đã nêu trên thì bản tâm của Nguyễn Đăng Giai, Khâm sai Bắc Kỳ đã đưa ra những biện pháp vừa mềm dẻo vừa nghiêm khắc một cách đúng mức: "Đạo Gia tô vốn là một tà đạo, đạo này đã lừa dối dân chúng và đem lại bao sự xấu xa cho họ (chỉ dân chúng Việt Nam - NVK chú thích) như lời Hoàng đế đã tuyên bố. Vậy đạo này không phải là một đạo mới được tràn lan trong dân chúng Việt Nam. Những người dân theo đạo Gia tô sở dĩ bây giờ còn giữ đạo là do cha mẹ, tổ tiên của họ đã có đạo từ trước; số người là giáo dân hiện nay gồm

cả già, trẻ, nam, phụ, lão, ấu lên đến 100.000 người, nên không thể nào trong vài tháng, vài năm mà chúng ta có thể sửa chữa sai lầm của ngân ấy con người...

Bởi vậy hỏi rằng chúng ta có nên cho giáo dân được hoàn toàn hành động không? Không, vì như thế miền Á Đông này sẽ bị ngập tràn trong những điều ô ố, làm lạc của Âu Tây và về sau sẽ không có phương sách nào để tiêu diệt được những điều lạm dụng. Phải làm thế nào bây giờ?...

Những ai là giáo dân cũ đều bắt buộc phải đi khai báo dân sự, binh sĩ hay nhân viên của Chính phủ cũng đều phải đi khai báo để Nhà nước có thể biết đích xác con số giáo dân ở trong mỗi làng hoặc trong mỗi huyện, mỗi tỉnh. Làng nào toàn là giáo dân, chúng ta sẽ để cho họ được yên; còn những giáo dân sống lẫn lộn với những bên người lương, chúng ta sẽ tập trung họ lại một nơi và nghiêm cấm họ không được sống lẫn lộn với những người bên lương nữa. Sau khi đã tập trung rồi, những giáo dân này sẽ được tự do hành đạo mà không còn bị phá rối nữa. Đối với giáo dân trốn tránh không chịu khai báo họ tên, họ sẽ bị truy tố và phải bị xử án lưu đày. Những người chưa vào đạo Gia tô thì nay nghiêm cấm không cho họ theo đạo ấy nữa; nếu sau này các quan tìm thấy được ai dám theo đạo Gia tô thì các quan phải xem họ như là những tên phiến loạn và sẽ áp dụng những điều luật trừng trị họ về tội phiến loạn. Chánh tổng và Lý trưởng nào dung thứ cho những người ấy cũng sẽ bị trừng phạt như vậy.

Về phần các Giáo sĩ Thừa sai, chúng ta phải áp dụng những luật lệ hiện hành đối với họ để triệt phá nguồn gốc của tà đạo này. Làm như vậy, những người giáo dân sẽ được sống bình an, không bị ai phá quấy, đồng thời nguồn gốc của sự xấu xa sẽ bị tiêu diệt; dân chúng thấy điều

lành sẽ bắt chước. Muốn sửa chữa những điều lỗi lầm của dân chúng thì cần phải làm những điều lành, điều thiện. Điều tốt không thể phá huỷ nó được; trái lại điều tà, điều xấu tự nó sẽ phải đi đến chỗ diệt vong. Chúng ta hãy hành đạo của chúng ta, hãy làm sáng tỏ đạo của chúng ta; thì tà đạo dần dần sẽ tan biến đi cũng như tuyết sẽ phải tan biến dưới ánh sáng mặt trời. Rồi nước chúng ta sẽ được giàu mạnh, phú cường; và trong giây phút hân hoan đó mọi người sẽ đưa cả hai tay lên đánh trống vỗ bụng. Đạo của chúng ta sẽ ngày càng thịnh đạt và đạo Gia tô sẽ ngày càng bị lu mờ.

Lúc đó những tín đồ của đạo Gia tô sẽ nhìn nhau sùng sốt, vì họ bị lẻ loi trong xã hội và sẽ ăn năn trở về với chúng ta mà chúng ta không cần phải dùng đến vũ lực" (7).

Hiện nay chúng ta chưa tìm thấy tài liệu nào cho biết ý kiến cụ thể của Tự Đức đối với những loại ý kiến nói trên cũng như ý kiến cuối cùng của Tự Đức trong việc đối phó với đạo Thiên chúa sau khi đã hỏi ý kiến của các đình thần. Song căn cứ vào những gì đã xảy ra sau đó đối với đạo Thiên chúa, chúng ta có thể thấy Tự Đức đã bị sức ép rất mạnh của phái chủ trương đối phó quyết liệt đối với sự bành trướng của đạo Thiên chúa, nghĩa là Triều đình vẫn duy trì chính sách cấm ngặt Thiên chúa giáo. Điều này có thể hiểu được, vì nếu Tự Đức chấp nhận một chính sách khoan dung đối với đạo Thiên chúa cũng có nghĩa là Nhà Nguyễn nói chung, Tự Đức nói riêng phải chấp nhận sự thất bại của Nhà nước phong kiến Việt Nam lúc đó trước một tôn giáo mà sự cứng rắn về giáo lý của nó đã làm tổn hại đến ý thức hệ Khổng - Mạnh cũng như đến đời sống văn hoá truyền thống của quốc gia, và đằng sau nó là mối đe dọa thường trực của một cuộc xâm lược vũ trang, cụ thể là sự xâm lược của thực dân Pháp đang tới gần.

Năm 1855, Tự Đức đã chuẩn y một kiến nghị của Viện Cơ mật về những biện pháp đối với đạo Thiên chúa rất nghiêm ngặt:

"Các quan ở Triều đình được gia hạn là 1 tháng, các quan ở các tỉnh được gia hạn là 3 tháng; để xuất giáo. Nếu chúng (chỉ các quan chức đương nhiệm - NVK chú thích) thú nhận hết tội lỗi, chúng sẽ được tha, bằng không chúng sẽ mất hết chức tước, sẽ trở thành một tên bạch đinh và sẽ phải trừng trị chúng theo pháp luật.

"Dân chúng và binh lính được gia hạn là 6 tháng để bỏ đạo Thiên chúa. Nếu chúng (chỉ dân chúng và binh lính - NVK chú thích) tuân theo pháp luật, chúng sẽ được sống bình yên; nếu về sau chúng bất tuân pháp luật... là lòng chúng chưa dứt tà đạo, chúng sẽ bị nghiêm trị.

Người giáo dân dù có hay chữ đến đâu cũng không được tham dự những kỳ thi; và không được một chức phận gì trong làng, trong tổng. Nếu mệnh lệnh này ban ra, kẻ nào không chịu tuân thủ, sẽ bị nghiêm trị.

Trong những người làm nghề chài lưới ở gần bờ biển hiện nay, có một số kẻ ngu xuẩn đã giả vờ đi ra biển đánh cá, rồi ngấm ngấm đưa các Đạo trưởng Tây dương vào trong nước ta. Các Đạo trưởng Tây dương này có những chiếc tàu buôn, nên họ thường dùng những chiếc tàu đó để vào nước ta. Họ đã xây dựng Nhà thờ ở những vùng hẻo lánh hoặc ở các hầm sâu, cho người canh gác ở các ngã tư đường trong làng, lúc có nhân viên Chính phủ tới, lập tức bọn Đạo trưởng Tây dương ấy mau lẹ tìm đường trốn thoát.

Nhiều tên đã bị bắt quả tang trong lúc chúng báo tin cho các Đạo trưởng Tây dương biết, vậy mà vẫn còn có những kẻ làm cái công việc bán thiu ấy. Từ nay về sau, nếu bắt được những tên tội phạm như thế, Trẫm sẽ ra lệnh phải lập tức nghiêm trị chúng...

Nếu có những chiếc tàu của bọn mọi (chỉ các Đạo trưởng Tây dương - NVK chú thích) đến, các quan ở hải cảng phải cho người canh phòng và phải giữ đúng theo những điều chỉ giáo của Đức Minh Mạng.

Các ông Trấn thủ là mắt của dân; các ông Chánh tổng, Lý trưởng là đầu của dân. Ai cũng đều biết bọn theo đạo Gia tô là bọn bất lương, còn đồ; thế mà các quan cứ vô tư, không lo lắng gì để dân chúng lầm lạc theo tà đạo hay sao?

Vậy Trẫm truyền lệnh cho các quan lớn, nhỏ phải đi kinh lược trong các địa bàn của mình, xem xét và dạy bảo cho bọn ngu dân để chúng trở về với đạo cao cả của Đức Tiên đế.

Phải đốt phá tất cả các Nhà thờ, các Nhà xứ; phải san lấp các hầm, các hang; phải nghiêm cấm bọn giáo dân không được tập trung. Nói tóm lại, phải dùng tất cả mọi phương tiện để tiêu diệt bọn tà đạo.

Như vậy là chúng ta đã hành động theo công bằng và nhân đạo. Từ nay dân chúng sẽ biết sợ và sẽ không dám oa trữ bọn còn đồ ấy nữa, trong dân chúng sẽ không còn có người dám dung thứ cho bọn người có tội ấy nữa... Chúng ta sẽ thấy dân chúng sẽ bỏ đường tà quay về đường chánh" (8).

Để tỏ rõ sự nghiêm khắc của chính sách cấm đạo Thiên chúa này, cuối năm 1856, sau vụ tàu Capricieuse đến gây rối ở Cửa Hàn, Tự Đức đã hạ lệnh bắt giam Thái bộc tự khanh (tòng tam phẩm) Hồ Đình Hy, vì ông này theo đạo Thiên chúa, có con gửi đi học ở Penang và bị nghi là ngầm giao thiệp với tàu ngoại quốc. Hồ Đình Hy bị tra tấn, bắt nhận tội phản quốc và bắt phải từ bỏ đạo. Hồ Đình Hy không chịu tuân lệnh nên bị xử tội chém (9); và 29 giáo dân khác cũng bị bắt, trong đó có 17 người không chịu xuất giáo nên bị lưu đày.

Năm sau, năm 1857, một lần nữa Tự Đức lại ra Sắc lệnh bổ sung: "Tà đạo Gia tô tràn tới nước Tàu dưới đời nhà Minh là do Lợi Mã Đẩu (Mateo Ricci-NVK chú thích) rao giảng. Về sau đạo ấy lại được truyền đến nước ta trong đời nhà Lê. Tà đạo này được bắt đầu truyền lên trong bọn dân ngu làm nghề chài lưới ở ven biển. Chúng đã bị các Giáo sĩ dùng tiền và mưu kế để đánh lừa. Các Giáo sĩ đã mua những khu đất lớn còn hoang hoá để khai khẩn, thành lập nên những làng xã trù phú, các vựa lúa; xây dựng các Nhà thờ để làm việc thờ phụng và rao giảng tà đạo. Dân chúng mù quáng, tin yêu và phục tùng chúng. Lý thuyết tà đạo ấy dần dần tràn ngập trong nước ta và hiện nay đã có ước chừng 4/10 (?) dân chúng của chúng ta tiêm nhiễm tà đạo đó. Đạo này còn có nhiều tín đồ ở trong quan lại và binh sĩ của chúng ta. Nếu chúng ta không thận trọng thì cái bệnh dịch ấy sẽ tràn lan khắp trong nước ta.

Sở dĩ có những điều tệ hại lớn đó là do các quan cai trị vô trách nhiệm hoặc do họ bận nhiều công việc khác nên đã lơ là, hoặc do họ bị giáo dân mua chuộc bằng những món tiền lớn nên họ đã xao lãng nhiệm vụ và không làm tròn trách nhiệm của mình. Do đó mà tà đạo Gia tô đã lan tràn ra khắp nước ta và đã thiết lập được mạng lưới ở khắp mọi nơi.

Bọn Đạo trưởng cũng có mặt ở khắp nơi, nơi thì chúng ẩn náu trong các hầm sâu ở dưới đất; nơi thì chúng ở trong các căn nhà có tường bao kín, hoặc có hàng rào tre bao bọc. Khi các quan đến bắt chúng, bọn tín đồ lập tức báo tin cho chúng biết, và trong khi bọn này tìm cách trò chuyện với các quan chức để kéo dài thời gian thì bọn Đạo trưởng chạy trốn theo các con đường bí mật. Bọn Đạo trưởng này lại rất khéo léo trong việc kích động lòng thương cảm của giáo dân khiến cho họ sẵn sàng hy sinh bằng mọi giá. Và nếu không may bọn Đạo trưởng bị bắt thì ngay

lập tức chúng có thể có ngay hàng ngàn lạng bạc để chúng tìm cách thoát thân.

Vậy là cái xấu ở ngay trong những người tại chỗ, họ bị tiền bạc mua chuộc nên đã vứt bỏ cả luật pháp" (10).

Có thể nói những Chỉ dụ cấm đạo Thiên chúa của Tự Đức cũng như một số kiến nghị của các triều thần lúc đó đã đưa ra những biện pháp trừng trị rất cụ thể, rất nghiêm khắc, thể hiện ý đồ của Triều đình Nguyễn muốn tiêu diệt tôn giáo này.

Nhưng trong thực tế, những Chỉ dụ và những kiến nghị ấy không được thực hiện như Triều đình mong muốn. Rải rác đây đó cũng có những vụ đàn áp lẻ tẻ đối với đạo Thiên chúa, tuy nhiên nhìn toàn cục thì việc hành đạo của các Giáo sĩ Thừa sai và việc theo đạo Thiên chúa của giáo dân mặc dầu có gặp khó khăn, nhưng vẫn bình thường; Giáo hội Thiên chúa ở Việt Nam vẫn đứng vững.

Nguyên nhân của tình hình nói trên có nhiều, song theo chúng tôi nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng kém hiệu lực của bộ máy cai trị: một số quan lại ở các địa phương hoặc không đồng quan điểm với chính sách nghiêm cấm đạo Thiên chúa quá hà khắc của Triều đình (trường hợp của Khâm sai Nguyễn Đăng Giai và của một số quan đầu tỉnh khác) hoặc bị Giáo sĩ, giáo dân mua chuộc bằng tiền bạc (đây là trường hợp phổ biến) nên họ đã không thực hiện triệt để lệnh nghiêm cấm đạo Thiên chúa. Nguyên nhân này đã được Triều đình nhận rõ và đã có sự nhắc nhở các quan lại, nhưng Triều đình cũng chỉ nhắc nhở mà thôi; chúng ta vẫn không thấy Triều đình đề ra được một phương án chấn chỉnh nào thật sự có hiệu quả.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập XXVIII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 9 - 10.
- (2) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập XXVII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 111 - 112.
- (3) Phan Phát Huân - "Việt Nam giáo sử". Tập I, tr. 288. Saigon, 1958.
 Xem thêm: Võ Đức Hạnh. "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Việt Nam de 1858 à 1870". Tập II, tr. 288, Lille, 1975.
- (4)(5)(6) E. Võ Đức Hạnh- "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Việt Nam de 1858 à 1870". Tập I, tr. 301. Lille, 1975.
- (7) Xem: - Phan Phát Huân. Sdd, tr. 295 - 296.
 - E. Võ Đức Hạnh. Sdd, tập II, tr. 291 - 293.
- (8) Xem: - Phan Phát Huân. Sdd, tr. 297.
 - E. Võ Đức Hạnh. Sdd, tập II, tr. 302 - 305.
 Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu thêm một vài đoạn trích dẫn trong "Đại Nam thực lục. Chính biên", đệ tứ kỷ thể hiện quan điểm, chính sách của Nhà Nguyễn nói chung, của một số quan lại nói riêng, dưới thời Tự Đức đối với đạo Thiên chúa:
 + Năm 1853, "Đốc thần Bình Phú là Vương Hữu Quang tâu bày 6 điều xử trí đạo Gia tô như sau:
 - Cấm việc mưu lợi riêng để giúp nước ngoài.
 - Cấm bỏ của cải ra để đồ dành dân nghèo.
 - Đề phòng chúng ngầm chứa người Tây dương và ngầm thông tin việc cơ mật.
 - Đề phòng chúng làm thông gia, ngoại quyến, kết giao bè lũ với nhau.
 - Cấm chúng thông thương với dân Man ở miền núi.
 - Làm thành các giáo điều, đặt bọn hương thân (chỉ các ông Cử nhân, Tú tài, văn sĩ ở trong làng) để dạy bảo, lấy số người bỏ đạo Gia tô nhiều hay ít, chia ra để thưởng phạt.
 Vua khen Quang, nói rằng các điều ấy tỏ ra có thiết thực để phòng gian. Giao cho đình thần bàn, chọn lấy mà thi hành" (ĐNTLCB. Đệ tứ kỷ I. Tập XXVII, tr. 423. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973).
 + Năm 1854, "Định rõ lại điều cấm về theo đạo Gia tô:
 - Người nào trốn đã theo đạo Gia tô đều cho cứ thực đến thú tội và đổi lại thì được miễn tội. Nếu

không tự thú, có người cáo giác ra, là quan lại sẽ phải cách chức, chuyển về sổ đình ở làng chịu sai dịch; là quân dân cũng phải trị tội theo điều luật đáng bị tội.

- Bắt được tên Đạo trưởng người Tây dương thì xử tội chém đầu, đem bêu rồi quăng xác xuống sông; bọn con chiên người Tây và Đạo trưởng người bản quốc thì xử trảm ngay; còn bọn con chiên người bản quốc thì phát vãng đi đây ở đồn bảo, ven biên giới, mà không phải là vùng biển.

- Người nào tố cáo, bắt được tên Đạo trưởng người Tây dương, thưởng cho 300 lượng bạc; bắt được tên Đạo trưởng người bản quốc, thưởng cho 100 lượng bạc.

- Người nào chứa giấu Đạo trưởng và con chiên người Tây dương thì tổng (Chánh tổng), lý (Lý trưởng) sẽ bị xử về điều luật "chứa giấu người có tội", phủ (Tri phủ), huyện (Tri huyện) bị xử tội phạt tượng và cách chức; bố (Bố chánh), án (Án sát), đốc (Tổng đốc), phủ (Tuần phủ) sẽ bị phân biệt mà giáng cấp, lưu nhiệm.

- Nếu dung túng cho Đạo trưởng người bản quốc thì tổng (Chánh tổng), lý (Lý trưởng) phải bị xử phạt 100 tượng và bãi dịch; phủ (Tri phủ), huyện (Tri huyện) phải giáng 2 cấp, cho lưu lại; bố (Bố chánh), án (Án sát), đốc (Tổng đốc), phủ (Tuần phủ) theo thứ tự giảm tội dần xuống.

Ngoài ra, đều theo lệ năm Minh Mạng mà thi hành".

(ĐNTLCB. Đệ tứ kỷ II. Tập XXVIII, tr 60 - 61. Nxb KHXH, H, 1973).

+ Năm 1857, "Quan Khoa đạo là Nguyễn Đức Trứ tâu xin từ nay trở đi phạm người nào chứa chấp người Đạo trưởng Gia tô thì ngoài việc theo lệ bắt tội, lại phải bị tịch thu gia sản để nghiêm lệnh cấm. Vua y theo".

(ĐNTLCB. Đệ tứ kỷ II. Tập XXVIII. Sdd, tr. 377).

(9) "Đại Nam thực lục - Chính biên". Tập XXVIII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 286.

(10) Xem : - E. Võ Đức Hạnh. Sdd, tập I, tr. 316 - 317
 - Phan Phát Huân. Sdd, tập I, tr. 301.

QUÁ TRÌNH KHAI HOANG LẬP LÀNG Ở TIỀN GIANG THẾ KỶ XVII - XVIII

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Vùng đất Nam Bộ, trong đó có Tiền Giang, trước khi người Việt đến khai phá thì hầu như còn hoang vu. Lê Quý Đôn cho biết "Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại, toàn là rừng rậm hàng mấy trăm dặm" (1). Còn ca dao thì mô tả:

Ra đi dao bẫy dất lung,

Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng cao,

hoặc :

Muối kêu như sáo thổi,

Đũa lội tợ bánh canh

Cỏ mọc thành tình,

Rắn đồng biết gáy.

và :

Tháp Mười nước mặn đồng chua,

Nửa mùa nắng cháy, nửa mùa nước dâng.

v.v...

Mặc dù ở vùng đất này có những khó khăn khắc nghiệt như thế, nhưng vẫn không ngăn được bước chân vạn dặm của người Việt từ miền ngoài tìm vào khai phá.

1. Những dòng người khai hoang đầu tiên đến Tiền Giang.

Do cuộc chiến tranh khốc liệt Trịnh - Nguyễn kéo dài, do sự áp bức, bóc lột thái quá

của quan lại và địa chủ cộng thêm nạn thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên miên, nên cuộc sống của người dân lao động ở Đàng Ngoài ngày càng khốn đốn, cực khổ. Trước tình thế đó, họ đã buộc phải di dân vào phương Nam để tìm kiếm cho mình một cuộc sống dễ chịu hơn, khấm khá hơn.

Năm 1623, chúa Nguyễn cho mở trường thuế Quản Thảo ở vùng Sài Gòn - Bến Nghé để thực hiện việc thu thuế đối với người Việt đến đây làm ăn sinh sống (2). Và có lẽ, hai trường Tam Lạch và Bà Canh ở Tiền Giang cũng được thành lập vào khoảng thời gian này. Như vậy là từ đầu thế kỷ XVII, Tiền Giang đã được người Việt đến khai hoang lập làng và làm ăn sinh sống.

Đa số lưu dân người Việt vào Tiền Giang có gốc gác ở miền Trung và Nam Trung Bộ, nhất là các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Ngoài ra, cũng có một số ít từ Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh, Thuận Hoá vào. Họ bao gồm những người nông dân nghèo khổ, những người bị tù đầy, những người chống đối chế độ Lê - Trịnh, những tay "giang hồ tứ chiếng" kể cả binh lính miền biên cảnh, quan lại cấp thấp, những thầy đồ bất đắc chí.v.v... Về sau, cả những người "có vật lực" cũng chiêu mộ dân nghèo các nơi di vào Tiền Giang khẩn hoang.

* Trường CĐSP Tiền Giang.

Trong số những người Việt tiên phong vào khai hoang ở Tiền Giang, xin kể ra đây một số nhân vật điển hình :

- Ông Lê Phước Tang dẫn đầu một nhóm người từ miền Trung vào khai hoang và lập làng Hoà Thuận (Long Khánh - Cai Lậy) vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Ông mất năm 1779. Gia đình ông đến đầu thế kỷ XIX đã có đến hàng trăm mẫu ruộng đất (3).

- Ông Nguyễn Văn Lữ, tục gọi là Cai Lữ (có lẽ ông giữ chức cai đội hoặc cai cơ trong quân đội hồi bấy giờ) đến vùng đất mà ngày nay thuộc các xã Nhị Bình, Dường Điền (Châu Thành). Khi ông mất, tên và chức vụ của ông được đặt cho một giồng đất ở đây : giồng Cai Lữ. Giồng này đã có tiếng trong lịch sử, được nhắc tới nhiều khi Nguyễn Ánh trốn chạy Tây Sơn hồi nửa sau thế kỷ XVIII (4).

- Ông Cai Lê đến vùng đất mà ngày nay là trung tâm huyện Cai Lậy và một số vùng ngoại vi, để khai hoang vào khoảng thế kỷ XVIII. Khi ông mất, để ghi nhớ công lao người khai khẩn đầu tiên, nhân dân đã lấy tên và chức vụ của ông đặt cho vùng đất này là Cai Lê. Nhưng có lẽ để kiêng tránh tên Lê nên người ta đã gọi trại thành Cai Lậy (5).

- Ông Lê Công Giám từ miền Trung vào lập làng Kim Sơn (Châu Thành) khoảng nửa sau thế kỷ XVIII. Lúc sinh thời ông giữ chức Hương Cả hay Trùm Cả. Sau khi mất, ông được dân làng tôn thờ làm Thành hoàng. Nể trọng ông, dân làng Kim Sơn không ai gọi từ "Giám", mà phải nói trại ra thành "Giếm". Còn hương chức của làng, không ai giám đứng ra nhận chức Hương Cả, mà chỉ có Hương Chủ quyền thay Hương Cả mà thôi (6).

- Ông Trần Văn Khủng vào khai phá làng Bình Cách (Tân Bình Thạnh - Chợ Gạo) khoảng thế kỷ XVIII. Đến đời thứ năm là Trần Văn Học (1819-1879) thì dòng họ này đã có sở hữu hàng ngàn mẫu đất. Trần Văn Học có con trai là Trần Văn Thạnh lấy con gái của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân là Nguyễn Thị Vạn. Đồng thời, ông

cũng có người con gái là Trần Thị Vàng lấy Thiên hộ Võ Duy Dương. Như vậy, Trần Văn Học là thông gia với Thủ khoa Huân và là nhạc phụ của Thiên hộ Dương. Được biết, Trần Văn Học đã đóng góp tài lực rất nhiều cho các cuộc khởi nghĩa của Thủ khoa Huân và Thiên hộ Dương hồi nửa sau thế kỷ XIX (7).

- Ông Phạm Đăng Dinh (1717-1776) từ Quảng Ngãi vào giồng Sơn Quy (Gò Công) lập nghiệp vào giữa thế kỷ XVIII. Nếu truy nguyên thì dòng họ này vốn ở Thanh Hoá, rồi theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá hồi giữa thế kỷ XVI, và sau đó đi dần vào phương Nam. Đến đầu thế kỷ XIX, dòng họ này có Phạm Đăng Hưng là đại công thần của nhà Nguyễn. Phạm Đăng Hưng có người con gái là Phạm Thị Hằng được tuyển chọn làm hoàng phi của vua Thiệu Trị. Bà là mẹ của vua Tự Đức (8).

- Ông Lê Văn Hiếu cùng với con là Lê Văn Toại từ Quảng Ngãi vào ngụ cư tại rạch Trà Lọt (Hoà Khánh - Cái Bè) khoảng giữa thế kỷ XVIII, rồi sau đó chuyển cư đến làng Long Hưng (Châu Thành). Dòng họ này vốn gốc ở vùng Sơn Tây - Vĩnh Yên (Bắc Bộ). Lê Văn Toại là cha của Lê Văn Duyệt (1764-1832) - một đại công thần của nhà Nguyễn, từng giữ chức Tổng trấn thành Gia Định (9).

Bên cạnh người Việt là lực lượng khẩn hoang chủ yếu, còn có một số tộc người thiểu số cũng đến Tiền Giang khai phá. Theo Lê Quý Đôn thì họ được những người "có vật lực" (10) ở miền Trung mua làm "nô" để đưa vào Nam khẩn hoang (10). Tại vùng đất mới, họ "được tùy tiện lấy nhau, rồi sinh ra nhiều người (11) và "cùng với người Việt tụ tập, kết thành chòm xóm" (12). Hiện nay, ở Tiền Giang còn có những dòng họ phản ánh sự tồn tại của đồng bào các dân tộc như họ Lãng, Nông, Phòng, Chế, Ma...

Ngoài ra, cũng phải kể đến lực lượng người Hoa, tuy không nhiều, đã có mặt ở Tiền Giang hồi cuối thế kỷ XVII. Đó là năm 1679, có một nhóm người Hoa do Dương Ngạn Địch chỉ huy, vì chống đối lại nhà Thanh nên đã chạy sang Đàng Trong của nước ta xin tị nạn chính trị và

được chúa Nguyễn cho định cư ở Mỹ Tho. Tại đây, họ chủ yếu làm nghề buôn bán, lập ra *Mỹ Tho đại phố* nổi tiếng một thời. Và sau đó do sinh sống cộng cư tiếp xúc văn hoá và có mối quan hệ hôn nhân với người Việt nên dần dà họ đã trở thành người Việt, theo văn hoá Việt, theo phong tục tập quán Việt và xem Việt Nam là tổ quốc chính của mình. Ở họ, có còn chăng là danh xưng "Minh Hương" để nhắc lại nguồn gốc cũ mà thôi. Những người Hoa di cư này cùng với người Việt đã đến Tiền Giang từ trước chung lưng đấu cật ra sức khai phá ruộng nương xây dựng quê hương mới. Đã có người xả thân vì nền độc lập của đất nước Việt Nam, tổ quốc thứ 2 của mình như ông Trác Tấn ở Mỹ Tho. Ông đã chiêu tập nghĩa sĩ khởi binh chống thực dân Pháp xâm lược hồi giữa thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa này bị thực dân đàn áp đẫm máu, thủ lãnh Trác Tấn anh dũng hy sinh (13).

Lưu dân người Việt từ miền ngoài vào khai phá Tiền Giang, trước hết đi bằng đường thuỷ, nói đúng hơn là lợi dụng đường thuỷ tự nhiên vừa tiện lợi vừa nhanh chóng. Các cụ ngày xưa đã sử dụng ghe bầu, men theo bờ biển, đi vào Cửa Tiểu, Cửa Đại. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn nói về trường hợp này: "Nếu cho thuyền đi miền dưới thì người ta đi vào các cửa Tiểu và Đại" (14).

Sau khi vào sông Cửa Tiểu, vẫn bằng ghe, xuồng, người ta đến Vàm Giồng rồi theo rạch Vĩnh Lợi tới Gò Công. Họ tới đâu, khai phá rừng hoang đến đó. Thoạt tiên, họ khai phá phía tây nam trước, kế đến là phía đông bắc và sau cùng là phía đông. Tiến trình khai phá được phản ánh qua bài thơ ngũ ngôn, trong đó có 2 câu như sau:

Vĩnh Bình Long Yên trú

Đồng Tân Phú tương quan (15).

Vĩnh là Vĩnh Hựu, Vĩnh Lợi, Vĩnh Trị. Bình là Bình Phục Nhì, Bình Phú Tây, Bình Xuân. Long là Long Chánh, Long Thạnh. Yên là Yên Luông Đông, Yên Luông Tây. Đồng là Đồng Sơn. Tất cả những địa điểm này đều ở phía Tây Nam.

Tân là Tân Niên Tây, Tân Niên Trung, Tân Niên Đông, Tân Phước, Tân Thành ở phía Đông Bắc. Phú là Phú Thạnh Đông thuộc Cù lao Lợi Quan nằm về phía Đông.

Bên cạnh hệ thống đường thuỷ, khi con người đã đến Tiền Giang thì hệ thống đường bộ cũng được khai phá. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thống chí* cho biết: "Trấn Định Tường, đường thuỷ và đường bộ, giao thông đều tiện lợi" (16) Lưu dân từ Biên Hoà, Sài Gòn - Bến Nghé đi dần xuống phía Nam. Công cuộc khai hoang có quy mô lớn đầu tiên là vào năm 1705, khi chúa Nguyễn ra lệnh cho Nguyễn Cửu Vân tập trung binh lính, tổ chức đào hào, đắp luỹ và khẩn điền ở Vũng Gò (thị xã Tân An - Long An ngày nay). Từ đây, lưu dân đến định cư và tiến hành sản xuất tại các giồng Trấn Định (Tân Lý, Tân Hiệp, Châu Thành), giồng Cai Lữ (Dương Điểm, Nhị Bình, Châu Thành)... Công cuộc khẩn hoang càng được xúc tiến mạnh mẽ khi Nguyễn Ánh cho đắp con đường Thiên Lý từ Gia Định về Cái Thia (Cái Bè) năm 1790. Sách *Gia Định thành thông chí* viết về con đường Thiên Lý này như sau: "... Quan lộ phía hữu, gặp chỗ nào cong queo thì giăng dây để uốn thẳng lại, bắt đầu từ Tân Thuận qua chùa Kim Chương do phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò Tuyên Tự đến bến Thủ Đoàn (nay là Thủ Thừa) qua sông Hưng Hoà (tức sông Vũng Gò, một đoạn của sông Vàm Cỏ Tây, chảy ngang qua thị xã Tân An ngày nay), trải qua gò Trấn Định (nay là Tân Lý, Tân Hiệp, Châu Thành) rồi đến gò Triệu (thuộc Cái Bè). Con đường rộng 5 tầm, hai bên trồng cây mù u, cây mít là thứ cây thổ nghi. Cầu cống, thuyền đò, lúc nào cũng gia tăng tu bổ. Đường rộng thẳng như tấm đá mài, gọi đó là đường Thiên Lý của miền Nam" (17).

Nhờ có con đường Thiên Lý, lưu dân đến vùng Ba Giồng ngày càng đông hơn và biến nơi đây trở thành một trong những khu vực trù phú nhất đồng bằng sông Cửu Long hồi nửa sau thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Về vùng Ba Giồng, sách *Đại Nam nhất thống chí* mô tả: "Gò Tam Phụ (Ba Giồng), tục danh là Ba Đống (hay

Đống) thuộc địa phận hai huyện Kiến Đăng (nay là Cai Lậy, Cái Bè) và Kiến Hưng (nay là Mỹ Tho - Châu Thành), gồm các gò : gò Yển, gò Kỳ Lân, gò Qua Qua. Gò đồng rộng lớn, cây cối sum suê, chỗ khởi lên, chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có Đại giang (tức sông Tiền) ngăn trở, sau tựa vào chằm Măng Trạch (tức vùng Đồng Tháp Mười) (18). Còn sách *Gia Định thành thông chí* thì cho biết, Ba Giồng "có Gò đồng khởi phục, cây cối sum suê,... dân giàu, của đủ" và "các giồng tuy lớn nhỏ không đều nhưng đều trồng bông vải, dâu, mè, đậu, bí, đậu, khoai, bắp, nhân dân đều nhờ đó để làm sản nghiệp" (19). Trên thực địa, Ba Giồng bao gồm ba cụm giồng cát, bắt đầu từ phía Nam sông Vàm Cỏ Tây, chạy dọc theo sông Bảo Định theo hướng bắc - nam, rồi ngược sang hướng đông - tây để cập dài theo sông Tiền đến Cái Thia, xuyên qua một vùng đất rộng lớn, mà ngày nay là thị xã Tân An thuộc tỉnh Long An và các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè thuộc tỉnh Tiền Giang. Ba cụm giồng đó là :

- Cụm 1 : giồng Cánh én (Cai Yển), gò Trâm Bầu, gò Trao Trao (Qua Qua), giồng Trán Định (Tân Lý, Tân Hiệp, Châu Thành), giồng Kỳ Lân (Thân Cửu Nghĩa - Châu Thành), Giồng Dừa (Tam Hiệp, Long Định - Châu Thành).

- Cụm 2 : Gò Luỹ, giồng Cai Lũ, giồng thuộc Nhiêu (Nhị Bình, Điem Hy - Châu Thành), gò Trà Luộc (Nhị Quý, Phú Quý - Cai Lậy).

- Cụm 3 : Gò Mỏ Côi, gò Lâm Vô (Tân Hội - Cai Lậy), giồng Bà Trà (thị trấn Cai Lậy), giồng Tre, gò Sung (Bình Phú - Cai Lậy), gò Triệu (An Cư - Cái Bè).

Có thể, từ Ba Giồng, những người đi khẩn hoang đã bắt đầu tiến vào khai phá Đồng Tháp Mười hồi nửa sau thế kỷ XVIII. Nhưng chắc chắn một điều là, vào nửa đầu thế kỷ XIX, với chính sách đồn điền của nhà Nguyễn, vùng Đồng Tháp Mười đã được khai phá có tổ chức và quy mô lớn.

2. Thành quả khẩn hoang.

Nhờ sự cần cù, bền bỉ, quả cảm, sáng tạo và tinh thần tương ái, tương thân trong lao động của những người đi khai hoang, nên đến cuối thế kỷ XVIII, diện mạo của Tiền Giang đã được thay đổi.

Theo Lê Quý Đôn thì hồi bấy giờ, Tiền Giang đã có số dân và diện tích ruộng đất nhiều hơn so với các địa phương khác ở đồng bằng sông Cửu Long, như trường Tam Lạch (vùng Mỹ Tho) có 100 thôn, 4000 dân đinh, 5000 sớ ruộng, 3 trường Bả Canh (vùng Chợ Gạo) Bà Lai (Bà Rài - Cai Lậy), Bà Kiến (Rạch Kiến) có hơn 4000 dân đinh và 4000 thửa ruộng, châu Định Viễn (trong đó có Cai Lậy, Cái Bè) có 7000 sớ đất (20).

Ruộng trồng lúa ở Tiền Giang màu mỡ, thường cho năng suất cao. Lê Quý Đôn cho biết ở huyện Kiến Đăng (Cai Lậy, Cái Bè) cứ cấy một hộc thóc thì thu hoạch được 300 hộc, ở huyện Kiến Hưng (Mỹ Tho, Châu Thành) cứ cấy một hộc thóc thì thu hoạch được 120 hộc. Do vậy, việc nộp thuế nông nghiệp cũng cao hơn các địa phương khác ở đồng bằng sông Cửu Long, như 3 trường Bả Canh, Bà Lai, Bà Kiến, chúa Nguyễn chia ruộng đất ra làm 3 loại để thu thuế: ruộng hạng nhất mỗi năm thu 4 hộc / mẫu, ruộng hạng nhì thu 3 hộc / mẫu, ruộng hạng ba thu 2 hộc / mẫu. Một hộc khoảng 60 lít thóc (21).

Với phương cách "đào mương liên liếp", cuối thế kỷ XVIII ở huyện Kiến Đăng (Cai Lậy, Cái Bè) và một phần huyện Kiến Hưng (Châu Thành), cư dân đã chinh phục được vùng đất vốn rất ẩm thấp để tạo nên những "miệt vườn". Đây là một trong những sáng tạo bậc nhất của những người đi khai hoang, giúp họ làm chủ được cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Và lúc bấy giờ ở Tiền Giang đã hình thành những khu vườn chuyên canh cau. "Ở hai huyện Kiến Đăng và Kiến Hưng nhà nào cũng có vườn cau sum suê, tựa như rừng" (22).

Nhìn chung, cuộc sống của cư dân ở vùng đất mới ngày càng được ổn định và sản xuất nông nghiệp đạt được những kết quả khả quan. Câu ngạn ngữ : "Gia Định nhất thóc, nhì cau" là để

chỉ Tiền Giang, bởi vì đó là vùng sản xuất lúa gạo và cau chủ yếu của đồng bằng sông Cửu Long hồi nửa sau thế kỷ XVIII.

Đương thời, thóc gạo không chỉ đủ dùng ở địa phương, mà còn dôi ra với số lượng lớn, trở thành hàng hoá được buôn bán tự do trên thị trường. Gạo của Tiền Giang được mang ra buôn bán ở miền ngoài, và có thể trong số đó, có một phần được xuất khẩu. Hầu hết những chợ ở Tiền Giang đều có buôn bán lúa gạo, nổi bật nhất là chợ Lương Phú (Chợ Gạo) "có quán xá trù mật, đầu chợ phía Đông có bến Chùa đều là những nhà ở bán lúa gạo, cho nên những ghe đi mua gạo thường nhóm ở đây, cũng gọi là cái chợ lớn" (23), chợ Thanh Sơn (chợ Cai Lậy) "có quán phố liên lạc, ghe thuyền tới lui, thành một chốn đô hội" (24), chợ phố lớn Mỹ Tho "có nhà ngói cột chạm, đỉnh cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm thành một đại đô hội rất phồn hoa huyền ảo" (25). Và có lẽ quan trọng nhất là Chợ Gạo do Trần Văn Nguyệt lập lưới thời vua Cảnh Hưng (26), bởi vì chợ này chuyên kinh doanh lúa gạo rất nổi tiếng hồi nửa sau thế kỷ XVIII, không chỉ ở Tiền Giang, mà còn của cả Nam Bộ nữa. Đặc biệt, việc buôn bán lúa gạo diễn ra một cách nhộn nhịp tại các cửa biển. Lê Quý Đôn cho biết: "Nếu cho thuyền đi miền dưới thì người ta sẽ vào cửa Tiểu cửa Đại. Đến đây, người ta thấy thuyền của dân xúm xít kề nhau, tấp nập tại bến. Và việc buôn bán lúa gạo bắt đầu. Hai bên mua và bán đã thương lượng với nhau bàn định giá cả xong rồi, bấy giờ, người bán sai các trẻ nhỏ hay người làm khuôn vác lúa gạo xuống thuyền cho người mua. Cứ một tiền mua được 16 đấu thóc, cứ lường theo bát bằng miệng mà dân gian thường dùng ở địa phương thì bát ấy bằng 30 bát của Nhà nước. Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có, gạo nếp vừa trắng vừa dẻo" (27).

Ngoài lúa gạo, cau cũng là mặt hàng nông sản bán rất chạy trên thị trường. Cau, hồi nửa sau thế kỷ XVIII, không chỉ để tiêu dùng nội địa, mà còn được xuất khẩu. Cau từ An Bình (chợ Cái Bè) được xuất sang Cao Miên (28), rồi sau đó

qua Xiêm La (Thái Lan) và nhiều nước khác... Có thể nói, miệt vườn ở Tiền Giang, đã nhanh nhạy đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Người nông dân đã "chuyên canh hoá" nghề vườn, để rồi "thương mại hoá" trái cau nhằm tăng giá trị của loại nông sản này. Chính vì vậy, trong mục "Viên" (Vườn) của sách *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức chỉ viết về mỗi cây cau mà thôi. Còn việc buôn bán cau thì: "Ở huyện Kiến Đăng và Kiến Hưng, nhà nào cũng có cau tươi và cau khô, chất chứa đầy sân, đầy lẫm để bán các nơi xa gần" (29) và "ở sông An Bình (Cái Bè) có chợ quán trù mật, nhiều nhà phú hộ, chất chứa hột cau, để chở bán cho người buôn ở Sài Gòn, lại chế tạo ra nhiều cái lán ghe để đi thương mại ở Cao Miên" (30).

Sau thóc gạo và cau kể trên, hồi bấy giờ, ở Tiền Giang, nghề trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm cũng có những bước phát triển đáng kể. Trịnh Hoài Đức cho biết: "Ở địa phận thôn Tân Hiệp và thôn Tân Đức (nay là Hiệp Đức - Cai Lậy) có nhiều người chuyên nghề dệt cử, sản xuất sô, sa, trù, lãn, nghề dệt tinh xảo, dệt được tất cả các thứ bông hoa, nhưng chỉ tơ đem sánh với hàng Tàu (Trung Quốc) thì hơi kém phần trắng trơn mà thôi" (31). Sản phẩm của nghề dệt này đã rất đa dạng, và có chất lượng cao, giải quyết nhu cầu may mặc cho nhân dân Tiền Giang, và có thể, còn được mang bán ở các địa phương khác. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, phục sức của người ở Định Tường (nay là Tiền Giang) so với người ở Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh) thì xa xỉ hơn (32). Điều đó chứng tỏ rằng, nghề trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm, dệt cử ở Tiền Giang đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nghề dệt ở Tiền Giang còn tồn tại mãi đến năm 1930 mới bị chấm dứt do sự chèn ép của hàng dệt phương Tây.

Ngoài các loại nông sản ở Tiền Giang cũng giàu có về các loại thủy sản. Đặc biệt là "cá tôm được đánh bắt rất nhiều, người ta ăn không hết, nhân dân thường luộc sơ qua rồi phơi để bán". Hoặc cá, tôm ở sông rạch, chằm ao, đồng ruộng v.v... có rất nhiều, bắt dùng không hết (33). Do

đó, ở đây đã hình thành nên những thương lái chuyên buôn bán cá, tôm mà dân gian quen gọi là "lái rỏi". Họ đóng những chiếc ghe lớn để rộng cá và chở đi bán khắp nơi, thu được mối lợi lớn. Cá cũng được làm mắm, một loại thức ăn được người Nam Bộ rất ưa chuộng. Phương ngữ ở đây có câu: "Ăn cơm mắm thấm về lâu". Trịnh Hoài Đức cho biết, "dân ở vùng Đồng Tháp Mười thường muối cá làm mắm, chặt tre kết bè, thuận dòng xuôi, xuống bán tại các thị trấn" (34). Ngoài ra, ở cù lao Tân Phong (Cai Lậy) còn có ốc gạo - một loài thủy sản rất nổi tiếng. Loại ốc này có vỏ trắng, xoáy tròn, lớn bằng ngón tay, khi nấu chín thì dưới yếm lồi ra một cục mỡ trắng như hạt gạo (có lẽ vì thế được gọi là ốc gạo), vị rất thơm ngon, ít có thức ăn nào sánh kịp, còn vỏ thì được dùng làm vôi. Do đó, mỗi năm, từ tháng 4 đến tháng 5 những người làm nghề đem thuyền đến cào hốt ốc gạo rồi mang đi bán, thu được mối lợi không nhỏ. Hiện nay, loài ốc này vẫn còn và cho sản lượng lớn.

* *
*

Để tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, người đương thời rất chú ý đến vấn đề đào kênh, mặc dù hệ thống kênh rạch tự nhiên ở Tiền Giang đã rất chằng chịt.

Con kênh đào đầu tiên ở Tiền Giang và cũng là đầu tiên ở miền Nam là kênh Bảo Định (còn gọi là kênh Vưng Gù). Trước khi đào con kênh này, tại đây đã có rạch Vưng Gù ở về phía Đông Bắc, chảy từ quán Thị Cai ra sông Vàm Cỏ, và rạch Mỹ Tho ở về phía Nam, chảy từ chợ Lương Phú (Bến Tranh, Chợ Gạo) ra sông Tiền.

Khoảng giữa bắc - nam là ruộng vườn liên tiếp. Đến năm 1705, Nguyễn Cửu Vân vâng theo lệnh chúa Nguyễn đắp một lũy dài từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú, để đề phòng quân Miên tấn công. Bên ngoài lũy cũng từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú, ông cho đào một con kênh nối liền hai rạch Vưng Gù và Mỹ Tho lại tạo thành một tuyến mương hào, bảo vệ lũy và cùng có tuyến phòng ngự. Sau đó, nhân đường nước

đã mở, người ta đào sâu thêm, để ghe thuyền có thể đi lại được. Đến năm 1819, Trấn thủ Định Tường là Nguyễn Văn Phong huy động hơn 9000 dân phu nạo vét và mở rộng con kênh này, và từ đó được mang tên là Bảo Định hà. Từ mục đích ban đầu là quân sự, kênh Bảo Định về sau đã có tác dụng lớn về thủy lợi phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp và là tuyến giao thông đường thủy quan trọng của khu vực đông bắc Mỹ Tho. Chính vì vậy, sách *Gia Định thành thông chí* đã ghi: "Đó là một mối đại lợi phổ thông" (35), và sách *Đại Nam nhất thống chí* thì chép: "nhờ đó, nhân dân đều được tiện lợi" (36).

Con kênh thứ hai là kênh Bà Bèo. Nguyên phía nam vùng này có rạch Ba Lai (Ba Rài) chảy ra sông Tiền và phía bắc có rạch Chanh thông với sông Vàm Cỏ. Khoảng giữa hai con rạch là bùn lầy, đồng hoang và rừng tràm. Năm 1785, sau khi chiến thắng quân Xiêm, đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Trấn đã cho đào một con kênh, được gọi là kênh Mới rạch Chanh (Tranh giang Tân kinh), mà sau đó dân gian quen gọi là kênh Bà Bèo. Nhờ có con kênh này mà tốc độ khai hoang được đẩy mạnh và việc thông thương bằng đường thủy cũng trở nên tiện lợi hơn, vì nó rút ngắn con đường từ Sài Gòn - Bến Nghé đến đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại, cho nên, ghe thuyền buôn bán qua lại rất nhộn nhịp. Vì thế, dưới thời Pháp thống trị, con kênh này còn được gọi là "kinh Thương mại".

Do hoạt động sản xuất ngày càng phát triển, nên đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ nét. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "Phong tục Định Tường cũng giống như Gia Định (37), nhưng vật lực có hơn, cho nên cũng ham vui và thích chơi nhiều hơn. Phục sức xa xỉ cũng hơn, phụ nữ nuôi tầm dẹt cừi cũng hơn, mà nhà nông cày cấy làm ăn cũng hơn, hay múa hát làm vui, rất thượng võ và thích diễn võ nghệ (38)..."

3. Hệ thống làng xã được thiết lập.

Từ đầu thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn đã cho thành lập "trang trại, man, nậu" ở Tiền Giang với

mục đích là "thu thập dân chúng, tùy theo nghề nghiệp mà nộp thuế cho có thông thuộc, cốt yếu về việc mở mang ruộng đất, trồng tía hoa lợi mà thôi" (39). Như vậy "trang, trại, man, nậu" là những đơn vị hành chính đầu tiên nhằm quy tụ dân chúng theo nghề nghiệp để chúa Nguyễn quản lý và thu thuế.

Trang trại là vùng đất tốt, dân cư đông đúc. Ở Gò Công hiện nay còn tồn tại địa danh Trại Cá. Đứng đầu trại có Cai trại phụ trách việc thu thuế và giữ gìn an ninh. Nậu cũng là nơi đất tốt, dân đông và chuyên về nghề làm ruộng. Đứng đầu nậu là chức Đầu nậu. Man là nơi còn hoang dã, dân cư thưa thớt.

Ngoài ra, ở Tiền Giang còn có một loại đơn vị hành chính nữa là "thuộc", như thuộc Nhiều ở xã Dưỡng Điền (huyện Châu Thành), thuộc Đẹp ở xã Long Trung (huyện Cai Lậy). Danh xưng "thuộc" có lẽ do chữ "đất thuần thực" mà ra. Như vậy, thuộc cũng là vùng đất tốt, dân đông. Thuộc Nhiều, thuộc Đẹp, có thể là vùng đất do ông Nhiều, ông Đẹp khai lập. Thuộc là đơn vị hành chính cao hơn "trang, trại, man, nậu" ngang hàng với tổng, đứng đầu thuộc là các chức Cai tri và Đốc áp.

Đến giữa thế kỷ XVIII, ở Tiền Giang dân cư ngày càng đông hơn, kinh tế - văn hoá có những bước phát triển nhất định. Yêu cầu thiết lập hệ thống hành chính ở cơ sở được đặt ra một cách cấp thiết. Năm 1788, Nguyễn Ánh thu phục lại vùng đất Gia Định. Để việc thu thuế được nhiều hơn và cũng để tăng cường sự quản lý của chính quyền họ Nguyễn đối với toàn vùng Nam Bộ, trong đó có Tiền Giang, Nguyễn Ánh ban hành quy chế lập làng ở khu vực này. Theo đó, hễ nơi nào có từ 40 người trở lên thì được lập một làng, có 1 xã trưởng, 1 người khinh phu và con dấu, còn nơi nào không đủ số người quy định thì cũng được lập làng nhưng không được cấp con dấu. Và để việc lập làng được nhanh chóng hơn ngay sau đó, Nguyễn Ánh tiếp tục ban hành thêm một quy chế nữa, cho phép cứ 10 nhà thì được

lập thành một làng nhỏ, 50 nhà thì được lập một làng lớn (40).

Nơi nào muốn lập làng, cử người đứng tên làm đơn, gồm 02 bản nộp quan trên. Trong đơn phải ghi rõ ranh giới của làng, họ tên người đứng lập, dân đinh điền hộ, diện tích của làng, diện tích đẳng hạng ruộng vườn, tên làng và những đề nghị kèm theo như xin miễn thuế, sưu dịch v.v...

Sau khi nhận được đơn xin lập làng, quan trên cử người về điều tra thực tế, nếu như đã hội đủ điều kiện thì viên quan đó làm tờ phúc bẩm lên triều đình để xin quyết định cuối cùng. Thông thường việc lập làng dễ dàng được chấp thuận. Sau khi có quyết định cho phép làng chính thức được thành lập, người đứng ra lập làng được cử luôn làm hương chức, khi mất thì được tôn làm Tiên hiền thờ ở đình làng, và con cháu người ấy cũng được trọng vọng, được biếu quà mỗi khi làng có đình đám hội hè.

Việc cai quản làng hồi cuối thế kỷ XVIII theo "Minh điều hương ước" do một ban hương chức đảm trách, bao gồm các vị :

- Trùm cả : người đứng đầu làng,
- Trùm chủ : người đứng thứ nhì trong làng.
- Trùm nghị : người tham gia đóng góp ý kiến cho làng.
- Xã trưởng : người giữ con dấu và thu thuế.
- Thủ khoán : người giữ quỹ và tài sản của làng.
- Câu đương : người hoà giải các vụ xích mích, thưa kiện nhỏ trong làng.
- Tri thâu : người phụ trách việc thu thuế (41).

Các hương chức của làng thường là những người có ruộng đất, tài sản, đức độ và đứng tuổi. Những hương chức tận tụy việc làng, việc dân thì được dân làng kính trọng. Chẳng hạn như Trùm cả Lê Công Giám làng Kim Sơn. Do có công lao lớn đối với làng, nên khi mất, ông được dân làng cất miếu thờ phụng như một vị Thành hoàng. Tên của ông được mọi người kiêng cử : từ "Giám" được gọi trại thành "Giếm". Mộ của

vợ chồng ông được dân làng xây cất to và đẹp, có trang trí lân li châu phục. Hương chức làng Kim Sơn từ đó về sau không cử chức Trùm cả, mà chỉ có chức Trùm chủ quyền Trùm cả mà thôi. Thậm chí đến thời Pháp thuộc, làng này cũng chỉ có chức Đại hương chủ, chứ không cử chức Hương cả.

Ở vùng Gò Công, Chợ Gạo do được khai phá trước nên làng được thành lập sớm nhất ở Tiền Giang. Ví như làng Bình Phục do Trần Văn Giồng lập và làng Bình Trị do Trần Văn Sùng lập (nay thuộc hai xã Bình Phục Nhất và Quơn Long huyện Chợ Gạo) đều vào năm 1743. Tiếp theo là các làng như Điều Hoà do Nguyễn Văn Trước lập, làng Nhị Bình do Nguyễn Lữ lập, làng Tân Hương do Dương Tấn Tuyên lập. Niên đại thành lập của ba làng này chưa xác định được, nhưng có lẽ vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Sau cùng ở vùng Mỹ Tho - Trán Định (Châu Thành) là các làng ở vùng Cai Lậy - Cái Bè, như làng Mỹ Thanh do các ông Nguyễn Văn Quờn và Nguyễn Văn Lý lập năm 1757, các làng Đội Sơn, Xuân Sơn (nay là xã Hội Xuân, huyện Cai Lậy), Cẩm Sơn, Thanh Sơn (nay thuộc xã Thanh Hoà và thị trấn Cai Lậy), Phú Sơn (nay thuộc xã Phú An), Tân Sơn (nay thuộc xã Ngũ Hiệp). Riêng hai làng Hội Sơn và Xuân Sơn do ông Nguyễn Văn Cối lập (42).

Về tên làng thì thường do những người đứng ra làm đơn xin đặt tên, nhưng phải phản ánh được ý nguyện của dân làng là mong muốn được an bình làm ăn, may mắn trong cuộc sống và no đủ sung túc. Vì thế, tên làng thường được mang những mỹ từ như: phú, quý, bình, an, hoà, thanh, tân. v.v... Vùng Gò Công, Chợ Gạo tên làng thường bắt đầu bằng chữ Vĩnh, Bình, Long, Yên, Đồng, Tân. Còn vùng Cai Lậy, Cái Bè thì thường bắt đầu từ chữ Mỹ, riêng các nơi dọc theo sông Ba Rài, tên làng lại có chung chữ Sơn ở cuối. Có lẽ những làng có chung tên đầu hoặc tên cuối thì thường được lập cùng một thời gian.

Do dân số đông, hoặc làng quá lớn, khó quản lý, cần phải tách ra, hoặc do dân từ các nơi khác đến khẩn hoang, mà làng mới được hình

thành. Tên làng mới thường dựa vào tên làng đã có trước đó, cộng thêm các từ chỉ phương hướng (đông, tây, nam, bắc), hoặc chỉ vị trí (thượng, trung, hạ), hoặc là chữ số: nhất, nhì, tam, nhưng, đôi khi các từ chỉ phương hướng, vị trí ... lại không đúng với thực tế. Ví dụ như xã Tam Bình của huyện Cai Lậy, nguyên khi mới thành lập, làng có tên là Bình Chánh. Sau đó, tách ra lập ra một làng mới ở phía đông, gọi là Bình Chánh Đông. Rồi lại tách tiếp, lập thêm một làng mới ở về phía cực đông nhưng được gọi là Bình Chánh Trung. Dân số của làng ngày càng đông, trong khi điền đất có hạn, cho nên một số người chuyển cư vào rạch Bà Thửa ở về phía bắc của làng cũ, lập ra một làng mới, gọi là Bình Chánh Tây. Đến thời Pháp thuộc, ba làng hợp nhất lại thành xã Tam Bình. Lại có trường hợp tên làng di chuyển khá xa, như làng Mỹ Thuận nay thuộc xã Song Thuận, huyện Châu Thành và làng Mỹ Thuận thuộc Cái Bè. Sở dĩ có tình trạng đó, là do sự phiêu tán của nhân dân hoặc vì giặc cướp, hoặc vì đói kém mà ra. Một số người từ làng cũ ra đi và khi đến nơi định cư mới, họ đã lấy tên làng cũ đặt tên cho làng mới được thành lập.

Qui mô các làng ở Tiền Giang lớn nhỏ khác nhau. Những làng ở giáp Đồng Tháp Mười thì có diện tích rất rộng, như làng Mỹ Thiện, làng Hậu Thành... Còn vùng Gò Công, Chợ Gạo - Mỹ Tho, làng thường nhỏ hơn. Ví như, vào khoảng cuối thế kỷ XVIII nội ô thành phố Mỹ Tho hiện nay có những làng sau đây:

- Làng Điều Hoà bao gồm các phường 1, 2, 3, 7 hiện nay.
- Làng Bình Tạo bao gồm các phường 1,6.
- Làng Mỹ Chánh là khu vực phường 8 ngày nay.
- Làng Phú Hội là khu vực Xóm Dầu thuộc phường 3.
- Làng Mỹ Hoá là khu vực chùa Vĩnh Tràng (nay thuộc xã Mỹ Phong).
- Làng Thạnh Trị: từ cuối đường Hùng Vương đến bến xe Tiền Giang, cập theo kênh

Bảo Định và các đường Nguyễn Trãi, Ấp Bắc, thuộc các phường 7, 4,5.

- Làng Đạo Ngạn : từ bến xe Tiền Giang đến Hóc Đùng, nay thuộc xã Đạo Thạnh.

Đặc biệt, hai cù lao Ngũ Hiệp (Cai Lậy) và Phú Thạnh Đông (Gò Công Đông) có những làng rất nhỏ. Xã Ngũ Hiệp ngày nay, hồi nửa sau thế kỷ XVIII có đến 5 làng là Hoà An, An Thủy Đông, An Thủy Tây, Tân Sơn và Long Phú. Cù lao Phú Thạnh Đông cũng bao gồm : Phú Thạnh Đông, Tân Phong Long Thới, Long Hoà và Thủy Lập.

* *
*

Tóm lại, cho đến cuối thế kỷ XVIII, vùng đất hoang vu, sinh lây ở Tiền Giang đã biến thành đồng ruộng phì nhiêu, dân cư đông đúc, xóm làng trù mật. Đó là nhờ kết quả của quá trình khẩn hoang hết sức kiên trì, gian khổ và sáng tạo của nhân dân lao động cũng như những nỗ lực lớn lao của chúa Nguyễn trong việc tổ chức điều hành và quản lý hệ thống hành chính các cấp trong đó có làng xã ở Tiền Giang nói riêng và Nam Bộ nói chung.

CHU THÍCH

- (1)(10)(14)(20)(27) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.145; 152; 175; 217; 197 .
- (2)(9) Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (chủ biên), *Địa chí văn hoá T.p Hồ Chí Minh*, 1987, tr. 216; 316.
- (3)(7) Nguyễn Hữu Hiếu (chủ biên), *Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười*, Nxb Đồng Tháp, 1992, tr. 48; 69.
- (4)(19)(22)(29)(28)(30)(31)(33)(34)(35) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, (Bản dịch của Nguyễn Tạo), tập Thượng, Sài Gòn. 1972, tr. 51; 51-52; 68; 62; 50-57; 69; 63; 64.
- (5) *Lịch sử Đảng bộ huyện Cai Lậy*, Ban Tuyên Huấn huyện uỷ Cai Lậy xuất bản, 1996, tr.13.
- (6) *Bìa Tiền hiền Lê Công Giám ở đình Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang*.
- (8) *Monographie de la Province de Go Cong 1936*, p. 10. Theo bìa mộ Phạm Đăng Dinh ở khu lăng Hoàng Gia (nay thuộc xã Long Thuận, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang).
- (11) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, (Bản dịch). Nxb Sử học, Hà Nội, 1960. Tập I, tr. 140
- (12)(16)(17)(23)(24)(25) Trịnh Hoài Đức, Sdd, tập Hạ, tr.119; 56; 75; 119-121.
- (13) *Phổ ý của dòng họ Trác ở xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang*.
- (15) Việt Cúc - *Gò Công cảnh cũ - người xưa*, tập 1. Tác giả xuất bản, 1969, tr.25.
- (18)(32)(38)(36) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập V. Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.91; 89; 94.
- (21) Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : tỉnh Định Tường*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1994, tr.58.
- (26)(42) *Monographie de la Province de Mỹ Tho* 1902, p. 36; 102-104.
- (37) Về phong tục ở Gia Định, theo Trịnh Hoài Đức là khi "có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trà cau, sau dâng tiếp cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu, ất đều thâu nạp khoản đãi cho nên người đi chơi không cần mang tiền gạo theo (Sdd. Tập Hạ, tr. 73). Còn Doãn Uẩn - Tổng đốc An Hà cho biết thêm, người Gia Định "rất thích ca hát, không ngày nào là không có múa hát" (*Trấn Tây kỷ lược*. Bản chép tay, lưu giữ tại Bảo tàng lịch sử Tp. Hồ Chí Minh, tr. 17).
- (39) Trịnh Hoài Đức, Sdd, tập Trung, tr. 55.
- (40) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục Chính biên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963. Tập II, tr.103-104.
- (41) Trương Ngọc Tường, *Làng xã cổ truyền ở Nam Bộ qua Minh điều hương ước*, Tạp chí Xưa & Nay, số 58B (2-1998), tr. 26.

VỀ VỊ TRÍ CỦA LÝ SỞ LỘ AN BANG THỜI TRẦN

ĐÀO QUÝ CẢNH *

An Bang- hay lộ Hải Đông - là vùng đất có vị trí chiến lược xung yếu của nước ta thời Trần nên việc xác định nơi đặt lý sở của nó sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề trong lịch sử dân tộc thuộc giai đoạn ấy. Những ghi chép trong sử sách chỉ cho phép xác định lộ An Bang thời Trần về cơ bản trùng với địa vực tỉnh Quảng Ninh bây giờ mà không nói gì đến nơi đặt lý sở của lộ này cả.

Bài viết này, chúng tôi dựa vào những ghi chép trong thư tịch cổ cùng những tư liệu thu được qua điều tra điền dã và quan trọng hơn là phát hiện mới nhất về khảo cổ học để xác định nơi đặt lý sở của lộ An Bang thời Trần trên đất Quảng Ninh ngày nay.

* * *

Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng sau cuộc bạo lực bất thành năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 6 (1237), Trần Liễu được nhà Trần cấp cho các vùng đất Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang làm ấp thang mộc; và vì thế mà ông có tên hiệu là Yên Sinh vương (hay An Sinh vương) (1). Các đất nhà Trần cấp cho Trần Liễu thời ấy nay còn huyện Yên Hưng, đất

Yên Sinh có lẽ là vùng Đông Triều, Uông Bí hiện tại, bởi ở đó còn xã Yên Sinh với khu lăng mộ khá quy mô của nhà Trần. Đất Yên Phụ có thể là huyện Kinh Môn, Hải Dương; ở đây còn địa danh Yên Phụ là tên núi, trên núi có đền thờ Trần Liễu (2). Như thế, Yên Bang (và Yên Dưỡng) phải là đất sát liền với các huyện kể trên.

Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì trong cuộc xâm lược nước ta lần thứ 3 (1288) thủy quân Nguyên-Mông do Ô Mã Nhi chỉ huy theo đường biển vào đã đi ngang qua cửa biển An Bang đến cửa Bạch Đằng rồi ngược sông tiến đánh Vạn Kiếp (3). Theo sự chỉ dẫn này thì ở lộ An Bang, đúng hơn là huyện An Bang có một cửa biển quan trọng mà theo đường biển từ phía Bắc vào nước ta phải đi ngang qua đó mới đến cửa sông Bạch Đằng được.

Thời thuộc Minh (1407-1427), chính quyền đô hộ đã chia vùng An Bang thành hai châu An Bang và Tân An, đặt sở tuần ti tại cửa biển An Bang. Sau lại đổi châu An Bang thành Tĩnh An, đổi huyện An Bang thành Đống An và cuối cùng bỏ huyện Đống An giao cho châu kiêm quản (4). Theo đây thì hẳn là lý sở của lộ An Bang thời Trần - trước khi nhà Minh chia nhỏ lộ này thành châu - được đặt trên đất huyện An Bang, có lẽ vì

* Viện Khảo cổ học.

lý do này mà lộ Hải Đông thời ấy được gọi là An Bang (5).

Thời Lê, năm Quang Thuận thứ 9 (1468), nhân chuyến đi duyệt binh tại sông Bạch Đằng, vua Lê Thánh Tông đã theo đường biển đến trấn An Bang. Nhà vua đóng quân dưới núi Truyền Đăng và mài đá đề thơ trên quả núi này (6). Theo ghi chép này thì trấn sở An Bang thời Lê nằm cách không xa núi Truyền Đăng, tức núi Bài Thơ, và cùng với núi ấy là Cửa Lục (bến phà Bãi Cháy) hiện nay (7).

Những ghi chép trong sử sách xưa về An Bang như trên dẫu ít ỏi nhưng cũng cho chúng tôi những gợi ý tốt để khoanh vùng tìm kiếm lý sở của lộ An Bang thời Trần như sau:

1. An Bang là tên huyện được dùng làm tên của lộ, huyện An Bang sát kề các huyện Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều, Uông Bí và Yên Hưng (Quảng Ninh) ngày nay.

2. Lý sở của lộ An Bang gần một cửa biển quan trọng ở phía Nam huyện đảo Vân Đồn bây giờ và cách không xa núi Truyền Đăng - tức núi Bài Thơ - nơi vua Lê Thánh Tông đề thơ năm 1468. Và, do có quan hệ với núi Truyền Đăng nên lý sở của lộ An Bang ngoài chức năng hành chính còn phải là một khu đồn trú hay căn cứ quân sự quan trọng thời Trần.

3. Vào thời Lý-Trần ở An Bang có khu trung tâm thương mại đối ngoại lớn trên các đảo Vân Đồn. Mà, Vân Đồn lại nằm trên con đường biển dẫn từ phía Bắc vào sông Bạch Đằng để về kinh đô Thăng Long. Do vậy, lý sở của lộ An Bang thời Trần phải được hoạch định tại một địa điểm thuận lợi cả cho việc theo dõi, quản lý sự buôn bán ở Vân Đồn lẫn việc bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải địa đầu đất nước. Muốn thế, nó tất phải là một đầu mối giao thông thuận tiện cho việc liên hệ với vùng nội địa bên trong cũng như với

kinh đô Thăng Long. Vai trò kinh tế - quân sự, mà đặc biệt là quân sự, nổi lên như tiêu chí quan trọng đầu tiên để xác định lý sở lộ An Bang xưa.

* *
*

Cuối năm 1996, khi đến làng Bang (thôn Hai), xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh để đào thám sát lại di chỉ làng Bang đã được M.Colani phát hiện năm 1938, chúng tôi đặc biệt lưu ý tới nơi này bởi kết quả điều tra thực địa gợi ý cho chúng tôi khả năng đó chính là nơi đặt lý sở của lộ An Bang xưa vì:

1. Về tên gọi : Hiện tại làng Bang có tên hành chính là thôn Hai và thời trước Cách mạng tháng 8-1945 là thôn An Thổ, xã An Thổ, tổng Bang, huyện Hoàn Bò. Tuy vậy nhân dân địa phương cũng như dân các huyện thị lân cận như Hoàn Bò, Ba Chẽ, Cẩm Phả, thành phố Hạ Long vẫn gọi đó là làng Bang. Các cụ già ở làng cho chúng tôi biết rằng theo cha ông họ truyền lại thì xa xưa làng có tên là An Bang, sau đổi thành Vạn Bang rồi An Thổ và gần đây mới gọi là thôn Hai.

Chính tên gọi cổ An Bang của làng này làm chúng tôi chú ý dù rằng tên gọi ấy chỉ được nhắc đến một cách lảng máng trong ký ức các già làng.

2. Về hình thế địa lý: Làng Bang có dạng một thung lũng kiểu bán đảo trước núi, sát biển có bề mặt rộng hàng trăm ha tương đối bằng phẳng thuận lợi cho việc cư trú, sản xuất nông nghiệp, làm nghề rừng và đánh bắt hải sản. Dưới góc nhìn địa-chiến lược quân sự thì nơi này có đủ điều kiện để xây dựng một căn cứ quân sự hỗn hợp thủy bộ án ngữ cả hai con đường thủy-bộ từ biên giới phía Đông Bắc dẫn vào nội địa nước ta.

Phía Bắc làng Bang là núi Đồng Vải có độ cao xấp xỉ 350m như điểm tựa của bán đảo này. Sát chân núi Đồng Vải là con đường 188 chạy theo hướng Tây Đông gần trùng với con đường quan lộ cổ dẫn từ Vạn Kiếp đến Móng Cái. Từ dãy Đồng Vải về trung tâm làng Bang núi thấp dần, xen giữa dải đồi núi này là các dải ruộng hẹp. Đến Bang địa hình bằng phẳng hơn, nơi cao nhất ở đây chỉ trên mực nước biển 4-5m. Phần cuối của thung lũng tràn ra vịnh Cửa Lục như một bán đảo làm cho vịnh biển ở đó nhỏ hẳn lại, nhân dân quanh vùng vẫn gọi đoạn vịnh biển ấy là "sông Bang".

Từ núi Đồng Vải có hai dải núi hình tay ngai chạy thấp dần về phía vịnh Cửa Lục như hai bức tường thành thiên nhiên ở hai phía Đông Tây làng Bang, bên ngoài hai bức tường thành tự nhiên này là hai con sông Xích Thổ ở phía Tây và Vũ Oai ở phía Đông.

Phía Nam - Tây Nam làng Bang là vịnh Cửa Lục (hay vịnh Hòn Gai theo tên gọi trên bản đồ) một vịnh biển dạng túi mà miệng túi chính là Cửa Lục (bến phà Bãi Cháy) nằm giữa núi Bãi Cháy và núi Truyền Đăng (gồm núi Truyền Đăng và núi Rấn - Xà Sơn). Từ biển qua Cửa Lục vào trong vịnh dăm bảy trăm mét là một dãy gồm bốn hòn đảo nhỏ có tên Hòn Gác án ngữ. Từ đây, vịnh Cửa Lục mở rộng về phía Đông Bắc qua làng Bang và về phía Tây đến tận Cửa Vạn Yên gần thị trấn Trới. Ngoài Cửa Lục, vịnh còn một cửa nữa nhỏ hơn thông ra biển ở phía Tây núi Bãi Cháy: cửa Cái Dăm; nhưng cửa này thuyền bè - nhất là loại thuyền có trọng tải lớn - ra vào khó hơn vì cửa Cái Dăm có lòng hẹp và mức nước không sâu bằng Cửa Lục.

Vài chục năm trước, khi rừng còn phủ kín đồi núi ở vùng này thì vào Bang chỉ có hai cách: một là theo con đường 188 đến chân núi Đồng

Vải thì rẽ về phía Nam và hai là theo đường thủy từ Cửa Lục ngược sông Bang mà thôi.

Vị trí địa lý như đã nói của làng Bang rất thuận tiện cho việc xây dựng một khu căn cứ quân sự gồm cả thủy bộ khá lớn ở thời phong kiến.

3. Về kinh tế: Theo đường thủy thì từ làng Bang chỉ xuôi sông Bang 7km là đến Cửa Lục. Từ đó có thể tới bất cứ bến bãi nào trong hệ thống thương cảng đối ngoại Vân Đồn. Trên bộ từ Bang theo đường quan lộ có thể liên hệ với hai miền Đông - Tây Quảng Ninh ngày nay và với các tỉnh lân cận như Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang... Do đó, nguồn hàng hoá từ nội địa ra, từ Vân Đồn vào đều có thể lấy Bang làm trạm trung chuyển được. Và, Bang có đủ yếu tố thuận lợi đặt trạm kiểm soát sự buôn bán cũng như hàng hoá theo cả hai chiều xuất-nhập, đồng thời cũng có thể dùng làm căn cứ xuất phát của các đơn vị được Nhà nước phong kiến giao cho công việc giám sát buôn bán và bảo vệ vùng lãnh hải Đông Bắc đất nước.

4. Hiện tại, nhân dân (gồm năm xóm: Làng, Chợ, Trại, Mũ và Chân Đèo) đã cư trú và sản xuất trên toàn bộ bề mặt thung lũng Bang. Nhưng các dấu tích và địa danh cổ hơn ở đây cho biết xưa kia dân làng Bang sinh tụ tại "khu làng cũ" nằm cạnh lạch Cái Thái cách trung tâm làng hiện nay khoảng 2km về phía Tây Nam. Cạnh làng cũ là "Gò Đống Chợ" và "Bến Đám Gạo", địa điểm ban đầu của chợ Bang bây giờ. Các di tích này đều nằm ở ven bờ vịnh Cửa Lục, có lẽ đây là thời kỳ làng Bang có tên là Vạn Bang nhưng chúng tôi không rõ lúc ấy dân Bang có làm nghề biển không vì truyền thuyết ở địa phương chẳng lưu lại tí gì về điều này (8).

Từ "làng cũ" dân làng Bang đi sâu dần vào khu xóm làng rồi từ đó toả ra lập các xóm mới ở

quanh đó. Khi cuộc sống đã ổn định, dân làng xây dựng đình, chùa, miếu làm nơi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của cộng đồng. Theo nhân dân địa phương thì các công trình này đều có quy mô khá lớn và đục chạm trang trí đẹp. Nhưng tất cả đã bị quân Pháp phá huỷ vào các năm 1947-1949 khi chúng đóng chốt ở đây.

Trong các công trình này thì nhân dân địa phương nói rằng chỗ xây miếu - gọi là Miếu Nghè - là quan trọng hơn cả. Từ thời làng chưa đến đó, từ chỗ Miếu Nghè bây giờ có con đường cái quan chạy về phía Bắc nhập vào con đường chạy từ Vạn Kiếp qua Thượng Yên Công, Bằng Cả, Bằng La, Ba Mẫu rồi qua Bang lên mạn Móng Cái. Địa điểm dân làng xây miếu có quan hệ chặt chẽ với Hoả Đài trên núi Truyền Đăng. Tuy nhiên chẳng có ai hiểu quan hệ này ra sao mà chỉ nói lại những điều được tiên nhân truyền lại mà thôi.

Như vậy, có nghĩa là nơi dân làng Bang sinh sống hiện nay có một thời không phải là thôn xóm và thời ấy tại đó có một công trình (xây tại chỗ Miếu Nghè bây giờ) rất quan trọng liên quan tới núi Truyền Đăng ở Cửa Lục. Và, tên gọi An Thổ có thể xuất hiện vào thời gian dân làng Bang định cư ở khu xóm làng, niên điểm này hẳn phải xảy ra trước thời Nguyễn (9). Rất có thể đây cũng chính là lý do khiến cho truyền thuyết ở Bang có những điểm mơ màng như tên gọi An Bang của làng hay quan hệ giữa chỗ xây Miếu Nghè với núi Truyền Đăng tựa hồ các vấn đề này chẳng mấy liên quan đến làng vậy.

5. Về địa vực thì huyện Hoàn Bồ nói chung, làng Bang nói riêng tương đối phù hợp với sự khoanh vùng để tìm huyện An Bang và lý sở lộ An Bang được gợi ý qua ghi chép của sử sách như chúng tôi đã trình bày ở phần đầu.

*
* *
*

Cuối năm 1997, trong đợt điều tra khảo cổ học tại làng Bang để chuẩn bị cho việc xây dựng nhà máy nhiệt điện, chúng tôi đã phát hiện được di tích của một quần thể kiến trúc lớn cùng trên 10 bến bãi tương tự như các bến bãi ở vùng thương cảng Vân Đồn rải theo bờ vịnh Cửa Lục thuộc địa phận làng Bang đậm đặc di vật thời Trần.

1. Cụm di tích kiến trúc thời Trần:

Di tích kiến trúc đầu tiên và cũng là trung tâm của cụm kiến trúc thời Trần ở làng Bang được phát hiện tại khu vực Miếu Nghè, cách bến đò Bang khoảng 1,3km và cách chợ Bang khoảng 0,5km về phía Bắc. Diện tích của di tích xây dựng này rộng cỡ độ 300m², căn cứ vào con đường và đôi trụ cổng có thể nghĩ nó quay về phía Nam. Sát chân gò Miếu Nghè là cái "đầu" đóng quân rộng ước 200m².

Tại đây chúng tôi đã tìm thấy 21 đá tảng kê chân cột có hình tròn hoặc vuông mà một số trong đó có ngõng và các vật liệu xây dựng như gạch ngói, lá đề trang trí hình rồng và hình chim phượng. Tại một vách đào phía Đông gò Miếu Nghè của nhân dân địa phương cũng lộ ra một dải gạch ngói dày 0,7- 0,8m gồm hai lớp, lớp trên thuộc thời Lê, lớp dưới thuộc thời Trần. Một vài gia đình quanh miếu cho biết khi xây dựng nhà cửa họ cũng gặp nhiều tượng sư tử, tượng vẹt và gạch có hình chim (tượng sư tử tức là hình đầu rồng tay vịn lan can, tượng vẹt là tượng chim uyên ương rất hay gặp trong các di tích kiến trúc thời Trần).

Di tích kiến trúc thứ hai có diện tích nhỏ hơn cách Miếu Nghè khoảng 100m về phía Tây Bắc tại chỗ hiện là nhà ở của giáo viên trường phổ thông trung học. Một số giáo viên và nhân

dân địa phương đã tham gia xây dựng khu nhà ở này cho biết họ đã gặp những di vật giống như các vật liệu kiến trúc mà đoàn chúng tôi tìm thấy trong các hố thám sát quanh gò Miếu Nghè.

Di tích kiến trúc thứ ba cách Miếu Nghè khoảng 600m về phía Nam-Tây Nam. Hiện tại nó chỉ là một thửa ruộng cao rộng trên dưới 200m². Tại đây chúng tôi tìm thấy một chân tảng nguyên vẹn và hai chiếc khác đã bị đập. Người hiện đang trồng cây tại đây cho biết đã đập một số chân tảng khác để làm vật liệu xây dựng, một số khác bị mang đi (chúng tôi đã thấy hai chân tảng được lấy từ di tích này tại một Miếu Thờ thổ công cách đó vài trăm mét). Ông cũng cho biết trong quá trình cày cấy, bản thân ông và dân làng đã dọn rất nhiều gạch ngói, tượng vịt, tượng sư tử (đầu rồng tay vịn lan can) giống những thứ ở Miếu Nghè. Di tích này được dân gọi là Nền Đình Nhỏ (và đó cũng là tên thửa ruộng: ruộng Nền Đình) để phân biệt với một di tích kiến trúc khác được gọi là Nền Đình Lớn ở xóm Chân Đèo.

Nối ba di tích kiến trúc này với nhau là một con đường khá rộng. Điểm xuất phát của con đường bắt đầu từ chỗ cách Miếu Nghè 70- 80m về phía Đông Nam chạy ngang qua trước mặt miếu về phía Tây. Dấu tích còn rõ của con đường là dải ruộng cao hình thước thợ có tên là gò ông Thế và gò ông Mễ (tên hai người dân làng Bang đang canh tác tại đó). Một hố thám sát được mở tại đầu gò ông Mễ cách Miếu Nghè độ 150m về phía Tây Nam để kiểm tra quy cách xây dựng con đường này. Kết cấu của con đường lộ ra trong hố thám sát như sau:

Đường rộng 3,2m, vỉa được bó bằng ngói dựng đứng cắm phần mũi xuống dưới. Ngói kê vỉa có kích thước 0,38 x 0,60 x 0,03m và 0,40 x 0,70 x 0,03m, đây là loại ngói đặc trưng của thời Trần. Đồi chỗ vỉa đường được kê bằng gạch - có

lẫn cả gạch xây mộ Hán - và đá cuội nhưng ngói mới là vật liệu chính. Trên lớp ngói dựng là năm lớp ngói đặt nằm dọc theo chiều đường, lòng đường, bên trong lớp ngói này là gạch ngói vỡ, thẳng hoặc có cả mảnh sành sứ (Trần), và đất núi (laterot) màu vàng được đầm rất kỹ.

Tại hố thám sát còn lộ nơi bắt góc vuông của nhánh rẽ từ con đường này đến kiến trúc ở khu tập thể giáo viên trường phổ thông trung học. Từ đây con đường chạy tiếp về phía Tây 43 mét nữa rồi rẽ vuông góc về phía Nam - đoạn rẽ này dài 33m được gọi là gò ông Thế - dẫn đến di tích kiến trúc "Nền Đình Nhỏ".

Cụm di tích kiến trúc gồm ba đơn nguyên và con đường này nằm trải trong khoảng chiều dài 700m, rộng 300m với diện tích ước độ 18 ha (180.000m²). Có thể nói đây là di tích kiến trúc lớn nhất thuộc thời Trần hiện biết ở Quảng Ninh.

Di tích kiến trúc thứ tư là Nền Đình Lớn tọa lạc trên một quả đồi ở xóm Chân Đèo cách Miếu Nghè khoảng 800m về phía Đông qua con suối Đồng Vải. Tại đây còn dấu tích của các bức tường xếp đá và di vật tìm được cũng là đầu rồng tay vịn lan can, lá đề, tượng uyên ương, mảnh gạch ngói...

Như vậy ở làng Bang đã phát hiện được một cụm gồm bốn di tích kiến trúc mà ba trong số đó được nối với nhau bởi một con đường rộng 3,2m. Căn cứ vào cách bố trí và quy mô di tích, các vật liệu xây dựng cao cấp... thì đây không thể là tư dinh hay đình chùa mà nó chỉ có thể là công sở Nhà nước mà thôi (10).

2. Di tích bến bãi.

Ven bờ vịnh Cửa Lục từ khu làng cũ đến Bến Gạo sang sát chân thành Xích Thổ (thôn Xích Thổ nay là thôn Một xã Thống Nhất cũng nằm trong thung lũng Bang) trên chiều dài gần 4km, chúng tôi đã phát hiện hơn 10 điểm bến bãi

dày đặc mảnh gốm sứ các loại mà đa số trong đó là gốm sứ thời Trần. Sự tương đồng giữa các bến bãi này và các bến bãi đã biết trong hệ thống thương cảng Vân Đồn cho hay làng Bang cũng là một điểm của hệ thống thương cảng ấy (11).

Từ những chỉ dẫn, đầu rằng còn ít ỏi của sử sách xưa về An Bang và kết hợp với những cứ liệu vật chất thu được sau các cuộc thám sát khảo

cổ học tại làng Bang, chúng tôi cho rằng làng Bang xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh hiện nay chính là nơi đặt lý sở của lộ An Bang thời Trần. Hy vọng rằng những cuộc khai quật khảo cổ học quy mô sắp tới tại làng Bang sẽ cung cấp thêm tư liệu để thẩm định lại ý kiến của chúng tôi và góp phần nghiên cứu sâu hơn lịch sử của vùng đất quan yếu này.

CHÚ THÍCH

- (1)(3) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993: tr.16; 60.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập IV. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1971: tr.401.
- (4) Phương Đình Nguyễn Văn Siêu. *Đại Việt địa dư toàn biên*. Viện Sử học và Nxb Văn hoá, Hà Nội 1997, tr.64.
- (5) Việc dùng tên làng xã nơi đặt lý sở làm tên huyện hay lộ, trấn có lẽ là một hiện tượng phổ biến thời xưa. Ví dụ:
Thời Trần, ở tỉnh Quảng Ninh ngày nay có huyện Yên Lập, thời thuộc Minh huyện này sát nhập với huyện Yên Hưng. Hiện tại còn xã Yên Lập ở huyện Yên Hưng, có thể đây là nơi đặt huyện lý Yên Lập cũ.
Cũng vào thời Trần tại tỉnh Nam Định bây giờ có huyện Vọng Doanh thời thuộc Minh huyện này bị dồn vào huyện Ý Yên. Nay ở xã Yên Quang, huyện Ý Yên còn thôn Vọng Doanh có thể là nơi đặt lý sở huyện Vọng Doanh thời Trần.
- (6) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.17.
- (7) Thời Lê, tên gọi An Bang được khôi phục lại, nhưng sử sách không nói gì đến việc di dời lý sở An Bang nên có thể khẳng định lý sở An Bang thời Lê vẫn đặt tại nơi cũ từ thời Trần (thời thuộc Minh là lý sở châu An Bang).
- (8) Gần gò Đống Chợ có bến Đầm Gạo, nhưng bến Đầm Gạo lại cho thấy sự trao đổi mua bán của dân chài lưới với dân làm nông nghiệp. Vì, bến Đầm Gạo là chỗ người làm nghề đánh cá giã gạo mà họ mua hay đổi từ người làm nghề nông. Nên có thể ngay cả lúc mang tên Vạn Bang dân ở đây vẫn là dân nông nghiệp.
- (9) Tên gọi An Thổ hay Yên Thổ của làng Bang được chép trong *Đại Nam nhất thống chí*. Theo sách này, con suối Đồng Vải ở làng Bang được gọi là khu Yên Thổ, làng Bang là xã Yên Thổ (An Thổ). Như vậy, tên gọi An Thổ phải có trước khi sách *Đại Nam nhất thống chí* được biên soạn, thời điểm này có thể xảy ra vào cuối thời Lê.
- (10) Khi mới phát hiện, di tích kiến trúc ở Miếu Nghè được các đồng nghiệp của chúng tôi gọi là đình, sau lại gọi là chùa (xem thêm Phạm Thị Ninh (chủ trì): *Báo cáo điều tra khảo sát khu vực nhà máy nhiệt điện tại xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò, Quảng Ninh* - Tư liệu Viện Khảo cổ học) Chúng tôi không nhất trí với các ý kiến này vì Thời Trần ở nước ta chưa có ngôi đình và bố cục của các di tích kiến trúc tại Bang khác hẳn mặt bằng ngôi chùa thời Trần.
- (11) Nhân dân làng Bang trong quá trình sản xuất tìm thấy khá nhiều đồ sành sứ và tiền cổ. Gia đình anh Lư Nhật Đa trưởng thôn Hai còn giữ được mấy chiếc lon sành, và sành thời Trần cùng vài trăm đồng tiền cổ. Trong số trên 100 đồng tiền cổ còn rõ chữ thì ngoài một số tiền Trung Quốc (Khai nguyên, Hi Ninh, Gia Hựu, Hồng Vũ, Vĩnh Lạc) ra còn lại đa số là tiền thời Trần hay đúc thời Trần như Nguyên Phong thông bảo, Đại Định thông bảo (Đại Định là niên hiệu của Dương Nhật Lễ chỉ tồn tại có một năm).

NGƯỜI LA HỦ Ở MƯỜNG TÈ - LAI CHÂU

DIỆP ĐÌNH HOA *

I. VÀI NÉT VỀ MƯỜNG TÈ

1. Khái quát về hành chính.

Mường Tè là một huyện vùng cao, vùng núi của tỉnh Lai Châu. Theo tư liệu năm 1992, huyện Mường Tè có 17 xã và một số thị trấn (Xem bảng 1).

Chỉ tiêu mật độ dân số chưa phát huy tác dụng gì. Ruộng lúa bình quân là một sào Bắc Bộ trên một hộ gia đình. Do đó, như ở Can Hồ nhiều hộ không nhận ruộng cấp cho, vì làm không bõ công. Đối với những mảnh ruộng dọc khe suối, sau mùa lũ bị bồi cát thì người La Hủ bỏ luôn. Chỉ có người Thái, nếu bị cát bồi ít cũng cố gắng cấy trồng, nhưng thu nhập không đáng kể. Nếu bị bồi nhiều, có gia đình còn thuê máy xúc 100.000 đ/giờ để hút lớp cát bồi trên ruộng rồi tiếp tục cấy trồng.

Hiện nay đang có những dự án chia tỉnh, chia huyện và chia xã. Dù tương lai có thay đổi như thế nào thì một trong những đặc trưng không thay đổi vẫn là tính chất biên giới của một trong những huyện biên giới.

2. Vài nét về dân tộc khảo cổ học huyện Mường Tè.

Lai Châu là một tỉnh có nhiều hứa hẹn để tìm hiểu về thời đại đồ đá ở nước ta. Nhiều người

đã biết đến sự tồn tại của văn hoá Sơn Vi và văn hoá Hoà Bình ở Lai Châu nói chung. Thật ra, đối với huyện Mường Tè thì nhận thức đã nêu còn đang ở dạng phải tiếp tục tìm hiểu.

Điều tra những bãi ven sông Đà hiện nay thuộc Mường Tè ngẫu nhiên cũng có thể bắt gặp những hòn ghè, công cụ chạt có thể liên quan đến hậu kỳ thời đại đá cũ. Trên thế giới cũng đã có những nơi bên bãi cuối ven sông đã phát hiện được di tích thời đại đá cũ, như văn hoá Đình Thôn. Đối với những bãi cuối, bãi đá ven sông Đà ở Mường Tè thì khó có khả năng tồn tại hy vọng đã nêu, vì môi trường, sinh thái của bậc thềm này đều thuộc thời toàn tân muộn. Trên những mỏm đồi đã bị nương rẫy làm trọc ở Nậm Cấu, Nậm Xả, Xao Hai cũng đã có mặt những loại có thể xem là thuộc văn hoá Sơn Vi. Dầu sao trong khảo cổ học việc phát hiện những công cụ, không có chứng cứ địa tầng, chỉ có giá trị tham khảo mà thôi. Người La Hủ, Si La ở các bản này ngoài việc sử dụng đá cuội, còn dùng đá gốc để tôn nền nhà, bó hè v.v...

Ở bản Keo Hai trên một rìa vạt ta-luy dân xẻ làm nương dẫn nước tưới ruộng, để lộ một mặt cắt cao hơn 2m. Lớp trên đất màu đen, dày 1m. Lớp dưới sinh thổ là nền đất sét vàng. Cách

* PGS. TS. Trung tâm KHXH & NVQG.

Bảng 1. Diện tích và dân số phân theo xã và thị trấn của huyện Mường Tè.

Số TT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Nhân khẩu (người)	Ghi chú
1	Thị trấn huyện	628	1.615	
2	Xã Thu Lũm	13.181	1.154	Giáp Lào, Trung Quốc
3	Xã Kà Lăng	25.661	1.938	Giáp Trung Quốc
4	Xã Pa Ủ	31.661	1.440	Giáp Trung Quốc
5	Xã Pa Vệ Sủ	23.901	1.189	Giáp Trung Quốc
6	Xã Hua Bum	26.661	873	Giáp Trung Quốc
7	Xã Mù Cả	38.861	1.167	
8	Xã Xín Thầu	27.581	959	Giáp Lào
9	Xã Chung Trái	32.261	545	Giáp Lào
10	Xã Mường Toong	52.233	970	
11	Xã Mường Nhé	53.405	1.155	Giáp Lào
12	Xã Nậm Khao	16.149	652	
13	Xã Tà Tổng	41.253	2.314	
14	Xã Bum Nưa	18.661	3.576	
15	Xã Bum Tờ	9.640	2.253	
16	Xã Mường Tè	19.421	2.229	
17	Xã Can Hồ	19.141	1.229	
18	Xã Mường Mò	36.133	2.347	
	Tổng cộng	185.432	27.676	

(Nguồn: UBND tỉnh Lai Châu, 1992).

mặt đất hiện nay 0,8m, trong lớp đất màu đen, có 2 công cụ găm vào mặt đất này. Đó là những công cụ thuộc văn hoá Hoà Bình có thể có mặt ở Mường Tè, nay đã bước đầu có căn cứ hiện thực.

Nhân dân ở đây cũng rất quan tâm đến tin tức của những người đào được đồ cổ. Điều này cũng dễ hiểu vì một thời rộ lên chuyện đào đãi vàng, cho nên cuộc xới lung tung, phá hoại môi trường, sinh thái. Người dân cho rằng, cứ nhặt

được những thứ của đó, không tàn thì cũng mát, cho nên người ta không ham nữa. Người ở Bản Pum, xã Bum Nưa sau mùa mưa lũ cũng hay nhặt được khuyển tai vàng. Đó là kết quả bị rửa trôi của các ngôi mộ cổ. Bà Đem nhặt được một chiếc rìu đồng và những gì nữa, nhưng sau bán đi, mua được 120 tấm tôn làm nhà mới. Theo nhân dân thì trị giá một tấm tôn khoảng 80.000 đ. Do đó có thể bà ta đã nhặt được một số đồ cổ giá trị khoảng 10 triệu đồng. Đó là một ví dụ, theo dân, là một người nhặt được của, nhưng có hiệu quả.

Các trường hợp khác ở Bum Nua đều gặp tai bay vạ gió. Ông Khăm đào được chum đựng bạc, khoảng 80kg. Ông Nô vỡ ruộng khai hoang, đào được chum bạc, gia đình bị ốm đau. Ông Sơ ở bản Po đào được bạc thì vợ ốm v.v... Khu phố 5 thuộc thị trấn Mường Tè cũng có một số đào được đồ cổ. Bí thư Đảng uỷ thị trấn có dẫn tôi đến thám sát chỗ mà ông ta đào được đồ cổ. Hiện vật năm 1997, nhà ông ta đào được gần 5kg chì làm chân chì, 2 đĩa hoa lam đã bị con lấy đem bán, đựng trong một khay sứ hoa lam. Khay bị thủng làm vỡ vụn nên vứt đi. Chúng tôi ra tận hiện trường thám sát lại, tìm được mảnh sứ của chiếc khay vỡ, trắng, dày khoảng 1ly, có thể xác định là đồ sứ thời Minh. Một mảnh lưỡi rìu đá, cạnh thẳng: dày 1cm, dài 1cm, lưỡi mài theo hình chữ "V". Đây là bạc thềm cuội đổ dài xuống sông, hiện nay người Thái cư trú. Có thể nơi đây là chỗ cất dấu của cải, để chạy loạn, cách đây khoảng 200-300 năm, hơn là một khu mộ địa cũ.

Cũng có những người sưu tầm hiện vật cổ để lấy may. Bố vợ chủ tịch thị trấn có một chiếc rìu đồng. Họ cho rằng, ông ta đã đem đánh nhẵn để chia cho con cháu. Khi chúng tôi đến thăm hỏi thì cụ già gần 100 tuổi này cho biết, chiếc rìu đồng thau này cụ nhặt được ở nột đồng mối trên đường Mường Mỏ đi Lai Châu. Ông chủ tịch xã Can Hồ cũng cho biết, bố ông ta trước kia là thầy cúng, cũng có một chiếc rìu đồng thau. Khi không làm thầy cúng nữa, ông ta đã đem đánh nhẵn để cho con cháu. Thầy cúng hay sưu tầm vật thiêng để làm tăng uy thế của mình, đó là hiện tượng phổ biến ở nhiều nơi. Dù sao qua những hiện tượng này, chúng ta cũng thấy rằng di tích của nền văn minh Đông Sơn ở Mường Tè đang chờ phát hiện.

Người La Hủ và người Si La hiện vẫn còn sử dụng ốc tiền làm đồ trang sức trên mũ, áo hoặc đeo để lấy khước, lấy may như một loại bùa chú

mong phồn thực, hạnh phúc. Người La Hủ gọi là gừ ma sủ sủ, tức cái răng của biển. Người Xi La gọi là Ú Txừ.

Người Hà Nhì, La Hủ, Si La, Thái, Khơ Mú v.v.. ở đây thường đem ngô, gạo, đổi ốc của người Coóng. Những tháng giáp hạt người Coóng ở Nậm Khao thường đem ốc tiền đi bán. Giá một con trước kia tương đương với một hào bạc trắng. Khi không dùng bạc trắng nữa, thì một xọ ngô đổi được 12 con ốc tiền, hoặc một con giá 3000đ. Người Coóng cho biết ở Nậm Khao có một ao to. Khi họ làm thịt lợn, trâu, bò ăn Tết, họ thường đem xương trâu, bò, lợn đó lọc hết thịt vớt xuống hồ. Ốc tiền sẽ "mò" ra ăn xương, đến mùa mưa nước cạn họ vớt xương lên nhặt ốc tiền. Còn người H'Mông ở xã Tu Nhi thì vào mùa nước lũ, ốc tiền trong hang ở trên đỉnh núi bò ra lung tung, họ cứ leo lên núi vào hang mà nhặt. Thực chất, đứng ở góc độ khảo cổ học, đây là nững nơi tập trung các khu mộ địa cổ vào thời kỳ trước sau Công nguyên. Những khu mộ địa cổ này bị bào mòn, bị nước lũ xói lở trôi hết các đồ tùy táng ra ngoài. Những cuộc khai quật khảo cổ ở Thạch Trại Sơn, Ký Gia Sơn v.v.. của Vân Nam (Trung Quốc) đã chứng thực điều này.

Mối giao lưu thời cổ rất rộng rãi từ vùng biển cho đến vùng đồng cỏ Á - Âu với sự ngưng đọng của truyền thống cũng phần nào góp vào việc gìn giữ, bảo vệ bản sắc văn hoá tộc người.

3. Huyện biên giới và xã biên giới.

Biên giới giữa các quốc gia là một vấn đề phức tạp. Biên giới theo *Đại Nam Nhất thống toàn*, đồ thế kỷ XIX, thì đây là vùng châu Kinh Đông. Đường biên giới với Trung Quốc được hoạch định lại theo điều ước Pháp Thanh, cuối thế kỷ XIX. Đường biên giới với Lào được người Pháp chia lại khi phân chia Đông Dương thành năm nước vào đầu thế kỷ này.

Mường Tè là một huyện biên giới, huyện có 9 xã biên giới giáp với Trung Quốc và 6 xã có đường biên giáp Lào.

4. Các tộc người cư trú vượt biên giới

Biên giới quốc gia không trùng hợp với biên giới tộc người. Cùng với sự hoạch định biên giới quốc gia thời cận hiện đại, các dân tộc sống ở vùng biên giới, tiếp giáp với nhiều quốc gia trở thành những tộc người cư trú vượt biên giới, trở thành những tộc người cư trú ở hai hoặc nhiều quốc gia khác nhau. Có hai trường hợp đã xảy ra đối với dân tộc bản địa.

a. Cùng sống chung trong một vùng nay thành dân của hai nước khác nhau, nhưng vẫn sử dụng tên tộc người thống nhất : người Sila ở Lào và Việt Nam, người La Hủ ở Trung Quốc và Việt Nam.v.v..

b. Cùng sống chung một vùng nay thành dân của hai nước khác nhau, với những tên tộc người khác nhau. Người Lô Lô ở Mường Tè và người Di ở Trung Quốc, người Tày Nùng ở Việt Nam và người Chuang ở Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc),v.v...

Đối với dân di cư, thì trường hợp này thường xảy ra đối với những tộc người ở phía Trung Quốc, di cư vào Việt Nam. Đó là trường hợp những dân tộc Dao, H'Mông, Hoa v.v.. chuyển từ dân Trung Quốc thành dân Việt Nam.

Sự thật lịch sử này cho thấy giải quyết những vấn đề dân tộc, ngay trong nội bộ của một dân tộc ở vùng biên giới, cần phải được xử lý theo vấn đề quốc tịch.

II. NGƯỜI LA HỦ

1. Sơ lược về lịch sử dân tộc học.

La Hủ là một dân tộc hiện đại phân hoá từ siêu tộc Địch Khương, thuộc những nhóm bộ tộc thuộc ngôn ngữ Tạng Miến, chuyên chăn nuôi làm nông ở thời đại đồ đồng, cách đây trên dưới

4000 - 5000 năm. Tộc Địch từ thời Ân Thương cho đến Nam Bắc Triều, cư trú ở những vùng hiện nay là các tỉnh : Cam Túc, Tứ Xuyên, Thiểm Tây. Thời Ngụy Tấn, họ tràn vào Trung Nguyên, sống chung với người Hán. Năm 296 những quốc gia như: Cửu Trì, Tiền Tấn, Hậu Lương là do người Địch lập nên. Họ đã bị người Hán đồng hoá.

Người Khương thời Thương Chu hoạt động chủ yếu ở vùng hành lang Hà Tây (Trung Quốc). Họ cũng có mặt ở vùng hạ lưu Dương Tử. Thời Nam Bắc Triều người Khương phân thành hai chi: Chi Dạng Xiang (Đảng Hạng) phát triển lớn mạnh đến cuối thời Đường đã hình thành nên quốc gia Tây Hạ đối kháng với nhà Tống, có một nền văn minh rất rực rỡ vào thời bấy giờ. Năm 1227 Tây Hạ bị Thành Cát Tư Hãn diệt. Một nền văn hoá huy hoàng chỉ còn lại trong ký ức. Ngày nay những thành tích rực rỡ của Tây Hạ đang được khảo cổ học khôi phục đưa vào nhận thức của khoa học. Trong 56 dân tộc hiện nay của Trung Quốc cần còn dân tộc Khương.

Người La Hủ vốn là một nhánh nhỏ của người Khương, từ cao nguyên Thanh Hải đi xuống phía Nam theo dọc hành lang Hà Tây, đã có mặt ở vùng Tây Nam Tứ Xuyên hiện nay vào thời Thương Chu... Thời Xuân Thu, Chiến Quốc họ mới di chuyển xuống vùng Vân Nam hiện nay. Thời kỳ Hán và Đông Hán họ đã xuống cư trú đến mạn phía Đông của Vân Nam hiện nay, nhưng sau đó lại rút về vùng trung Vân Nam. Thời Tam Quốc - Đường. Tổ tiên người La Hủ hoạt động ở các vùng hiện nay là Vĩnh Thắng, Diêu An, Ngụy Sơn. Tên tổ tiên tộc người đã được sử sách thời Đường ghi nhận như một tộc danh riêng. Thời Tống tổ tiên của họ hoạt động ở vùng Nhữ Hải. Cuối thời Tống, tổ tiên của người La Hủ phân làm hai chi thiên di về vùng Lạn Thương và vùng Nam của Cảnh Đông. Thời

Minh Thanh trên cơ bản sự phân bố của họ đi những vùng Tây Nam Vân Nam, như hiện nay.

Ông Tao Khai Tráng cho biết thời ông nội có kể lại rằng xưa đất đai con người La Hủ từ Tu Luy (sống lưng con rồng) trở về đây đều thuộc Việt Nam, khi cắm hai mốc số 4 và số 6 thì nhà ông nội ở về phía Trung Quốc, còn nhà của bố lại thuộc Ta Vệ Xử, Việt Nam. Nay ông ta lại về ở lại Bản Nậm Khố, quê của ông nội, phía Trung Quốc. Đây chỉ là một nét của lịch sử ký ức.

Theo những sự ghi chép của sử cũ Trung Quốc, cũng như những ghi chép của sử Lô Lô, thì ngày xưa người La Hủ cũng đã có thời kỳ khắc lên cây để ghi nhớ các sự kiện, nhưng những ký hiệu này sau không trở thành chữ viết của dân tộc. Thời Cận đại các giáo sĩ Thiên Chúa giáo có lặn lội đến vùng người La Hủ cư trú ở Tây Nam Vân Nam. Họ đã dùng chữ cái Latinh để làm bộ chữ cho người La Hủ, chủ yếu để dịch kinh Phúc âm, phục vụ cho việc giảng đạo. Số người theo đạo Thiên Chúa trong người La Hủ có ít cho nên bộ chữ cái này không có tác dụng gì. Họ vẫn là tộc người không có chữ viết. Theo truyền thuyết của người La Hủ, tổ tiên của họ xưa cư trú ở vùng phía bắc, nhân một hôm đuổi một con ngựa chạy xuống nam thấy vùng này phì nhiêu (tức vùng Điền Trì) bèn lưu lại.

2. Nhận xét qua nhân danh học

a. *Tên người* : Người La Hủ xưa vốn không có họ. Qua quá trình tiếp biến với nền văn hoá của người Hán, người La Hủ cũng mang những họ của người Hán. Tuy vậy để phân biệt với nhau trong cùng một họ, vẫn có những tiêu chí riêng để nhận ra nhau : Cùng họ Ly nhưng có họ Ly con hổ, họ Ly con sóc, họ Ly do họ Lý biến âm.

Ngày xưa người La Hủ cũng có cách đặt tên theo qui tắc "phụ tử liên danh", nhưng hiện nay không sử dụng. Khi tiếp xúc với học sinh La Hủ

ở trường Dân tộc học nội trú Mường Tè, tôi chỉ phát hiện có một ví dụ : Một em tên là Pờ Xá Hù đã giải thích rằng Xá là tên của bố, là Pờ Hù Xá.

Hiện nay người La Hủ Mường Tè dùng phổ biến cách đặt tên lấy theo ngày sinh. Sinh vào ngày con Giáp nào thì lấy tên ngày đó. Tuy vậy trong 12 con Giáp họ lại không dùng tên con hổ và tên con khỉ. Do đó hiện tượng trùng tên rất phổ biến, vì quanh đi quẩn lại cũng chỉ trong vòng 10 tên trong số tên của 12 con giáp.

b. *Tên tộc người*: Tên La Hủ, cho đến nay vẫn chưa có được một sự giải thích rõ ràng mà phần lớn là căn cứ vào tên gọi mà dịch nghĩa. Cách giải thích phổ biến nhất được nhiều người tạm chấp nhận với ý nghĩa là : *La* là con hổ, *hủ* là một cách nướng thịt ngon nhất. La Hủ là một tộc người có liên quan đến tục thịt hổ và săn bắt hổ thiện nghệ nhất. Trong *Bát phương đồ*, phổ biến ở nhiều dân tộc thời xưa của Trung Quốc, trong thần thoại, v.v.. đều cho rằng cư dân vùng đất Ba, vùng đất Thục, theo thuyết hổ trắng ở phương Tây, đều thờ Hổ lạm tô tem, làm thần sáng thế v.v.. Ở nước ta do ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, cho nên nhiều nơi thần núi được tượng trưng là con hổ, thường là hổ trắng. Trong siêu tộc Địch Khương này, mà chỉ có một tộc danh riêng ra nhận hổ làm tên tộc người thì rõ ràng cách giải thích có phần mang nặng những điều phụ hoạ. Cũng có người giải thích La Hủ là cùng nắm tay nhau đoàn kết tiến lên. Điều này đúng nghĩa nhưng lại có phần hiện đại hoá, cho nên lại gây ra hồ nghi. Dù sao thì trong toàn vùng: Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan Mianma, La Hủ vẫn là tên tộc người được chấp nhận tương đối thống nhất.

Ở nước ta, người La Hủ đã có sự phân biệt thành ba ngành :

- La Hủ Tsur, tức La Hủ vàng.

- La Hủ Na, tức La Hủ đen.

- La Hủ Phung, tức La Hủ trắng.

Người La Hủ ở Mường Tè đều cho rằng La Hủ trắng chỉ có ở Trung Quốc. Thật ra ở Nhù Tc có một hệ người La Hủ trắng cư trú.

Tài liệu của Trung Quốc, theo *Trung Quốc dân tộc thiểu số* (1981) có đề cập đến ba ngành: Vàng, Đen, Trắng của người La Hủ. Trong *Lịch sử sơ lược của người La Hủ*, xuất bản ở Vân Nam (1986) thì chỉ đề cập đến hai ngành: Trắng và Đen của người La Hủ. Do đó hai ngành La Hủ Tsu và La Hủ Na vẫn là hai ngành chính của người La Hủ.

c. Tên tự gọi.

Người La Hủ tự gọi mình là Kọ Tso, Tso hay Tsó có nghĩa là người, nhưng Kọ là gì thì chưa ai giải thích. Tuy cùng tự gọi là Kọ Tsó nhưng người La Hủ vàng lại gọi là La Hủ đen là Kọ Tsó Nê Thú hay Nê Thú. Người La Hủ vàng chê người La Hủ đen nói ngược, tức là khi nói không theo đúng trật tự ngữ pháp Tạng Miến, mà lại theo trật tự ngữ pháp của Hán ngữ. *Nê thú* theo âm Hán Việt có nghĩa là *lệ thực*. *Thực* ở đây là *chín* chứ không phải là tự dạng thực, tức nước *Thực* về mặt gốc nguồn, tổ tiên người La Hủ có liên quan với nước Ba hơn là nước *Thực*. Nếu *lệ thực* với nghĩa *thực* là *chín* thì chúng ta có thể lý giải được vì sao người La Hủ vàng lại chê người La Hủ đen là nói ngược. Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến hơn 200 năm nay thường phân các dân tộc thiểu số Trung Quốc thành hai loại : *sống* và *chín*, tức *sinh* và *thực*. *Sống* có nghĩa là các dân tộc đó không tiếp thu lễ giáo phong kiến, không chịu thần phục triều đình trung ương, vẫn giữ những phong tục lễ nghi theo đúng bản sắc văn hoá tộc người mình. *Chín* tức là đã được giáo hoá theo lễ lối của các vương triều trung ương, trở thành những tộc văn minh

theo văn hoá Hán, *Thực* là *chín*, nói nôm na là những tộc đã bị thuần dưỡng theo văn minh của người Hán. Chính điểm này cũng cho thấy tên tự gọi của người La Hủ cũng có nhiều đặc điểm đa dạng.

La Hủ là một tên gọi mới xuất hiện từ thời Thanh. Để phân biệt với nhau, người La Hủ còn dùng tên địa danh nơi mình cư trú để phân biệt. Ở Lào có người Cha Phự hay La Hủ Cha Phự tức là người La Hủ ở bản Cha Phự. Hiện tượng này cũng tương tự như người Việt tự phân biệt : người Kẻ Mơ, người Hẹ Sủi, người Kẻ Mía. Do đặc trưng hay dịch chuyển của mình, họ còn dùng những đặc trưng này để tự gọi mình. Người La Hủ ở huyện Lạn Thương tự gọi là La Hủ Xu Mây, tức là người La Hủ bị lạc đội ngũ, tụt hậu. Người La Hủ ở huyện Song Giang tự gọi La Hủ Xô. Xô có nghĩa là rút lại về phía sau v.v..

Việc phân chia các ngành chi của người La Hủ cũng có liên quan đến tên tự gọi. Na được chuyển nghĩa là đen, nhưng Na theo tiếng La Hủ cũng có nghĩa là cao quý, thuần khiết. La Hủ Tsử được dịch là vậy, nhưng Tsử cũng là hoàng kim, dư thừa, còn rơi rớt lại. *La Hủ Phung* được dịch là *trắng*, nhưng *Phung* cũng mang ý nghĩa phản kháng, đấu tranh. Việc phân chia ra Na và Tsử có thể mới bắt đầu từ thế kỷ X. Thế kỷ XIV hay XVIII mới hình thành tên gọi La Hủ Na, La Hủ Tsử. Có thể sau những cuộc khởi nghĩa bị thất bại vào những năm 1728-1734 mới xuất hiện tên La Hủ Phung.

d. Tên gọi người La Hủ qua sử sách.

Ở Lào người La Hủ được thống nhất gọi là Lào Xủng. Tuy vậy trước đây họ cũng được ghi nhận bằng các tộc danh như : La Hủ Đa, La Hủ Na, Cui, Khạ Cui, Cui Luống, Muxơ Khao, Muxơ Deng, Muxơ Đăm, Khạ Mu xơ, Cha Phự,

sự khác biệt trên cơ bản chỗ có ba : La Hủ, Cui và Muxơ. Cui và Muxơ đều tự nhận là La Hủ.

Ở Trung Quốc, vào thời Tần Hán, nhóm người có liên quan với người La Hủ được *Sử ký, Hán Thư, Hậu Hán Thư* gọi là tộc Côn Minh, Côn Minh chỉ thuộc hay Côn Minh chư chung. Côn Minh chư chung tức là các chư hệ của tộc Côn Minh. Địa danh Côn Minh do đó đến thời Tam Quốc mới xuất hiện. Tên gọi cụ thể của tộc người có liên quan đến tổ tiên của người La Hủ kiến giải của mỗi một tác giả cũng có khác nhau, vì có người đi tìm tộc người cụ thể có liên quan đến nước Điền, đến nước Nam Chiếu, nước Đại Lý v.v.. Hoặc dùng tên phiếm chỉ, có lúc gọi là Nhung, hay Man (những người trồng dâu nuôi tằm) Miên hay Miến, (những người sử dụng cây bông gạo).

d. Tên các tộc người khác gọi người La Hủ.

Người Thái gọi người La Hủ là Mu Sưa (âm Hán Việt là Mục Xá) vì dùng chữ Hán phiên âm theo, cho nên với hiện tượng đồng âm dị tự, có 4 cách ghi khác nhau. Cách gọi này xuất hiện từ thời Nguyên, phổ biến thời Minh Thanh.

Người Thái cũng gọi người La Hủ là Miến, Mán. Cách gọi này đã xuất hiện trong *Hoa Dương Quốc chí*, một âm hai tự dạng.

Tên gọi người La Hủ là Khù Sung. Do đồng âm dị tự cho nên cũng có cách ghi khác nhau. Ở nước ta có hai phiên âm là Khù Sung và lô Sung.

Thời Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều với tên tự gọi là Lũ U, thành tên các dân tộc khác gọi người La Hủ với bốn cách phiên âm khác nhau. Trong *Man Thư* của Phàn Xước thì đã gọi tổ tiên của người La Hủ là Ô Man.

Ở nước ta trước kia họ còn được gọi với tên: Xá Pươi, Xá Toong Lương, Xa Quý, Xả v.v.. Ở Trung Quốc sau 1950, với các cuộc điều tra xã

hội lịch sử về người La Hủ, nhưng mãi đến những năm tám mươi các nhà nghiên cứu mới xếp nhóm Khu Sung vào tộc người La Hủ. Điều đó cho thấy các tên gọi như : Xá, Khù Sung v.v.. vừa mang tính miệt thị, nhưng đồng thời cũng chỉ rõ nhóm người La Hủ đương ở trên một quá trình lịch sử bị thoái hoá.

e. Người La Hủ gọi tên các tộc người khác.

Tên các tộc người	Tên người La Hủ gọi họ
Hà Nhi	A Lé
Thái	Pì Tso, Kso - là người, Pì - là lớn, cho nhau
Xi La	Sila
Mãng	Xá Mạ
Cống	Hà Bí
Việt	Che Chư - cán bộ
Pháp	Pha Cung
Tàu	AKhự
Nhật	Dì Phứ. Dì Pứh
H'Mông	Mètxư
Dao	Mứ Xen, Dạ Dừ
Giáy	Lạ Ké, Tạ Tê

3. Địa danh học vùng người La Hủ cư trú ở Mường Tè.

Trong tên gọi các địa danh nơi người La Hủ trong cư trú có một số từ kèm từ thông dụng *khá* có nghĩa là nơi cư trú. *Khá* cũng phiên âm thành *kha*. Tso khạ hay Tso khá là nơi ở người Tso tức người La Hủ cư trú. Người La Hủ ở Mường Tè chưa có những khái niệm tương ứng. Vì thế *khá* được sử dụng như là xóm, làng của người La Hủ.

Qua địa danh chúng ta vẫn nhận ra được tính bản địa của người La Hủ. Tuy vậy với những địa danh gọi bằng tiếng La Hủ, có những tên tạm gọi là La Hủ hoá. Vì người La Hủ vẫn gọi theo

tên cũ, nhưng giải thích mới theo ngữ nghĩa La Hủ: bản Nậm Cấu được người La Hủ giải thích là bản có con suối chảy vòng về. Chúng ta chỉ khảo sát một số địa danh gọi theo địa điểm địa lý, theo tên người, theo tên động vật và theo tên thực vật. Các cách lý giải về địa danh còn khác nhau giữa các nhà nghiên cứu, cho nên có tranh luận cũng là tất yếu (Xem các bảng 2, 3, 4, 5).

4. *Triết lý về lịch pháp.*

Người La Hủ hiện nay vẫn sử dụng Âm Dương lịch thống nhất trong toàn quốc. Tuy vậy, trong cuộc sống làm ăn hàng ngày vẫn có những nét tạm gọi là lệch pha. Lịch riêng của người La Hủ được đặt theo tên của 12 con giáp, nhưng chỉ lấy có 10. Bắt đầu của 12 con giáp được tính từ ngày con Hổ. Hiện nay đổi lại bắt đầu từ con Sóc để phù hợp với lịch Âm Dương thống nhất, nhưng vẫn có những xộc xệch (Xem bảng 6). Có thể xưa kia họ đã sử dụng lịch của người Lô Lô, một năm 10 tháng, một tháng 36 ngày. Còn lại 5 hay 6 ngày không tính, giành vào việc cúng tế, nghỉ lễ, nghỉ ngơi.v. v... Theo Lý Duy Bảo (1998) người La Hủ ở huyện Lạn Thương có mấy loại lịch như sau:

Trước đây người La Hủ chỉ phân chia ra hai mùa mưa nắng, có 2 cái Tết, Tết nữ và Tết nam, ứng với mùa nữ và mùa nam. Phổ Nhĩ Phủ Chí thời Quang Tự nhà Thanh có ghi rằng người Khù Sung lấy ngày 24/6 làm năm, lấy ngày 24/12 làm ngày đầu năm. Người Khù Sung tức là người La Hủ.

Người Lô Lô, Hà Nhì, Li Su... dùng dương lịch có 10 tháng: 1 tháng 36 ngày, 10 tháng 360 ngày, còn lại không tính, để vào nghỉ lễ. Cuộc sống được quy định theo *luân* là 12, tức một *luân tuần hoàn*, 12 năm là *đại luân*, quy vòng trở lại. Cách tính theo luân đã chịu sự ảnh hưởng của văn hoá Hán.

Người La Hủ ở Mường Tè khi đặt tên, không dùng tên Hổ và Khỉ. Họ giải thích rằng Hổ là tên tộc người, sợ người đó khi mất, lại hiện về làm hại con cháu gia đình. Thật ra, người La Hủ làm mùa theo tiếng vượn hú. Tiếng vượn kêu báo hiệu mùa Xuân, cũng là mùa phục sinh của thiên nhiên sống lại sau một thời kỳ khô hạn kéo dài. Có thể tàn dư dùng 10 tên của con giáp để đặt tên người, có liên quan đến số lượng 10 tháng trong một năm. Những con số thiêng của nền văn minh Trung Quốc đã được nhiều nhà nghiên cứu lưu ý đến, một phần có liên quan đến Dương lịch cổ của người Lô Lô, mà trong đó cũng có những dân tộc như: La Hủ, Hà Nhì, Li Su còn sử dụng: 36 và 72 (36.2). 72 là chu kỳ của một phương. Ở nước ta có con số 18: 18 đời vua Hùng. Chuyện dân gian về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng với 72 thành cùng đồng loạt nổi dậy. Có thể đó là thực chất của con số 9, 18 (9.2), 36 (9.4), 72 (9.8), 360 (9.40) hoặc 99 (9.11) với những chuyện kể: 99 con voi châu đầu về đất Tổ, 99 ngọn núi chùa Hương, 99 đảo ở Phú Quốc...

5. *Sự giao tiếp ngôn ngữ và bảo vệ bản sắc văn hoá tộc người.*

Người La Hủ trên cơ bản có một ngôn ngữ thống nhất. Tuy vậy, do hoàn cảnh lịch sử di cư, phân tán, mức độ tiếp biến văn hoá đối với tộc khác cùng cộng cư, tiếng nói bình thường vẫn hiểu nhau, nhưng giữa Natx, Tsu và Khù Sung vẫn có một sự khác biệt, theo kiểu cổ ngữ. Họ vẫn có thể cộng cư trong cùng một xóm, một làng, nhưng khi giao tiếp với nhau những vấn đề tương đối phức tạp, họ sử dụng tiếng Hà Nhì. Chúng tôi cũng từng có dịp tiếp xúc với ông Mò Giá, cán bộ Mặt trận Mường Tè. Gia đình, hai ông bà là người La Hủ, một người Nah một người Tsu. Khi có vấn đề cần tranh luận, vì vợ chồng chưa thống nhất với nhau về lời giải đáp theo câu

Bảng 2: Theo đặc điểm địa lý

TT	Tên	Chú thích
1	Ú Phu Khá	Ú: suối, Phu: trắng, Bản suối trắng, La Hủ
2	Xín Chải Khá	Xín: Mới, chải: trại, trại suối mới, Quan Hoá
3	Thổ Ma Khá	Bản ngựa thồ, Quan Hoá
4	Xẹo Thèn Khá	Bản ruộng con, Quan Hoá
5	Hoong Thèn Khá	Bản Ruộng lầy, Quan Hoá
6	Giếng Thàng Khá	Bản Nước ngọt, Quan Hoá
7	Bum Tở	Bum: suối Bum, Tở: dưới. Thái
8	Nậm Cấu	Nậm: Suối. Cấu: cổ. Thái
9	Phiềng Khò	Suối bằng, Quan Hoá
10	Tả Phìn	Tả: to, rộng, phìn: bằng, bãi rộng. Quan Hoá
11	Pa Thoóng	Nửa đường, Thái
12	Nậm Khao	Suối có mỏ bạc. Thái, suối trắng
13	Nậm Phìa	Suối bằng, nửa Thái nửa Quan Hoá

Bảng 3: Tên theo người

TT	Tên	Chú thích
1	Thàng Phí Lo Khá	Bản La Hủ, Bản ông Thàng Phí Lo
2	Pò Xứ Khá	Pò: họ Pò, Xứ: thứ tư, La Hủ, Bản ông Tư Pò
3	Na Pích Khá	Bà Na Pích, La Hủ, Bản bà Na Pích
4	Vàng Xơ Pu Khá	La Hủ, Bản ông Vàng Xơ Pu
5	Vàng Trung Chải Khá	Bản ông Vàng Trung, cũng có thể là bản ở giữa, Quan Hoá
6	Vàng Cao Chải Khá	Bản ông Vàng Cao, Quan Hoá
7	Phùng Xan Khá	Xan: Thứ ba: Bản ông Ba Phùng
8	Nậm Xả	Nậm: suối, Xả: người La Hủ. Suối người La Hủ sống, Thái
9	Bản Chà Di	La Hủ

hỏi mà chúng tôi nêu ra, hai người bèn dùng tiếng Hà Nhì.

động hơn. Do đó trong nội bộ người La Hủ ngôn ngữ giao tiếp phổ thông lại là tiếng Hà Nhì.

Người La Hủ Tsur nói thì người La Hủ Nah nghe biểu hết, nhưng khi người La Hủ Nah nói thì người La Hủ Tsur không nghe được hết, phải đoán. Người La Hủ Nah phải dùng tiếng Hà Nhì hay pha lẫn từ Hà Nhì thì người La Hủ Tsur mới nghe được hết. Người Khù Sung nói thì người Hà Nhì nghe được, nhưng người Hà Nhì nói thì người Khù Sung không nghe được. Trong trường hợp này lại không dùng tiếng Hà Nhì được vì thế người Hà Nhì lại dùng tiếng La Hủ cộng thêm các động tác bổ sung. Người Khù Sung lại chung tiếng hát với người Hà Nhì, cho nên nói với nhau thì không nghe được, nhưng lại hát cùng nhau. Người La Hủ Tsur có thể bắt chước cách nói của người La Hủ Nah, nhưng trái lại người La Hủ Nah lại không nhại giọng và cách dùng từ như người La Hủ Tsur. Người La Hủ Nah nói chung sống định canh định cư, nhà sàn kiểu nhà người Thái và giỏi tiếng Hà Nhì. Người La Hủ Tsur thường sống định cư du canh cho nên năng

Bảng 4: Tên theo động vật

TT	Tên	Chú thích
1	Nhù Te, Nhù The	Nhù: trâu, The: bãi bằng
2	Ba Bù, Phá Zù (Pu)	Con nhím, La Hủ
3	Là Pê, Là Pếch	Là: con hổ, Pếch: không rõ: Hà Nhì
4	Pa ú, Phà ú, Pã ú	Pã: ếch rừng, ú: trứng. Ao ếch rừng. Mưa, ếch về đẻ nhiều trứng, trận về ăn ếch rừng, ếch rừng bầu kín trần, làm trần cũng phải chết tại chỗ.
5	La Bó Khá	La: con hổ. Bó: bát. Bàn bát con hổ. La Hủ
6	Thăm Pa Khá	Mỏ cá. Gọi theo tiếng Thái. Bàn trong hang có mỏ cá.

Bảng 5: Tên theo thực vật

TT	Tên Việt	Tên dân tộc	Lý giải sơ bộ
1	Xã Thu Lũng	Tu H'Lú	ATu: ngô, H'Tú: rang. Ngô rang
	Thu Lùm		Tiếng Hà Nhì, Người Hà Nhì chủ yếu:
2		Anono Chà	Anono: củ rừng ăn chống đói lúc giáp hạt, chà: ăn. Tiếng Hà Nhì. Bàn La Hủ sau nhập vào Hà Xé, Ka Lãng
3	Hà Xé	H'Khà Xech	Củ tỏi
4	Pa Vệ Sủ	Pà Vùi Xú	Pà: 8; Vui: sai tay. Xú: cây. Tám ôm cây, tức cây để to tám người ôm mới xuế
5	Xớ Nhi Khá		Xớ Nhi: cây lau
6		Khái ló khá	Khái: cây gai, ló: suối, La Hủ
7	Gừa Lò Khá		Gừa: Như cây móc, Lò: suối. Bàn suối cây móc, La Hủ
8	Huội Han		Huội: suối. Han: cây Han
9	Bản Mấn		Bản cây đào, Thái
10	Ta Pán		Bến cây đay, Thái

Đối với người Hà Nhì thì phần lớn họ lại tự báo là người La Hủ. Chúng tôi có hỏi nguyên nhân vì sao thường được trả lời là vì người La Hủ được Nhà nước cho hưởng nhiều ưu tiên. Đối với họ việc tự báo là người La Hủ cũng chẳng có trở ngại gì, vì người La Hủ vẫn sử dụng ngôn ngữ của họ. Điều này cho thấy là họ không sợ đánh

mất bản sắc văn hoá tộc người của mình nếu tự báo là người La Hủ.

Những điều này cho thấy việc bảo vệ văn hoá tộc người qua ngôn ngữ là một cơ chế mềm, uyển chuyển. Trong trường hợp này không thể cứng nhắc cứ bảo vệ tiếng nói dân tộc là tiền đề

quan trọng và tối cần thiết để bảo vệ bản sắc văn hoá tộc người.

Bảng 6: Thứ tự các tháng năm của người La Hủ.

La Hủ			La Hủ		
Tác giả điều tra 1999	Viện dân tộc học 1978	1978	Lý Duy Bảo 1998	1998	1998
4	La nhi	hổ	hổ	3	1
5	Tho la nhi	thỏ	thỏ	4	2
6	Lò nhi	rồng	rồng	5	3
7	Sơ nhi	chí	rán	6	4
8	Mo nhi	ngựa	ngựa	7	5
9	Dô nhi	cừu	đê	8	6
10	Mô nhi	khỉ	khỉ	9	7
11	Ga nhi	gà	gà	10	8
12	Phù nhi	chó	chó	11	9
1	Và nhi	lợn	lợn	12	10
2	Pha Nhi	sóc	sóc	1	11
3	Như nhi	trâu	trâu	2	12

6. Giao tiếp phi ngôn ngữ và bảo vệ bản sắc văn hoá tộc người

Người La Hủ không có người đứng đầu dòng họ và không có nghi lễ cúng bái chung cả dòng họ. Điều này phù hợp với tình trạng du canh, du cư, ở phân tán xưa kia của đồng bào (VDTH 1978, tr. 357). Điều này chỉ đúng về hiện tượng, cho nên cũng chưa đủ.

Cách đây khoảng 200 năm, người La Hủ mới chuyển từ chế độ hôn nhân đối ngẫu nội tộc hôn sang ngoại tộc hôn. Chế độ thân tộc là chế độ song hệ nhưng lấy mẫu hệ làm chính. Do đó đứng về phía mẹ hay cha cũng không thể nào hình thành nên được một chế độ gia tộc, cũng

không thể đề cập đến một phổ hệ của thị tộc. Không có chữ viết để ghi chép cho nên việc truyền khẩu lại quá trình song hệ này rất phức tạp. Do đó khó có thể dựng lại lịch sử của tộc người qua truyền khẩu. Sử dụng "phụ tử biên danh", người Lô Lô có thể dựng lại một quá trình lịch sử, có khi đến trên trăm đời của dân tộc, nhưng với người La Hủ thì chỉ được ba đời là cùng.

Khi tìm hiểu về xã Bum Tở, thống kê ở xã cho biết bản Nậm Cấu chỉ có 5 hộ người Hà Nhì. Thống kê ở bản cho biết trong làng chỉ có 8 hộ người Hà Nhì. Điều tra thực tế cho thấy con số hộ người Hà Nhì ở Nậm Cấu là 15 hộ. Cái sai của con số được thống kê ai cũng nhìn thấy rõ. Nếu chỉ dừng ở điểm hình thức này thì cũng chẳng có gì đáng bàn. Vấn đề là vì sao lại có sự khác biệt đó.

Người La Hủ ở Nậm Cấu có chế độ ngoại tộc hôn. Họ có mối liên kết hôn nhân với người Hà Nhì, cũng trong một bản và khác xã, khác bản. Con cô, con cậu và con già, con gì vẫn được lấy nhau. Hiện tượng này cũng tương tự như người Việt trước đây. Đó là tàn dư của sự loạn luân nguyên thủy. Luật hôn nhân và gia đình đã cấm hiện tượng kết hôn này, nhưng ở người La Hủ trong bản Nậm Cấu vẫn còn. Tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn, thể hiện rõ nhất ở cung cách cư trú bên nhà vợ. Vì thế, con trai lấy vợ khi cha mẹ còn, vẫn có thể chung sống cùng nhà với cha mẹ. Con gái lấy chồng phải cất nhà riêng, trước khi lấy chồng vì con rể sẽ về ở theo vợ. Tuy vậy, để bảo vệ sự tồn tại của tộc người, hiện nay về mặt thân tộc đã quy về một mối, tính theo dòng cha. Vì thế trong một gia đình, con trai người La Hủ tính là người La Hủ, cho dù vợ là người thuộc các tộc người khác, con gái lấy chồng tính theo tộc người của chồng.

Người La Hủ vợ chết có thể tục huyền lấy vợ khác ngay và chấp nhận con riêng của vợ. Ngược lại, chồng chết cũng có thể lấy chồng khác. Khi tái giá vẫn mang con mình đi theo. Khi theo chế độ ngoại tộc hôn, trong gia đình có thể là hai người khác tộc cùng chung sống với nhau. Điều này là đương nhiên và phổ biến. Trên thực tế cũng chỉ là một tộc người, vì vợ theo chồng. Với hiện tượng đã nêu chúng ta thấy đây là một gia đình có hai tộc người cùng chung sống. Tuy hai vợ chồng đều là người La Hủ, nhưng con riêng của người vợ sau, trước đó tính là người Hà Nhì, cho nên vẫn có hai tộc người cùng chung sống trong một gia đình.

Từ chế độ song hệ chuyển hẳn quy về một mối tính theo dòng cha cho nên người La Hủ đã bảo vệ được bản sắc văn hoá của tộc người mình: Người La Hủ là người La Hủ, người Hà Nhì là người Hà Nhì. Người Hà Nhì cũng có thể tự báo là người La Hủ, nhưng vẫn là người Hà Nhì, do đó số hộ người Hà Nhì đã từ con số 5 tăng lên 15 hộ.

Cơ cấu giao tiếp ngôn ngữ của người La Hủ này đã làm cho kết cấu nội bộ của tộc người mình thêm chặt chẽ, thành một hệ thống chặt chẽ, bảo đảm cho sự tồn tại của tộc người mình trong sự phát triển lâu dài.

- Mười lăm hộ người Hà Nhì, theo điều tra điền dã ở bản Nậm Cấu.

(Dấu (+) vợ là người La Hủ).

1. Già Ha Xá (+)
2. Già Mò Xá (+)
3. Già Ha Chừ (+)
4. Già Ha Xá (+)
5. Ly A Khò
6. Ly Nhù Hừ (+)
7. Ly Lỳ Tá (+)

8. Pờ Hu Xá (+)
9. Pờ Lò Hồ (+)
10. Ly A Lỳ
11. Ly Chà Lê (+)
12. Pờ Mò Chừ (+)
13. Pờ La Chừ (+)
14. Ly Ha Xá (+)
15. Ly Na Lòong

Điều này cũng cho thấy người La Hủ, việc tiến hành theo chế độ ngoại tộc hôn rất phổ biến.

Chẳng hạn như anh chị em nhà Ly A Khò, người Hà Nhì, có 6 người: hai trai, bốn gái.

Tính vào tộc Hà Nhì	Tính vào tộc La Hủ
1. Ly A Khò	1. Em gái, chồng La Hủ, ở Nà Xạ, về theo vợ
2. Ly Nhù Hừ	2. Em gái, 2 đời chồng đều người La Hủ
3. Em gái, chồng người Hà Nhì	3. Em gái, chồng La Hủ, mất, chưa tái giá

- Gia đình Ly A Khò, 10 con: 3 trai, 7 gái.

+ Hộ của Ly A Khò, 8 người: Mẹ già, 2 vợ chồng, 2 gái chưa chồng, 1 trai chưa vợ và 1 gái mới lấy chồng, vẫn ở chung, sẽ làm nhà tính vào Hà Nhì.

+ Bốn gái lấy chồng người La Hủ, tính vào La Hủ.

+ Còn 2 trai: Một lấy vợ La Hủ, về ở theo phía vợ tính vào La Hủ; Một lấy vợ Hà Nhì, ở lại bản tính là Hà Nhì.

Nếu nữ lấy chồng là người La Hủ thì cũng rất thoải mái tự báo mình là người La Hủ.

- Còn con riêng của vợ, người Hà Nhì. Em này cũng có thể thoải mái tự báo là người La Hủ, vì mẹ và bố dượng đều là người La Hủ. Đây cũng là một nét tàn dư của chế độ song hệ.

Những hiện tượng trên cho thấy trong việc bảo vệ sự tồn tại của tộc người, những người Hà Nhì có thể thoải mái tự báo là người La Hủ, cũng

có nguồn gốc sâu xa nằm trong kết cấu giao tiếp phi ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diệp Đình Hoa - *Phát triển kinh tế xã hội miền núi với vấn đề bảo vệ môi trường và an ninh biên giới*. Tạp chí Dân tộc học, số 4. 1982.
- Lai Châu. *Một vài nhận xét dân tộc khảo cổ. Những phát hiện mới về khảo cổ học*. 1997.
- Phạm Huy - *Một phần chân dung dân tộc La Hủ* (Nhật ký điền dã). Sở Văn hoá Thông tin Lai Châu. 1997.
- Bước đầu tìm hiểu văn hoá dân tộc Cống*. Sở Văn hoá Thông tin Lai Châu. 1998.
- Võ Quý - *Di tích Sơn - Vi ở vùng thượng lưu sông Đà*. Trong: *Tìm hiểu văn hoá Sơn - Vi*. Sở Văn hoá Thông tin và Thể thao tỉnh Phú Thọ xuất bản. 1998, tr. 94-100.
- Nguyễn Duy Thiệu - *Cấu trúc tộc người ở Lào*. Nxb KHXH. 1996.
- Viện Dân tộc học - *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía bắc). Nxb KHXH. H. 1972 (Sách đã được Phạm Hồng Quý và tập thể dịch sang Trung Văn. Viện Dân tộc học Học viện dân tộc Quảng Tây xuất bản 1986).
- BELLWOODS, P.S. - *Man's conquest of the Pacific*. London. 1978.
- Doãn Thiệu Bình - *Văn Nam vật chất văn hoá*. Văn Nam giáo dục xuất bản xã. 1997.
- Hà Diệu Hoa - *Trung Quốc Tây Nam lịch sử dân tộc học luận tập*. Văn Nam nhân dân xuất bản xã. 1988.
- Hoàng Minh (chủ biên) - *Giản Minh dân tộc từ điển*. Quảng Tây nhân dân xuất bản xã. 1988.
- Li Weipao - *Preliminary discussion on the Calendar of the Lahu Nationality. Collection of papers. The Third international conference on the History of Science and Technology of the Chinese minority*. (Lịch sử khoa học kỹ thuật các dân tộc thiểu số Trung Quốc). HSCMN. Tập III. 1996. Văn Nam công nghiệp Viện... xuất bản. 1998, tr. 163-165.
- Lợi Quốc, Từ Thiệu Lệ - *Việt Nam dân tộc học*. Hoa Hạ xuất bản xã. 1989.
- Lu Mo Zha, Ma Sha Ni - *The Solá calendar of Yi's nationality had been unitedly adopted in the Kahuo region*. HSCMN. 1992, tr. 209-211.
- Lưu Trí Nhất, Tiêu Cương - *Dân tộc Di và vấn đề khởi nguyên và truyền bá của nghề trồng lúa*. HSCMN. Tập IV. 1999.
- Malaka - *Mười cống hiến lớn của dân tộc Di đối với nền văn minh thế giới*. HSCMN. Tập IV. Nam Ninh, Quảng Tây. 1999.
- Malaka, Bin WanCong - *On the eight figure of the Yi Nationality*. HSCMN. Tập III. 1998, tr. 211-216.
- Quách Thọ Tổ (chủ biên) - *Dân tộc lý luận chính sách cơ sở*. Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã. 1998.
- Shen Xu-Lin Zhi - *Border minorities of Southwest China and Southeast Asia*. Văn Nam dân tộc xuất bản xã. 1988.
- Thường Cứ - *Hoa Dương Quốc chí*. Bản của Ba Thục thư xã hiệu chú và xuất bản.
- Tổ biên tập tỉnh Văn Nam - *La Hủ tộc xã hội lịch sử điều tra*. Tập II. Văn Nam nhân dân xuất bản xã. 1981. *La Hủ tộc xã hội lịch sử điều tra*. Tập I. Văn Nam nhân dân xuất bản xã 1982.
- Tổ biên tập giản sử người La Hủ - *La Hủ tộc giản sử*. Văn Nam nhân dân xuất bản xã. 1986.
- Trung Quốc thiếu số dân tộc biên tả tổ của quốc gia dân uỷ dân tộc vấn đề ngữ chủng từng khan biên tập uỷ viên hội - *Trung Quốc thiếu số dân tộc*. Nhân dân xuất bản xã. Bắc Kinh. 1981, các trang: 372-378.
- Từ Kiệt Thuấn - *The new edition of the Chinese nationalities history*. Quảng Tây Giáo dục xuất bản xã. 1989.
- Viện nghiên cứu dân tộc học thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc và Nhà xuất bản địa đồ Trung Quốc - *Bản đồ phân bố các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc*. Trung Quốc địa đồ xuất bản xã. 1994.
- Viện nghiên cứu Đông Nam Á của viện khoa học xã hội Văn Nam - *Văn Nam dữ Đông Nam Á quan hệ luận từng*. Văn Nam nhân dân xuất bản xã. 1984.

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ VIỆT NAM TIỀN CẬN ĐẠI

MOMOKI SHIRO *

LTS: Bài báo khoa học "Vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam tiền cận đại" (*Betonamu Zenkin-daishi no jidai kubun*) của PGS. Momoki Shiro Đại học Osaka, đăng trên Tạp chí "Văn hoá Cổ đại" (*Kodai Bunka*), Q.46. Số.11, Kyoto, 1994. Tạp chí NCLS giới thiệu bản dịch bài báo trên từ nguyên văn tiếng Nhật của Nguyễn Tiến Lực để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

I. VIỆC PHÂN KỲ THEO LỊCH SỬ, CHÍNH TRI.

Việc phân kỳ lịch sử Việt Nam tiền cận đại theo chính trị, nếu bỏ qua một phần lãnh thổ ngày nay đã từng tồn tại các quốc gia hệ khác, ví như vương quốc Champa ở miền Trung, thì thông thường có 4 giai đoạn sau đây (1).

1. Giai đoạn bắt đầu hình thành quốc gia.

Cho đến Thiên niên kỷ thứ 1, ở vùng Nam Trung Quốc và Đông Nam Á đại lục đã hình thành các quốc gia do ảnh hưởng của nền văn minh cổ đại Ấn Độ và Trung Hoa, nhưng chủ yếu là do cư dân bản địa, chủ nhân của nền văn minh đồng thau và văn minh lúa nước sáng lập nên. Theo truyền thuyết, ở vùng Bắc Bộ Việt Nam hiện nay đã từng tồn tại nước Văn Lang hay thời đại Các Vua Hùng (? - thế kỷ III TCN), nước Âu Lạc (cuối thế kỷ III TCN). Nếu theo cách gọi của khảo cổ học thì đó là thời kỳ Văn hoá Đông Sơn, thời đại xác lập nền văn minh Việt Nam đầu tiên.

2. Thời kỳ bị Trung Quốc thống trị.

Quốc gia đầu tiên của Việt Nam đã được hình thành, nhưng lại bị các đế quốc cổ đại Trung Hoa thôn tính. Ở Việt Nam gọi đó là "thời kỳ Bắc thuộc". Đó là các cuộc xâm lược của Triệu Đà (Nam Việt) năm 180 TCN và của Vũ Đế (thời Tiền Hán) năm 111 TCN. Sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Trung Quốc đã thiết lập sự thống trị trực tiếp của họ đối với Việt Nam. Nhưng tầng lớp thống trị mới do sự kết hợp giữa người Hán di dân với người Việt bản địa đã có khuynh hướng cách ly sự thống trị của Trung ương rất mạnh mẽ so với vùng Nam Trung Quốc. Vào thế kỷ VI, triều Tiền Lý đường như đã gây dựng được quốc gia độc lập trong một thời gian.

3. Thời kỳ phát triển của quốc gia độc lập.

Vào thế kỷ X, nhân tình trạng hỗn loạn ở Trung Quốc, nước Việt Nam ở Bắc Bộ đã giành được độc lập (Năm 938 xưng Vương hiệu; từ năm 1054, quốc hiệu Đại Việt đã được sử dụng). Vương triều tồn tại lâu dài đầu tiên ở Việt Nam là nhà Lý (1010 - 1225) đã xây dựng Kinh đô ở

* PGS. Đại học Osaka (Nhật Bản).

Hà Nội. Đây là thời kỳ mà ở Việt Nam Khổng giáo và chế độ quan liêu chưa được hoàn toàn xác lập, Phật giáo và tín ngưỡng địa phương vẫn chiếm ưu thế, một loại hình "Vương triều thần thánh" đã được xác lập. Thế nhưng từ triều Trần (1225 - 1400), vương triều này một mặt đã củng cố chế các thế lực địa phương tập trung quyền lực vào chính quyền Trung ương của Vương tộc, mặt khác, nó đã tiếp thu chế độ quan liêu khoa cử. Triều Trần cũng xúc tiến xây dựng một hệ thống đề phòng lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng.

Từ triều Trần trở đi, để thực hiện công tác trị thủy đại quy mô, đã phát triển xã hội tiểu nông, chế độ quan liêu kiểu Trung Quốc, và tư tưởng Khổng giáo. Thông qua các cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên, Minh, ý thức dân tộc ngày càng phát triển và đến triều Lê Sơ một kiểu "đế quốc tiểu Trung Hoa ở phương Nam" đã được hình thành. Chế độ "quản điền", tức là việc phân chia ruộng đất công (công điền) cho đình nam ở nông thôn (thường gọi là Xã) đã hình thành, đã chế định "Lê triều hình luật" cũng như quan liêu chế, quan chế. Đầu thế kỷ XV là thời kỳ phát triển cao nhất của quốc gia vương triều Việt Nam.

4. Thời kỳ mở rộng quốc gia độc lập - phân liệt và suy thoái.

Từ thế kỷ XVI trở đi, quốc gia quá dài mà quá hẹp Việt Nam đã bước vào thời kỳ phân liệt. Nhà Mạc đã đoạt chiếm ngôi nhà Lê và gây ra tình trạng nội chiến kéo dài 60 năm. Nhà Lê sau khi phục hồi (thường gọi là Lê Mạt 1532 - 1789) đã không còn sức mạnh như xưa nữa. Thế kỷ XVII - XVIII là thời kỳ phân tranh quyền lực của các Vũ tướng (gọi là Chúa). Chúa Trịnh phò nhà Lê thống trị Bắc Bộ, ở phương Nam lãnh thổ cũ của Champa, chúa Nguyễn trị vì. Chúa Nguyễn thực hiện chính sách Nam tiến và vào cuối thế kỷ XVII đã kéo dài đến tận đồng bằng sông Mekong.

Vào thế kỷ XVII, Việt Nam đã tiến hành mậu dịch quốc tế đại quy mô (trao đổi bạc, đồng Nhật Bản với bông Việt Nam v.v...). Ở nông thôn, việc sử dụng nông dân lệ thuộc được tiến hành một cách giấu diếm, việc quản lý công điền của Nhà nước trở nên lỏng lẻo, quá trình bao chiếm ruộng công biến thành ruộng tư phát triển (ở Nam Bộ thì ngay từ đầu hầu hết là ruộng tư).

Trong lúc đó, từ thế kỷ XVIII, thời kỳ "đại hàng hải" đã chấm dứt, giao dịch quốc tế giảm sút đi nhiều. Ngoại trừ Thái Lan ra, còn lại khu vực Đông Nam Á đại lục cũng giống như khu vực Đông Á, những hạn chế của xã hội nông nghiệp tiền cận đại đã bộc lộ, rơi vào tình trạng hỗn loạn. Ở Việt Nam cuộc khởi nghĩa của họ Nguyễn ở Tây Sơn đã diễn ra, đánh đổ tất cả các thế lực đối lập: nhà Nguyễn ở Quảng Nam, nhà Trịnh và vua Lê. Nhưng nhà Nguyễn Quảng Nam dựa vào địa bàn đồng bằng sông Mekong, phản công đánh đổ nhà Nguyễn Tây Sơn và mở ra Triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1945), đóng đô ở Huế và lần đầu tiên đã thống nhất được phần lớn lãnh thổ Việt Nam. Đây là Vương triều lấy Việt Nam đặt cho tên nước mình.

Sự thực, từ thế kỷ XVIII trở đi, ở vùng Bắc Bộ và Trung Bộ, chế độ cộng đồng làng xã, với những luật lệ riêng đã rất mạnh. Trong khi đó, ở Nam Bộ, xã hội nông nghiệp có tính chất mở gắn liền với mậu dịch quốc tế đã hình thành. Thế kỷ XIX, triều Nguyễn không thể khống chế được Bắc Bộ lẫn Nam Bộ (không nắm được dân số, ruộng đất) mãi như vậy trong khi ra sức xây dựng chế độ quan liêu và tư tưởng "tiểu Trung Hoa đế quốc thuần túy". Khác với triều Lê ở thế kỷ XV, khi mà vẫn còn đảm bảo tính độc lập riêng có tính Đông Nam Á trong thế giới Trung Hoa, nhà Nguyễn thế kỷ XIX chỉ hướng tới "tính chất Trung Hoa". Đó cũng là một nguyên nhân thất bại trước sự xâm lược của Pháp.

II. SỰ TRANH LUẬN PHÂN KỲ THEO HÌNH THÁI XÃ HỘI

Việc phân chia lịch sử tiền cận đại theo hình thái xã hội ở Đông Nam Á (từ đây xin viết tắt là ĐNA) nói chung và ở từng nước trong khu vực này nói riêng không thịnh hành (2). Không phải chỉ có nguyên nhân là nguồn tư liệu trước thời kỳ "đại hàng hải" quá nghèo nàn mà còn nhiều nguyên nhân khác, ví dụ, theo quan điểm sự phát triển kinh tế xã hội của chủ nghĩa Marx, thì cái gọi là "sự phát triển nội tại của xã hội nông nghiệp tự cung tự cấp khép kín" hầu như không phù hợp với lịch sử tiền cận đại ở ĐNA. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, việc nghiên cứu lịch sử ĐNA phát triển nhanh chóng, việc "nghiên cứu khu vực" theo kiểu Mỹ cũng quan tâm đến hình thái kinh tế xã hội, việc phân chia thành 2 phần "truyền thống và cận đại" đã nảy sinh, khuynh hướng phân kỳ phi lịch sử rất mạnh.

Do thuộc thế giới phương Đông và có tư liệu Hán văn, Việt Nam trở thành trường hợp ngoại lệ so với ĐNA. Sau Hiệp định Genève, ở Việt Nam ĐCCH, việc nghiên cứu hình thái kinh tế xã hội dựa trên quan điểm duy vật mà trung tâm là Viện Sử học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Tổng hợp, trong đó xung quanh việc phân kỳ lịch sử đã diễn ra cuộc tranh luận rất rầm rộ (3).

1. Phân kỳ dựa theo "Những nguyên lý cơ bản của lịch sử thế giới"

Việc nghiên cứu này xuất phát từ sự phát triển đơn nhất, từng giai đoạn theo "Nguyên lý cơ bản của lịch sử thế giới" của Stalin. Hơn nữa, về thời kỳ phong kiến, theo lý luận của phái chủ lưu ở Trung Quốc, lịch sử Trung Quốc từ thời Tây Chu hay Tân Hán đến Chiến tranh Thuốc phiện là chế độ phong kiến, thì có quan điểm cho rằng, ở Việt Nam từ thời "Bắc thuộc" đến giữa thế kỷ XIX đương nhiên là thời đại phong kiến (4).

Rồi, về chế độ chiếm hữu nô lệ thì cho rằng thời kỳ trước "Bắc thuộc". J. Chesneaux (5) cho

rằng thời kỳ Bắc thuộc hoàn toàn phong kiến hoá thuần nhất, ngược lại Minh Tranh (6), đại biểu cho một nhóm tranh luận cho rằng từ thời Âu Lạc đến khởi nghĩa Hai Bà Trưng là thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Từ khi Trung Quốc thống trị đến khi bị phong kiến hoá hoàn toàn phải mất nhiều thời gian (7). Những suy nghĩ như vậy, cũng được những người theo "quan điểm đấu tranh giải phóng dân tộc" chấp nhận. Mặt khác, những người theo ý kiến của Minh Tranh cũng cho rằng, vào thế kỷ XVIII, với việc tiến hành khai thác mỏ ở vùng rừng núi, "đã có manh nha của chủ nghĩa tư bản". Nhưng quan điểm này được rất ít người tán thành.

Ở Nhật Bản thì chỉ có Sakai Yoshinori là luận bàn về phân kỳ lịch sử Việt Nam dựa trên "nguyên lý cơ bản của lịch sử thế giới". Trong luận văn công bố năm 1961 (8), Sakai đã dựa vào "sự kết thúc của Cổ Đại Đông Á" và "các giai đoạn của quyền lực quốc gia" để cho rằng, chế độ chiếm hữu nô lệ Việt Nam kéo dài đến thế kỷ XV và từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX là chế độ Trung Thế. Căn cứ để cho rằng đến thế kỷ XV chế độ nô lệ tồn tại ở Việt Nam là vì thời Trần và Lê Sơ đã sử dụng chế độ nô tỳ làm việc trong các điền trang, và "trong xã hội nông nghiệp lúa nước chế độ nô lệ và địa vị cao của phụ nữ đã cùng tồn tại" đã được phản ánh trong "Lê triều hình luật" được nêu trong luận thuyết của Makino. Hơn nữa, từ thế kỷ XVI trở đi, chế độ phong kiến giai cấp của Vũ nhân dựa trên các cộng đồng làng xã, đã làm tăng thêm quá trình bao chiếm ruộng công làm của tư. Việc xây dựng một "tiểu Trung Hoa" của triều Nguyễn vào thế kỷ XIX đã đưa tới hình thành một xã hội địa chủ (giống như nhà Thanh).

2. Sự phân kỳ theo "quan niệm đấu tranh giải phóng dân tộc" và theo "Phương thức sản xuất châu Á" (PTSXCA).

Việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã nhanh chóng tìm thấy phương hướng riêng của mình.

Việc đa dạng hoá chủ nghĩa Marx sau thời kỳ phê phán Stalin, ở Việt Nam ĐCCH đã xác lập quan điểm riêng của mình dựa trên quan điểm dân tộc chủ nghĩa một cách nồng nhiệt.

Cuối những năm 1950 đầu những năm 1960, ở Việt Nam ĐCCH đã diễn ra cuộc tranh luận quyết liệt xung quanh vấn đề có tồn tại chế độ nô lệ trong lịch sử Việt Nam hay không? Và quan điểm có sức thuyết phục là "trong lịch sử Việt Nam không tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình". Nước Âu Lạc bước vào thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, sau đó chế độ chiếm hữu nô lệ và mầm mống quốc gia xuất hiện, nhưng chưa được xác lập hẳn hoi. Rồi thì phong kiến Trung Quốc xâm lược, xã hội Việt Nam phong kiến hoá (tất nhiên không phải ngay lập tức). Hơn nữa, chế độ nô tỳ ở các điền trang thời Trần, về mặt giai cấp thuộc về nông nô, tiểu canh tác. (Cũng có thuyết cho rằng, thuộc về giai cấp nô lệ nhưng không đóng vai trò chủ yếu).

Người đầu tiên có suy nghĩ như vậy là Đào Duy Anh (9), nhà lý luận đối lập với Minh Tranh. Phái Đào Duy Anh lúc đầu chiếm thiểu số nhưng sau khi xuất bản các công trình "Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy Việt Nam" (10), "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam" (11) để làm Giáo trình của Đại học Tổng hợp vào năm 1960, thì đã giành được địa vị chủ đạo. Trong "Lịch sử chế độ phong kiến", lần đầu tiên đã phân tích một cách chi tiết chế độ chiếm hữu ruộng đất và quan hệ sản xuất phong kiến, đã phân chia lịch sử tiền cận đại Việt Nam thành 4 thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất (180 TCN đến 938) là thời kỳ phong kiến hoá; thời kỳ thứ hai (939 đến cuối thế kỷ XIV) là thời kỳ sở hữu ruộng đất Nhà nước và điền trang, thời kỳ phát triển cao của chế độ phong kiến do thiết lập sở hữu ruộng đất tư lớn; thời kỳ thứ ba (thế kỷ XV) là thời kỳ chế độ địa chủ và sở hữu ruộng đất nhỏ xác lập, thời kỳ toàn thịnh của chế độ phong kiến; thời kỳ thứ tư (từ thế kỷ XVI đến 1858) là thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến.

Ở đây, chế độ công điền là một sự điều chỉnh chế độ công xã nguyên thủy đã phong kiến hoá, chế độ công điền bị thu hút vào chế độ sở hữu ruộng đất Nhà nước, và song song với quá trình đó là quá trình phát triển chế độ tư hữu ruộng đất do việc bao chiếm ruộng đất công biến thành ruộng đất tư. Nhà nước phong kiến Việt Nam là "phong kiến tập quyền" có những lý do của nó: đó là do nhu cầu bảo vệ đất nước và nhu cầu trị thủy. Điều này đã được hình thành ở Bắc Bộ, rồi dần dần chuyển vào Trung Bộ, Nam Bộ, nhưng không có ý nghĩa tích cực như trước nữa. Thay vào đó, khi lý luận về tính chất trị trị của chế độ phong kiến Việt Nam không làm nảy sinh kinh tế tư bản chủ nghĩa kiểu châu Âu, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến tính chất phản động của nhà Nguyễn và chế độ địa chủ được thành lập ở Nam Bộ.

Cuối những năm 1960, đã xác lập luận thuyết "Truyền thống 4000 năm của dân tộc Việt Nam" và "quan điểm lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc". Nhờ các cuộc đại phát hiện của khảo cổ học và dựa trên lý luận PTSXCA đã cho rằng, Nhà nước, dân tộc Việt Nam hình thành rất sớm vào khoảng 2000 năm TCN, do nhu cầu đấu tranh chống ngoại xâm và chinh phục thiên nhiên (Giới nghiên cứu Nhật Bản không tán thành ý kiến như vậy). Sự thực, sự phân chia này, về giai đoạn thì không đưa ra được kiến giải mới. Về nội dung chế độ phong kiến, thì cách kiến giải của "Lịch sử chế độ phong kiến" cũng được kế tục. Các bộ "Lịch sử Việt Nam" (12) của Đại học Sư phạm và "Lịch sử Việt Nam" Tập I của UBKHXH (13) là những tác phẩm tiêu biểu của Thông sử Việt Nam thời kỳ này. Là một bộ sách lớn dựa trên quan điểm "đấu tranh giải phóng dân tộc" cuốn "Lịch sử Việt Nam" Tập I đã cho thế giới biết tới quan điểm lịch sử quốc gia, lịch sử dân tộc, nhưng ít quan tâm đến hình thái xã hội.

Ở Việt Nam từ sau đó cho đến nay vẫn duy trì lập trường quan điểm "đấu tranh giải phóng

dân tộc" nhưng đã có sự biến đổi nhiều mặt bên trong (nội thực). Trong đó, sự phân kỳ theo lý luận PTSXCA là một điều như vậy. Lý luận về PTSXCA đã được biết tới ở Việt Nam vào những năm 1950 (14), chú trọng vào các yếu tố liên quan đến tàn dư của công xã nông thôn, sự hình thành quốc gia và dân tộc sớm. Sự thực thì, vào những năm 60 quan điểm của Chesnaux (15) cho rằng theo Marx "Hình thái sản xuất châu Á" tồn tại cho đến thời cận đại đã không được giới sử học Việt Nam chấp nhận. Bởi vì nếu cho rằng, cho đến thời kỳ bị thực dân hoá, nếu chế độ phong kiến không hình thành thì có lẽ sẽ làm mất căn cứ của chiến lược cách mạng "phản đế phản phong".

Vấn đề chuyển biến từ chế độ PTSXCA sang chế độ phong kiến (16) đã được làm sáng tỏ (nhưng trong xã hội PTSXCA đã làm nảy sinh tính chất trì trệ của chế độ phong kiến Việt Nam). Học giả Nhật Bản Katagura sử dụng những tư tưởng trong "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam" và "Lịch sử Việt Nam" Tập I, cho rằng từ thế kỷ II TCN trở đi là thời kỳ "cộng đồng sản xuất nông nghiệp", thế kỷ VI SCN là thời kỳ cộng đồng có tính chất trung thế (phong kiến), từ thế kỷ X đến thế kỷ XV là thời kỳ hình thái sản xuất châu Á tiền kỳ bao gồm cả quốc gia phong kiến và chế độ nô lệ, và từ thế kỷ XVI trở đi không còn chế độ nô lệ mà hoàn toàn là chế độ phong kiến (17).

Và ở Việt Nam đầu những năm 1980, khi biết đến các học thuyết của Liên Xô, Nhật Bản về sự thành lập chế độ phong kiến Tuỳ - Đường hay thời cải cách Đường - Tống, thì việc bảo vệ thuyết phong kiến hoá từ thời Bắc thuộc trở nên không cần thiết, nên đã cho rằng sự chuyển biến từ PTSXCA sang chế độ phong kiến là vào thế kỷ XI đến thế kỷ XIV là chủ lưu (18). Luận điểm về nội dung phong kiến hoá và sự tồn tại của chế độ công xã nông nghiệp là luận điểm từ những năm 60 trở đi, nếu nói ngược lại, Nhà nước theo PTSXCA là Nhà nước yếu, không đoạt chiếm

được chế độ sở hữu công về ruộng đất của làng xã, không quốc hữu hoá được ruộng đất. Đó là ý tưởng khác với "Nhà nước chuyên chế kiểu phương Đông", "sự thống trị có tính chất cá nhân".

III. VIỆC ĐÒI HỎI MỘT KIỂU PHÂN KỲ MỚI

Từ cuối những năm 1980 trở lại, vấn đề phân kỳ lịch sử của lịch sử Việt Nam như rơi vào đồng lúa. Về giai đoạn từ thế kỷ XVIII trở đi, do việc sử dụng được một khối lượng khổng lồ tư liệu làng xã, đã dẫn tới tình trạng cần phải nghiên cứu cá biệt từng làng xã hơn là lý luận về cấu tạo toàn thể. Và nữa, rất nhiều những tiền đề cho lý luận về phân kỳ sau này đã sụp đổ. Ví như, giữa những năm 70, Sakurai Yumio đã đưa ra "Lịch sử khu vực học" triển khai nghiên cứu lịch sử làng xã và nông nghiệp. Sakurai đã dả phá ảo tưởng về lòng tin cuồng nhiệt có "sự tồn tại quốc gia trị thủy thủy lợi ở đồng bằng sông Hồng vào thời kỳ Bắc thuộc hay trước đó", và làm sáng tỏ điều đó chỉ diễn ra vào thế kỷ XIII đến thế kỷ XV mà thôi (19). Sakurai còn phê phán quan điểm cho rằng, chế độ công xã nông thôn liên quan một cách trực tiếp dễ dàng với chế độ công xã nguyên thủy và PTSXCA như từ trước đến nay kết luận, do nguồn tư liệu chỉ có từ thế kỷ XV trở về sau mà thôi, cho rằng, chế độ công điền ở thế kỷ XV là chế độ quốc hữu công điền, nhưng do sự mở rộng quyền lực tầng lớp trung gian ở những thế kỷ XVI - XVII và do sự hạn chế phát triển nông nghiệp, để giải quyết tình trạng đó phải dựa vào công xã nông thôn, phải chuyển sang chế độ công hữu ruộng đất làng xã. Và vào các thế kỷ XVII - XVIII, để ưu tiên việc chế ngự các thế lực địa phương, chính quyền trung ương đã thoả hiệp với công xã nông thôn, thừa nhận như quy chế của làng xã. Đó là một cách nhận thức mới mà ông đưa ra (20).

Theo đó, lý luận cho rằng trước thế kỷ XII, công tác trị thủy đại quy mô và công xã nông nghiệp, đã một thời gian tồn tại, không còn cơ sở nữa. Còn về quan hệ giữa 3 thế lực Nhà nước,

tầng lớp trung gian và làng xã, thì thuyết của các nhà nghiên cứu người Việt Nam coi giai cấp địa chủ là công cụ của Nhà nước và thuyết Sakai, Katagura coi việc mở rộng tầng lớp trung gian song song với việc tăng cường tính tự lập của làng xã đã bị dao động rất lớn.

Không thể nói hết được sự thay đổi nhanh chóng và sâu sắc của lý luận lịch sử. Quan niệm PTSXCA, tất nhiên bao gồm tất cả các giai đoạn phát triển của công xã nông thôn, tự nó đã thiếu tính hợp lý, chỉ tung ra khái niệm không thời thì không có ý nghĩa gì cả, điều đó đã được chứng minh (21). Lý luận về quá trình phát triển từ "chế độ nô lệ", "chế độ phong kiến" đến "sự tan rã của nông dân", từ trước đến nay các khái niệm căn cứ vào sở hữu dựa trên sự "kinh doanh" (Trong xã hội nông nghiệp không liên quan gì đến hình thái sở hữu, "phương thức sản xuất nhỏ" từ trước đến nay vẫn tồn tại. Lý luận về chế độ địa chủ dựa trên sở hữu lớn do hình thức sản xuất - không đạt chỉ tiêu cấu thành xã hội) phải thay đổi vị trí để đạt được sức thuyết phục phong phú (22). Lịch sử hình thái cấu trúc xã hội, lịch sử nông nghiệp, lịch sử khai phát thực sự có khả năng liên kết với nhau.

Lý luận của F.Braudel (1902 - 85) và I.Wallerstein (1934) đã kích vào những khiếm khuyết của quan niệm về sự tự phát triển của xã hội khép kín quốc gia đơn nhất. Đối với từng khu vực, "lịch sử đối ứng với hoàn cảnh" có tính phổ biến hơn "tất yếu lịch sử". Thế nhưng về khái niệm "phức hợp" thì có thể thấy sự biến đổi trong thời gian ngắn phù hợp hơn là "giai đoạn phát triển" nhờ sự tiếp thu lý luận cấu trúc. Hơn nữa các tác giả còn phê phán đến cùng những khiếm khuyết trong lý luận về Nhà nước và về Lịch sử xã hội.

Thế nhưng, như vậy thì việc phân kỳ lịch sử chẳng có ý nghĩa gì sao? Hoàn toàn không phải như thế. Ngược lại, tình hình trên có thể chỉ ra khả năng phong phú của việc phân kỳ mới. Dưới

đây, tác giả muốn đưa ra một sự phân kỳ mới đối với lịch sử Việt Nam tiền cận đại.

Trước hết, từ thời "Bắc thuộc" trở về nước, so sánh với các khu vực xung quanh, thì xã hội nông nghiệp trù phú (23) và "Nhà nước sơ kỳ" đã hình thành, đó là sự thật, nhưng từ "Thời đại Hùng Vương" đến "Thời kỳ Bắc thuộc" về cơ cấu xã hội thì không đủ tư liệu để hiểu biết rõ hơn. Về thời kỳ phong kiến hoá, có thuyết cho rằng vào thế kỷ I, có thuyết cho rằng vào thế kỷ VI, cũng có thuyết nói là thế kỷ X, nhưng tất cả các thuyết đó đều căn cứ vào những sự kiện lớn về chính trị để phân chia rồi suy luận ra những biến động về kinh tế - xã hội. Cơ cấu xã hội Việt Nam vào thế kỷ X, đúng như suy nghĩ những người theo "PTSXCA" của Việt Nam và Sakurai, so với thời kỳ Bắc thuộc không có gì khác nhau nhiều lắm. Sự thống trị của Trung Quốc đối với vùng Bắc Bộ Việt Nam với mục đích quan trọng nhất là giao dịch vùng Nam Hải, hơn là ý đồ thống trị xã hội nông nghiệp Việt Nam. Việc đề kháng của người Việt bản địa là do muốn duy trì tình trạng lâu nay. Sự thực, dù tách riêng các khái niệm như phương thức sản xuất Châu Á, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến ra, thì vẫn như trước cũng chưa suy nghĩ thật đầy đủ về quan hệ sản xuất và cơ cấu xã hội.

Vào đầu thời Lý, nhiều khu vực vẫn chưa được khai khẩn. Nhờ có một thời kỳ hoà bình lâu dài, nhà Lý đã thu hút nguồn nô lệ từ Champa và Nam Trung Quốc đến, phát triển nông nghiệp dựa trên kỹ thuật (thích ứng với nông học) như canh tác theo mùa và chọn giống phù hợp và đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng của xã hội nông nghiệp. Thêm nữa, vào thời gian đó, trong màn giao dịch Nam Hải, vị trí của Việt Nam ở Bắc Bộ đã rơi xuống thấp (24).

Nhà Trần đã thực hiện xây dựng tuyến đê lớn ở đồng bằng Bắc Bộ do chính quyền Trung ương trực quản và cho phép các Vương hầu khai khẩn đất đai ở vùng ven biển. Cho đến thế kỷ

XV, việc canh tác lúa nước ở vùng đồng bằng sông Hồng thực hiện được nhờ công tác trị thủy đại quy mô. Vào thời kỳ này, không những diện tích canh tác được mở rộng mà thời vụ cũng có sự thay đổi, thay thế cho vụ Đông Xuân không ổn định, vụ Hè Thu ổn định làm vụ chính.

Chế độ quân điền của nhà Lê vào thế kỷ XV, do chiến tranh xâm lược của nhà Minh từ triều Trần, dân số giảm xuống, một mặt, để đối phó với tình trạng phát sinh một số lượng lớn nông dân không ruộng đất, đã thực hiện sự phân chia ruộng đất cho tiểu nông, bảo đảm việc thu thuế (cho đến thế kỷ XVII liên quan đến vấn đề chế độ thuế còn nhiều điều chưa rõ ràng). Cùng với điều đó, nhờ công tác trị thủy mà dân số lại tăng lên (25). Nhờ có sức mạnh về số lượng đó mà thực hiện Nam tiến, chiếm được các hải cảng Trung Bộ của Champa, đưa đến những khả năng để phục hồi tuyến mậu dịch quốc tế của Việt Nam.

Thế nhưng vào đầu thế kỷ XVI, việc khai thác ở đồng bằng sông Hồng đã đạt đến giới hạn. Ở ĐNA, tuy theo điều kiện tự nhiên ở chỗ này chỗ khác vào thời tiền cận đại, nhờ sự phát triển và gia tăng dân số nhanh đã đạt được sự phồn vinh và có thể nhìn thấy được ảnh hưởng của nó rất mạnh mẽ. Trong khi đó, ở Việt Nam, gặp phải thiên loạn và nạn đói, nhưng dân số vẫn không giảm đi như trước, mà bước vào một tình trạng mới. Mặt khác chế độ sử dụng lao động lệ thuộc đã tàn lụi đi như Sakai và Katagura đề cập đến.

Từ trước đến nay, tình trạng tiểu sản xuất bao gồm cả dân lệ thuộc đã không thể duy trì được nữa do dân số tăng và ruộng đất bị phân nhỏ, mà chuyển sang tiểu kinh doanh tự cung cấp, có tính ổn định, có tính chất tập ước lao động hơn (không bao gồm dân nô lệ), giống như điều được Araki Moriaki nói về thời Taikokenchi (ở Nhật) và Koyama Masaaki nói về thời Minh mạt Thanh sơ (Trung Quốc) (26). Nếu phân kỳ dựa trên tính tự lập của tiểu sản xuất như kiểu Nakamura Tetsu (27) thì có thể nhìn thấy có sự biến

đổi rất lớn vào thời điểm này của lịch sử tiền cận đại Việt Nam.

Một mặt, ở nông thôn Việt Nam, trước tiên là đồ gốm ở Bắc Bộ vào thế kỷ XIV, tiếp đó là sợi bông ở Bắc Bộ, Trung Bộ thế kỷ XVII, đường ở Trung Bộ, Nam Bộ ở thế kỷ XVII.v.v... là những hàng thủ công nghiệp xuất khẩu rất phổ biến. Nếu tách riêng trường hợp Nam Bộ ra, việc xuất khẩu hàng thủ công nghiệp là việc giải quyết tình trạng dư thừa dân số ở nông thôn bằng "đề án công nghiệp hoá". Nhưng từ thế kỷ XVIII trở đi, các sản phẩm công nghiệp của Bắc Bộ và Trung Bộ mất khả năng cạnh tranh trên trường mậu dịch quốc tế. Vùng Đông Nam Á dựa vào mậu dịch quốc tế, thật khó khăn để hình thành thị trường trong nước thống nhất (28) có tính chất đóng cửa như kiểu Nhật Bản thời đóng cửa (thời Edo - NTL). Dù đã xuất hiện canh tác hai vụ trong năm, nhưng do mất đi việc xuất khẩu hàng hoá để giải quyết nạn dư thừa dân số, ở Bắc Bộ và Trung Bộ, ngoài việc di dân vào miền Nam, thì chỉ còn biện pháp là tăng cường sức mạnh của cộng đồng làng xã, thực hiện một kiểu "cộng đồng nghèo khổ"; ngoài ra không có con đường nào khác. Trong hoàn cảnh đó, việc khai thác những vùng đất không thích hợp, đã sinh ra các tai hại nông nghiệp liên tục, phát sinh hiện tượng dân lưu tán và khởi nghĩa nông dân, điều đó làm tan rã chế độ địa chủ và quyền lực trung gian, giáng một đòn chí mạng vào chế độ chuyên chế.

Lịch sử khai phá và cơ cấu xã hội Nam Bộ vẫn còn chưa được nghiên cứu đúng mức. Sự phát triển của chế độ địa chủ là một sự thật. Lý luận của Sakai về xã hội địa chủ giống Trung Quốc đời Thanh, của các nhà nghiên cứu Việt Nam về "đại địa chủ phản động đã ủng hộ nhà Nguyễn" không có chứng cứ chứng minh, tính tiên phong của Nam Bộ và tình trạng dân cư thưa thớt cũng chưa lý giải đầy đủ. Lý luận về cơ cấu xã hội tổng thể có lẽ bắt đầu được nghiên cứu.

Nếu coi vấn đề khai phá và dân số là tụ điểm, thì ở Bắc Bộ có thể phân chia: 1) Thời đại thích hợp với nông học (Trước Bắc thuộc đến thời Lý), 2) Thời đại thích ứng với công học (Từ thế kỷ XII - XV), 3) Thời kỳ tiểu canh tác thuần tuý và tiền công nghiệp hoá (XVI - XVII), 4) Thời đại phát triển đến giới hạn của tiền cận đại và cộng đồng làng xã đóng cửa (XVIII - XIX).

Nhưng chỉ thế thôi thì không phải là lý luận về phân kỳ được. Nếu thoát khỏi lý luận về cấu trúc thượng tầng, thì "sự phân kỳ lịch sử quốc

gia" dựa trên "quan hệ giữa Nhà nước và xã hội" trở nên cần thiết. Hơn nữa, Việt Nam trải qua một thời kỳ dài "Bắc thuộc", vấn đề "Xã hội Việt Nam", "Dân tộc Việt Nam" được hình thành từ bao giờ là một vấn đề phức tạp. Thuyết về việc hình thành do kết quả "Trung Quốc hoá" cũng có những điều hợp lý nhất định (29). Sự tranh luận xung quanh "phân kỳ lịch sử dân tộc" đã diễn ra. Sự phân kỳ lịch sử tổng thể của Việt Nam bao gồm cả vùng Nam Bộ nữa là một vấn đề cần giải quyết trong tương lai.

CHÚ THÍCH

- (1) Các cuốn sách viết bằng chữ Nhật về Thông sử Việt Nam có:
 - Theo trường phái "Phương Đông học" cũ có Matsumoto Nobuhiro: "Lịch sử dân tộc Việt Nam vấn tắt" (*Betonamu Minzoku shoshi*), Iwanami Shinsko, Tokyo, 1971 và 1993;
 - Theo trường phái duy vật lịch sử có Katakura, Yoshizawa Minami: "Khái lược lịch sử Việt Nam" (*Betonamu Gaishi*), Tokyo, 1977;
 - Theo trường phái Đông Nam Á có Momoki Shiro - Takada Yoko - Sakurai Yumio: "Muốn biết Việt Nam nhiều hơn" (*Motto shiritai Betonamu*), Sakurai Chủ biên, Tokyo, 1989;
 - Theo trường phái "đấu tranh giải phóng dân tộc" có Yoshizawa Minami và Furuta Motoo dịch "Sách giáo khoa lịch sử thế giới - Việt Nam T.1.2" (*Sekaiyokasho - Rekishi Betonamu*), Harupu Shuppan, 1985.
- (2) Quan điểm nổi tiếng coi Đông Nam Á từ các thế kỷ I, II đến thế kỷ XIII là thời đại "Ấn Độ hoá" là quan điểm của Coèdes, G: *Les états hindonisés d'Indonésie*, Paris, 1964. Về cơ cấu kinh tế xã hội, từ những năm 1980 trong thời kỳ thịnh đạt của lịch sử mậu dịch, việc phân chia lịch sử Đông Nam Á đã dựa trên sự biến động về mậu dịch Châu Á. Ở đó từ thế kỷ IX hoặc thế kỷ X đến thế kỷ XIV là một giai đoạn gọi là "Trung thế" Ishii Yoneo - Sakurai Yumio "Sự hình thành thế giới Đông Nam Á" (*Tonan Ajia sekai no keisei*), Tokyo, 1985, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII gọi là Cận thế (Reid A, *Southeast Asia the Age of Commerce 1450 - 1680*, London, Vol.1, 1988, Vol.2, 1993). Đến giai đoạn này, các nhà nghiên cứu cũng đã cất bỏ được quan điểm thực dân trong

- việc phân chia: Cổ đại (trước thực dân hoá), Cận đại (sau thực dân hoá).
- (3) Về quan điểm của giới sử học miền Bắc Việt Nam, hãy xem: Furuta Motoo: "Giới sử học Việt Nam và lịch sử Việt Nam" (*Betonamu shigakukai to Betonamushizo*), Tokyo, 1988. Ở Nhật Bản việc tranh luận xung quanh việc phân kỳ lịch sử Việt Nam, xem: Momoki Shiro "Những thành quả nghiên cứu và những vấn đề của lịch sử Việt Nam tiền cận đại ở Nhật Bản - Xung quanh việc phân kỳ thời đại độc lập của các Vương triều" (*Nihon ni okeru Betonamu zenkindaishi kenkyu no seika to kadai - Dokuritu Ochoki no jidaikubun*), Kyoto, 1984.
- (4) Về thời kỳ thực dân hoá trở đi, thông thường vẫn quy định là "thuộc địa nửa phong kiến", trong bài này tôi không đi vào vấn đề đó. Sự thật thì, cuối những năm 80, có sự phê phán quy định "nửa phong kiến" theo kiểu Mao Trạch Đông bao gồm cả xã hội miền Nam dưới thời thuộc Mỹ nữa.
- (5) Chesneux J.: *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris, 1955.
- (6) Minh Tranh: *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, T.I, Hà Nội, 1954, T.II, Hà Nội, 1955; *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*, Hà Nội, 1955.
- (7) Văn Tân: *Lịch sử Việt Nam sơ giản*, Hà Nội, 1963; Đinh Gia Trinh: *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và Pháp quyền Việt Nam*, T.I, Hà Nội, 1968.v.v... cho rằng từ thế kỷ III TCN chế độ nô lệ, từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX là thời kỳ quá độ lên phong kiến hay thời kỳ xác lập chế độ phong kiến.
- (8) "Văn hoá Việt Nam" (*Betonamu Bunka*), Chikuma Shobo, Tokyo, 1961.

- (9) Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam*, Quyển thượng, Hà Nội, 1955; Quyển hạ, Hà Nội, 1956.
- (10) Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên và Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Gồm 3 Tập, Hà Nội, 1960.
- (12) Trương Hữu Quýnh và nhiều tác giả: *Lịch sử Việt Nam*, gồm 8 quyển, Hà Nội, 1970 - 1971.
- (13) UBKHXXH Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1971.
- (14) Higuma Masumi: "Về việc nghiên cứu Phương thức sản xuất Châu Á" (*Ajiateki seisan yoshikiron kenkyuni tsuite*), Tokyo, 1983.
- (15) Chesneaux J.: *Một số nhận thức qua việc nghiên cứu Phương thức sản xuất Châu Á*, Bản dịch tiếng Nhật (*Ajiateki seisan yoshiki - Kenkyujo no jakkan mitoshi*), Tokyo, 1966. Chesneaux trong sách đã dẫn ở chú thích 5 và lần xuất bản ở Sidney năm 1966, đã từ bỏ phân kỳ cũ, khởi xướng thuyết "từ thế kỷ XVI trở đi quá trình phong kiến hoá vẫn chưa hoàn thành".
- (16) Ở Nhật Bản, lý luận lịch sử thế giới như vậy, có thể xem Ota Hidemichi: "Nô lệ và nông dân lệ thuộc" (*Dorei to reizokunomin*), Tokyo, 1978.
- (17) Katakura Minoru: "Lịch sử Việt Nam với Đông Á - Tập tiền cận đại" (*Betonamu rekishi to hōgashi Ajia - Zenkindaihen*), Tokyo, 1977, trong sách đã dẫn ở chú thích 5.
- (18) Lê Kim Ngân: "Một giả thiết về kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV", Viện Sử học: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Hà Nội, 1981; Trương Hữu Quýnh: "Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam", *Nghiên cứu lịch sử*, Số 199, Hà Nội, 1982 v.v. Các nhà nghiên cứu trên cho rằng, thế kỷ XIV với chế độ điền trang là chế độ phong kiến chính thức, còn thế kỷ XV với ảnh hưởng xấu của chế độ chuyên chế Trung Quốc đã đẩy lùi chế độ phong kiến, thế kỷ XV không phải là thế kỷ toàn thịnh của phong kiến, và cộng đồng làng xã tiếp tục mãi chứ không suy tàn.
- (19) "Thử bàn về việc khai thác đồng bằng sông Hồng thế kỷ X" (*Juseki koda deruta kaitaku shiron*), *Tonan Ajia kenkyu*, Q.17, Kyoto, 1980; "Thử bàn về việc khai thác đồng bằng sông Hồng vào thời Lý (1010 - 1225)" (*Richoki 1010 - 1225 koda deruta kaitaku shiron*), *Đồng Tạp chí*, Q.18, 1980; "Thử bàn về quá trình khai thác đồng bằng sông Hồng vào thời Trần ở Việt Nam - Việc ngăn chặn lập đồng bằng mới" (*Chinchoki Betonamu ni okeru koda deruta no kaitaku - Shin deruta kanchotai no kaitaku*), trong, "Vị trí lịch sử của thế giới Đông Nam Á" (*Tonan Ajia sekai no rekishiteki iso*), Tokyo, 1992.
- (20) "Quá trình hình thành làng xã Việt Nam - Sự phát triển có tính lịch sử của chế độ Công điền = Ruộng đất làng xã" (*Betonamu sonraku no keisei - sonraku koyuden = Công điền sei no shiteki tenkai*), Tokyo, 1987.
- (21) Kotani Hiroyuki: "Marx và Châu Á" (*Marukusu to Ajia*), Tokyo, 1954, v. v...
- (22) (27) Nakamura Tetsu: "Lý luận về chế độ nô lệ và chế độ nông nô" (*Doreisei, nodosei no riron*), Tokyo, 1977; "Tái hiện hình ảnh lịch sử thế giới cận đại - Từ quan điểm của Đông Á" (*Kindai sekaishizo no saikousei - Higashi Ajia no hitenkara*), Tokyo, 1991.
- (23) Theo *Hán thư*, Giao chỉ quận có 9 vạn hộ, 74 vạn khẩu là quận lớn nhất Giao Châu (gồm cả Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Bộ Việt Nam). Về sau, hầu như không có người nào có con số thống kê đáng tin cậy. Đến năm 1931, riêng vùng đồng bằng sông Hồng có dân số là 6,5 triệu người.
- (24) Về vấn đề giao dịch quốc tế của Việt Nam xin xem Momoki Shiro: "Mậu dịch Nam Hải thế kỷ X - XV và Việt Nam" (*10 - 15 seiki no nankai koeki to Betonamu*), trong *"Di động và Giao lưu"* (*Ido to koryu*), Tokyo, 1990.v.v...
- (25) Li Tana: "The Inner Region": A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in Seventeenth and Eighteenth Centuries". Ph.D thesis of the Australian National University, Camberra, 1992.p.27. Ở đây, tác giả chú ý vào sự biến động dân số của một số làng xã, năm 1417 toàn Bắc Bộ có hơn 1,86 triệu người, năm 1490 là 4,37 triệu người, vào đầu thế kỷ XIX là khoảng từ 4,76 triệu đến 6,47 triệu.
- (26) Hayami và Miyamoto Chủ biên: "Nhật Bản kinh tế chí" (*Nippon keizaishi*), Tokyo, 1988. (ở đây có dịch lược).
- (28) Kurota Akinobu: "Cơ cấu đế quốc Trung Hoa và kinh tế thế giới" (*Chuka teikoku no kozo to sekai keizai*), Nagoya, 1994;
- (29) Momoki Shiro: "Việt Nam - Trung Quốc hoá" (*Betonamu no Chugokuka*), trong "Sự biến đổi về hình ảnh lịch sử Đông Nam Á" (*Kawaru Tonan Ajia Shizo*), do Ikechata chủ biên, Tokyo, 1994.

CHÚ TRỌNG VÀ TĂNG CƯỜNG NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN HỌC

(Suy nghĩ về nền sử học Trung Quốc bước vào thế kỷ XXI
như thế nào?)(*)

Bước vào năm 2000, năm chuyển giao thế kỷ, quảng đại người làm công tác sử học với trách nhiệm và sứ mệnh cao cả, từ những góc độ và tầm nhìn khác nhau tiến hành tổng kết khoa học về sử học Trung Quốc của thế kỷ XX, đặc biệt là nền sử học Mác xít Trung Quốc, đồng thời đã có không ít những trước tác đáng được coi trọng ra đời.

Việc tổng kết này là một công tác cần thiết để nền sử học Trung Quốc phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thế kỷ mới tiếp theo. Vì chỉ có làm như vậy mới có thể khiến nó kế thừa được truyền thống ưu tú, phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục và cải tiến những điểm còn chưa đầy đủ. Từ nay trở đi, trên cơ sở kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, lịch sử và hiện thực, sẽ phát huy mạnh mẽ tác dụng của nhận thức khoa học và tác dụng xã hội của nó.

Tổng kết có hệ thống và toàn diện sử học Trung Quốc ở thế kỷ XX là một nhiệm vụ khó khăn và to lớn. Có một hiện tượng đáng chú ý là: Mọi người trong khi tổng kết về mặt biên soạn lịch sử, thư tịch lịch sử, hay trên phương diện phương pháp sử học, lịch sử phát triển sử học.... hầu như đều có đề cập đến vấn đề lý luận sử học. Ngày nay vấn đề lý luận trong tiến trình lịch sử hoặc vấn đề lý luận của tự thân lịch sử học đã trở thành điểm nóng được quan tâm rộng rãi, không phải là điều ngẫu nhiên. Vì nhìn tổng quan lại

lịch sử học Trung Quốc ở thế kỷ XX ta thấy: Đầu tiên là sự phát triển của sử học chủ nghĩa Mác, thành tựu cùng những sai lầm của nó đều có sự liên hệ trực tiếp và mật thiết đối với vấn đề lý luận sử học.

Sử học không phải là sử liệu học. Ngay từ hơn 200 năm trước, Chương Học Thành nhà lịch sử học đời Thanh đã chỉ rõ: chỉnh lý sắp xếp gọi là biên soạn lịch sử, đối chiếu thu thập bàn luận gọi là khảo cứu lịch sử, cả hai đều không phải là sử học. Lịch sử học là một môn khoa học lấy quá trình cụ thể của việc phát triển xã hội nhân loại cùng tính quy luật của nó làm đối tượng nghiên cứu. Lê nin cũng đã nói: "Con đường lấy thái độ khoa học nghiên cứu lịch sử tức là con đường đem lịch sử làm thành quá trình vô cùng phức tạp và đầy mâu thuẫn nhưng rốt cục là thống nhất có quy luật để nghiên cứu". Cho nên trong nghiên cứu lịch sử không thể tránh được việc tiến hành tư duy lý luận, phân tích lý luận và khái quát lý luận, giải đáp hàng loạt vấn đề lý luận xuất hiện trong cuộc vận động mâu thuẫn lịch sử loài người. Cho rằng nghiên cứu lịch sử có thể không cần lý luận, thực chất đó là sự tiếp thu không tăng cường phân tích và mù quáng đối với một loại lý luận nào đó.

Đầu thế kỷ XX, khi mà nền sử học mới Trung Quốc xuất hiện, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của lý luận sử học phương Tây với nội dung

* Ban biên tập Tạp chí "Nghiên cứu lý luận sử học" (Trung Quốc).

cơ bản là thuyết tiến hoá. Lương Khải Siêu lấy quan điểm sử học tiến hoá làm chỉ đạo, nhấn mạnh sử học không phải là ghi chép giản đơn sự thật lịch sử, mà phải cần nói rõ quan hệ giữa sự thực và nguyên nhân kết quả của nó. Họ Lương còn cho rằng "Vạn vật cạnh tranh, chọn lựa, ưu thế chiến thắng, kém cỏi thất bại", đó là quy luật chung trên đời, mà nhiệm vụ của lịch sử học phải chỉ ra hiện tượng này.

Nền sử học chủ nghĩa Mác của Trung Quốc từ khi ra đời đã tham gia vào cuộc luận chiến về vấn đề tính chất xã hội Trung Quốc và vấn đề lịch sử xã hội Trung Quốc mà thực chất được trưởng thành lớn mạnh trong cuộc đại luận chiến quan hệ tới tiền đồ cách mạng Trung Quốc.

Nhận thức như thế nào về tính chất xã hội của Trung Quốc? Không phải chỉ dựa vào sử liệu mà có thể giải quyết được vấn đề. Rõ ràng, trong khi nghiên cứu thảo luận vấn đề này, không thể thoát ly những sử liệu phong phú và chân thực, nhưng điều then chốt là từ cơ sở đó, từ lý luận giải đáp những vấn đề về vai trò và tác dụng của thế lực phong kiến, chủ nghĩa tư bản dân tộc trong xã hội Trung Quốc, về quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc với kinh tế Trung Quốc, còn phải từ lý luận nghiên cứu thảo luận "phương thức sản xuất Châu Á", phải chăng lịch sử Trung Quốc từng tồn tại xã hội nô lệ? Trong tiến trình lịch sử xã hội loài người có hay không quy luật chung?

Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, quan điểm lịch sử duy vật được xác lập giữ vai trò chỉ đạo trong nghiên cứu lịch sử, điều đó càng yêu cầu mọi người phải xuất phát từ lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu lịch sử. Trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử, hệ thống sử học của chủ nghĩa Mác ngày được phong phú và hoàn chỉnh. Bất luận là việc tái nghiên cứu đối với những đề tài vốn có, hay trong lĩnh vực nghiên cứu mới được khai thác, mỗi một khi công tác nghiên cứu được đẩy mạnh lên một bước, đều không thể tránh khỏi việc liên hệ đến nghiên cứu vấn đề lý luận.

Tuy sử liệu vốn ẩn chứa nội dung lịch sử vô cùng phong phú, nhưng chúng cũng chỉ có thể nói được một khi thông qua nhà sử học.

Chỉ có từ những nhận thức và khái quát sâu sắc về lý luận đối với tiến trình lịch sử và hiện tượng lịch sử phức tạp, vạch ra mối liên hệ bản chất nội tại của nó, mới có thể làm cho kết luận nghiên cứu càng tiếp cận thực tế lịch sử. Thí dụ như việc nghiên cứu về các vấn đề phân kỳ chế độ nô lệ và chế độ phong kiến, chế độ ruộng đất qua các thời kỳ, mầm mống chủ nghĩa tư bản, chiến tranh nông dân xã hội phong kiến Trung Quốc và tính chất cách mạng của Thái Bình thiên quốc, phân kỳ lịch sử cận đại Trung Quốc. Trong ngành khoa học lịch sử thế giới non trẻ, đối với những vấn đề như khởi nguồn của văn minh, đặc điểm xã hội phương Đông cổ đại, sự hình thành, tan rã của chế độ phong kiến Tây Âu với sự hưng khởi của chủ nghĩa tư bản, mở đầu và phân kỳ lịch sử thế giới cận đại, hệ thống và phân kỳ lịch sử thế giới hiện đại, khởi điểm và tính chất đại chiến thế giới lần thứ hai..., việc nghiên cứu cũng được tiến hành như thế. Còn như đối với việc nghiên cứu động lực, chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp, hoàn cảnh địa lý có tác dụng thúc đẩy lịch sử phát triển, tác dụng của sử học trong nhận thức lịch sử và đặc trưng của tư duy lịch sử, tính thống nhất và tính đa dạng của phát triển lịch sử, tính tất nhiên, tính ngẫu nhiên và tính lựa chọn của phát triển lịch sử, cùng với việc nghiên cứu của nhiều môn khoa học nhánh khác như: Sử học định lượng, sử học so sánh, sử học tâm lý, sử học dân số cũng đều được tiến hành trên các tầng thứ của lý luận. Trong quá trình nghiên cứu, sử học đã xây dựng mối liên minh với các môn khoa học tương quan của khoa học xã hội, khoa học tự nhiên.

Tổng hợp những điều đã kể trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy: lịch sử của sự phát triển sử học Trung Quốc ở thế kỷ này, từ một ý nghĩa nào đó có thể nói rằng: trước hết là lịch sử phát triển của lý luận sử học, cho dù đó là việc nghiên cứu đối với tiến trình lịch sử cụ thể hay là nghiên cứu đối với việc xây dựng tự thân sử học, mỗi một bước tiến của chúng đều có sự liên hệ trực tiếp

hay gián tiếp với vấn đề lý luận sử học. Trình độ của lý luận sử học trên một chừng mực nhất định quyết định trình độ của nghiên cứu lịch sử. Lý luận sử học là linh hồn của nghiên cứu lịch sử, là lực lượng thúc đẩy sự phát triển của khoa học lịch sử, không có lý luận sử học sẽ không có khoa học lịch sử.

Nhấn mạnh vai trò quan trọng và tác dụng của lý luận sử học trong nghiên cứu lịch sử nhất trí với việc kiên trì chỉ đạo lý luận của học thuyết chủ nghĩa Mác. Bởi vì quan điểm lịch sử duy vật là hạt nhân của lý luận sử học. Ăng ghen từng chỉ rõ: cả cuộc đời của C.Mác có 2 cống hiến lớn với nhân loại: một là phát hiện ra giá trị thặng dư, vạch ra bí mật của chủ nghĩa tư bản, hai là đã vạch ra được quy luật phát triển của lịch sử loài người, phát hiện ra quan điểm sử học duy vật. Rõ ràng, ý nghĩa cách mạng của quan điểm sử học duy vật không chỉ hạn chế ở lịch sử học, mà ở chỗ "thực hiện thay đổi trên cả quan điểm sử học thế giới", vì thế có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với quan điểm chủ nghĩa xã hội". Cách nhìn nhận cho rằng quan điểm lịch sử duy vật tức là lý luận sử học trên thực tế đã làm giảm bớt tác dụng chỉ đạo lý luận to lớn của quan điểm sử học duy vật. Lịch sử học giống các ngành khoa học khác của khoa học xã hội đều có nhu cầu: dưới sự chỉ đạo của quan điểm duy vật, xây dựng lý luận rất cụ thể mang đặc điểm ngành khoa học của mình.

Sau khi kết thúc "Cách mạng văn hoá vô sản", trong đại hội lần thứ 11 kỳ họp toàn thể thứ 3 của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1978, xác lập lại đường lối tư tưởng chủ nghĩa duy vật biện chứng: giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, có ý nghĩa quyết định đối với việc kết thúc sự trói buộc của chủ nghĩa giáo điều, sùng bái cá nhân, khắc phục khuynh hướng đơn giản hoá, giáo điều, dung tục hoá trong nghiên cứu lịch sử, bảo đảm cho sự phát triển lành mạnh của sử học chủ nghĩa Mác ở nước ta. Nghiên cứu lý luận sử học được coi trọng chưa từng có từ trước đến nay, đã dần dần hình thành một đội ngũ nghiên cứu lý luận sử học trong các Trường Đại học, Cao đẳng

và các cơ quan nghiên cứu khoa học. Mười năm trở lại đây phương pháp luận lý luận của sử học truyền thống, sử học chủ nghĩa Mác ở Trung Quốc và sử học ngoại quốc, đã thu được một số thành quả nghiên cứu khoa học khiến mọi người chú ý. Nghiên cứu lý luận sử học đã trở nên một bộ phận quan trọng của nghiên cứu sử học Trung Quốc.

Sự hưng khởi của nghiên cứu lý luận sử học là cột mốc quan trọng của khoa học lịch sử thời kỳ mới dẹp loạn trở về với cái chính, hướng tới phồn vinh. Nhưng có một số ít đồng chí trong nhận thức đã xuất hiện những sai lầm, cho rằng nghiên cứu lý luận sử học chỉ là việc riêng, là lĩnh vực nghiên cứu của một số người, không liên quan đến mình. Dường như công tác nghiên cứu lịch sử từng quốc gia, lịch sử từng thời kỳ, chuyên sử, sử liệu học không cần thiết phải quan tâm tới vấn đề lý luận sử học, chỉ cần kiên trì chỉ đạo lý luận của quan điểm lịch sử duy vật là đủ. Loại quan niệm này rõ ràng mang tính phiến diện. Vì rằng kiên trì quan điểm sử học duy vật không phải là một khẩu hiệu trống rỗng, mà nó mang một nội dung thực tế vô cùng phong phú. Quan điểm sử học duy vật không phải là giáo điều, mà là kim chỉ nam của hành động. Về cuối đời Ăng ghen trong bức thư ngày 5.6.1890 gửi cho Paul Ernst ở Béc lin đã viết "Đầu tiên tôi phải nói rõ, nếu như không đem phương pháp của chủ nghĩa duy vật làm kim chỉ nam để nghiên cứu lịch sử, mà đưa nó trở thành công thức có sẵn, dựa vào đó để cắt xén các loại sự thực lịch sử, thì nó sẽ biến thành vật đối lập của chính mình".

Lý luận sử học mà chúng ta bàn đến, chính là quan điểm lịch sử duy vật được cụ thể hoá trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, là con đẻ làm kim chỉ nam nghiên cứu lịch sử của quan điểm lịch sử duy vật. Xem nhẹ lý luận sử học tức là không thể làm tốt việc lấy quan điểm lịch sử duy vật để chỉ đạo công tác nghiên cứu lịch sử.

Cần phải chỉ rõ: lý luận sử học đối với người làm công tác nghiên cứu lịch sử, bất kỳ dưới góc độ nào cũng đều là một môn bắt buộc. Bởi vì rất

những vấn đề quan trọng trong nghiên cứu lịch sử bản thân nó đã là vấn đề của lý luận sử học, nếu không từ góc độ lý luận tiến hành nghiên cứu thì sẽ không có cách nào đưa ra được kết luận khoa học. Còn nhóm người nhận thức phiến diện, cho rằng vấn đề lý luận sử học chỉ thuộc về lĩnh vực nghiên cứu của một số người, thì khiến cho mối liên hệ khách quan giữa lý luận và thực tiễn bị cắt đứt, dẫn tới sự hình thành của hướng đi 2 cực. Nếu như coi thường và xem nhẹ tác dụng của lý luận, thì việc nghiên cứu sẽ chỉ là chất đống sử liệu hoặc là lặp lại những trình độ thấp trên cơ sở của thành quả nghiên cứu trước kia. Nếu như chỉ có cái gọi là lý luận suông, mà thoát ly thực tiễn nghiên cứu lịch sử sinh động, thì lý luận đó chỉ có thể là giáo điều cứng nhắc.

"Thực tiễn làm phong phú sức sống lý luận". Vì thế nghiên cứu lý luận sử học cần quan tâm và tìm hiểu vấn đề hiện thực trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử, xem xét xác đáng nhu cầu của nghiên cứu lịch sử, khiến cho nghiên cứu lý luận sử học thể hiện tinh thần thời đại một cách rõ ràng. Sức sống của nghiên cứu lý luận sử học ở chỗ giải đáp được những vấn đề lý luận to lớn đặt ra trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử, thông qua nghiên cứu những vấn đề này để chỉ đạo nghiên cứu lịch sử. Đồng thời còn chịu sự kiểm nghiệm của thực tiễn nghiên cứu, thường xuyên điều chỉnh và không ngừng bổ sung, hoàn thiện lý luận. Nghiên cứu lý luận sử học không thể thoát ly khỏi truyền thống lâu đời của sử học Trung Quốc, không thể xa rời hiện thực của sử học Trung Quốc đương đại, không thể né tránh đồng chủ lưu của phát triển sử học quốc tế đương đại. Chỉ có làm như vậy, nghiên cứu lý luận sử học mới có thể mãi mãi giữ được sức sống, đóng góp hữu ích vào sự phồn vinh của khoa học lịch sử Trung Quốc và trong công cuộc xây dựng sự nghiệp chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.

Tăng cường nghiên cứu lý luận sử học, phải đưa ra phương châm "trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", mở ra những cuộc thảo luận mang tính khoa học cao. Lịch sử phát triển sử học trong

hơn 40 năm qua đã chứng tỏ, một khi quán triệt sâu sắc phương châm "Trăm hoa, trăm nhà" vừa nêu trên thì trình độ khoa học của thành quả nghiên cứu lịch sử (bao gồm cả nghiên cứu lý luận sử học) mới được nâng cao, ngược lại thì phần nhiều chỉ dừng lại ở mức bình thường, thậm chí còn xuất hiện việc trì trệ và thụt lùi nữa. Phương châm "Trăm hoa, trăm nhà" hoàn toàn bị phá vỡ trong thời kỳ "Cách mạng văn hoá vô sản", khiến cho khoa học lịch sử Trung Quốc hứng chịu sự tàn phá ghê gớm chưa từng có từ trước tới nay.

Sự thực đã chứng minh, phương châm "Trăm hoa, trăm nhà" là nguyên tắc quan trọng và là phương pháp không thể thiếu được để làm phồn vinh công tác nghiên cứu lịch sử.

Ngay từ những năm 50 Mao Trạch Đông đã chỉ ra rằng: đối với những vấn đề lịch sử có tranh luận phải sử dụng biện pháp "Trăm nhà đua tiếng" để giải quyết.

Vào những năm 60, ông lại lấy vấn đề phân kỳ xã hội nô lệ cổ đại và xã hội phong kiến của Trung Quốc làm thí dụ để tái nhắc nhở việc sử dụng phương châm "Trăm nhà đua tiếng", nhấn mạnh nghiên cứu lịch sử không sợ tranh luận, cho phát biểu những ý kiến tranh luận của 2 bên để mọi người cùng thảo luận. Những ý kiến chỉ đạo của Mao Trạch Đông đối với việc làm cho nghiên cứu lý luận sử học được phồn vinh và phát triển rõ ràng vẫn còn có ý nghĩa thực tiễn. Thông qua tranh luận có lợi cho mọi người nhận thức được chân lý, ra sức làm tốt việc thống nhất giữa tính cách mạng và tính khoa học. Cách làm đưa sự tranh luận của các quan điểm khoa học khác nhau hoặc sự tranh luận phải trái trên học thuật trở thành cuộc đấu tranh giai cấp một mặt một còn, đưa ra những kết luận động chạm tới chính trị, như vậy chỉ làm tổn hại tới sự phát triển của sử học Mác xít.

Th.S Nguyễn Hữu Tâm

*(Viện Sử học) dịch từ nguyên bản
Trung văn Tạp chí "Nghiên cứu
lý luận sử học" Kỳ 2 năm 1997.*

BA CÔNG CHÚA THỜI TRẦN TRÊN ĐẤT THIÊN BẢN

BÙI VĂN TAM *

Huyện Thiên Bản thời Trần nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Huyện Thiên Bản vốn là đất sát ngay khu vực hành cung Thiên Trường (Tức Mặc, nay thuộc ngoại thành Nam Định), nên các bậc vương hầu, quý tộc, các mệnh phụ phu nhân, công chúa thường được phong thái ấp hay lập đại điền trang ở vùng này. Nhiều vị đã lập chùa chiền để tu hành tại nơi có non xanh nước biếc kỳ thú giữa đồng bằng sông Hồng. Nơi đây, vua Trần Thái Tông thường về tĩnh tọa, nghỉ ngơi, giảng kinh ở chùa Linh Quang (làng Trình Xuyên, xã Liên Bảo). Làng Trình Xuyên là nơi sản xuất cây cảnh, hoa quý cho hành cung Thiên Trường. Làng Trung Phu (cũng thuộc Liên Bảo) là nơi tuyển chọn cung nữ, thị vệ hầu hạ trong hành cung. Nơi đây còn có đền thờ vua Trần Thái Tông. Vua Trần Minh Tông cũng thường về tĩnh tọa tại chùa Linh Sơn trên núi Bánh, ban lộc cho dân làng Xuân Bảo, tổ chức lễ hội làng Bánh. Dân làng Bánh đã lập đền thờ ghi nhớ công đức của vua Minh Tông.

Đặc biệt, ở Thiên Bản có ba công chúa đã về đây lập thái ấp, điền trang và tu hành. Đó là trưởng công chúa Thái Đường, công chúa Thụy Bảo con vua Trần Thái Tông và công chúa Huyền Trân, con vua Trần Nhân Tông.

1. Trưởng công chúa Thái Đường là con thứ ba của vua Trần Thái Tông; em vua Trần Thánh Tông và Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, đều là con của hoàng hậu Lý Thuận Thiên công chúa. Công chúa Thái Đường là vợ hầu tước Vũ Tĩnh quê Lục Ngạn (Bắc Giang), sinh được một con trai là Vũ Thành. Vũ Thành có đại điền trang ở Lục Ngạn, là thủ lĩnh dân binh, giỏi đánh du kích, đã lập công lớn ở trận Nội Bàng khi chặn đường quân Thoát Hoan tháo chạy. Trong trận chiến đấu này, Vũ Thành đã hy sinh (1288). Vua Trần thương tiếc, phong Vũ Thành là "Trung Dũng hầu Thượng tướng quân". Khi chồng và con mất, công chúa Thái Đường về quản lý thái ấp cho Thái úy Trần Quang Khải ở Độc Lập (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, Nam Định).

* Nam Định.

Khi vua Trần ban chiếu cho các vương hầu công chúa được phép chiêu mộ dân di khai hoang, lập điền trang thái ấp, công chúa Thái Đường đã về thăm vùng ven sông Đào thuộc làng Thi Liệu (nay thuộc xã Đại Thắng, Vụ Bản), thấy bãi đất sinh lầy khá rộng mà dân cư thưa thớt. Bà đã cho gia nhân đi chiêu tập dân phiêu tán các nơi về đây khai phá. Chỉ trong mấy năm đã khai khẩn được hơn trăm mẫu ruộng tốt, dân số tăng lên hơn năm chục người. Bà đã cho đào mương dẫn nước, thoát úng, lập trại Thủ (trại Đầu), trại Vũ (trại Cuối) để canh giữ, lập chợ, lập bến lưới cho dân đánh cá, buôn bán. Bà còn cho phép các gia đình dân cư trong trại được tự do khai phá thêm để làm ruộng đất riêng, vì thế cho nên ở trại này có hiện tượng "công tư điền gian" (ruộng công là ruộng của bà chúa, dân cày và nộp tô; ruộng tư là ruộng của dân tự khai hoang cho mình tức là ruộng công tư xen kẽ nhau). Khi công chúa Thái Đường mắc lỗi, triều đình tịch thu điền trang của bà sung vào ruộng quốc khố. Bà bỏ đi tu ở chùa Nghĩa Xá, gần Lạc Quần (Xuân Trường). Một thời gian sau, vua thương tình, miễn tội và hoàn trả điền trang cho bà. Công chúa Thái Đường không về vùng đất này nữa. Bà cho tất cả ruộng đất đó để làm ruộng công của làng, chỉ để lại 36 mẫu làm tự điền và giao cho dân cày cấy nộp tô cho chùa để sau này thờ phụng bà. Vì thế, dân ở đây gọi ruộng bà Thái Đường là "Ruộng bà Quốc Mẫu", chia đều cho dân đinh theo định kỳ. Nhớ công ơn bà, dân trại đặt tên là trại Miễn Hoàn (nay là làng Miễn Hoàn, xã Đại Thắng), để ghi nhớ việc miễn tội, hoàn đất. Khi bà mất dân làng lập đền thờ tại làng. Hàng năm, dân làng mở hội ngày 11 tháng 7, ghi nhớ ngày bà chia ruộng cho dân. Đền còn

sắc phong thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786). Đền có nhiều câu đối và đặc biệt có bia ghi công tích chia đất cho dân. Trong đó có câu :

Hệ xuất thánh thần chiêu tập khẩn khai lưu hiển tích.

Phúc di Đò ấp diễn phiên thịnh đại tác hoan thanh.

Tam dịch :

Thần thánh ra đời chiêu dân khẩn ruộng truyền lưu tích sáng.

Phúc lộc làng Đò dân đông cửa lẫm rộn tiếng hát ca.

2. Công chúa Thụy Bảo là chị em cùng mẹ với công chúa Thiệu Dương, con của Trần Thái Tông. Công chúa đã kết duyên cùng Uy Văn vương Trần Toại. Trần Toại là một vương thân thánh tuệ, rất được vua Thái Tông yêu quý. Trần Toại giỏi thơ, đã có tập thơ *Sâm lâu*, ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên của đất nước, thích cuộc sống phóng khoáng, không màng công danh phú quý. Tiếc thay, Trần Toại mất sớm. Vua Trần lại gả nàng cho Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285) công chúa đã nuôi ăm thái tử Thuyên, con trưởng vua Nhân Tông, đi lánh nạn.

Năm 1285, Trần Bình Trọng chỉ huy gia binh chặn địch trên sông Thiên Mạc để đại quân rút lui chiến lược an toàn chờ ngày phản công. Trần Bình Trọng đã anh dũng hy sinh. Lần thứ hai công chúa Thụy Bảo góa chồng. Bà tập trung chăm sóc nuôi dưỡng thái tử Thuyên, sau này lên ngôi tức là vua Trần Anh Tông. Vua Anh Tông lấy con gái của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng làm Hoàng hậu, nhưng sinh con đều không nuôi được. Khi nguyên phi Chiêu Hiến, con gái

Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng, sinh hoàng tử Mạnh, vua Anh Tông muốn nhờ bà Thuy Bảo nuôi dưỡng, nhưng bà đã già yếu, nên nhờ Trần Nhật Duật nuôi hộ, rồi về thái ấp ở làng Chiền xã An Lạc (nay thuộc xã Tam Thanh, Vụ Bản), lập chùa Phúc Lâm để tu hành.

Bà Thuy Bảo mất ngày 4 tháng Giêng, nhân dân An Lạc đã xây tháp và dựng đền thờ bà gần chùa Phúc Lâm để ngày đêm hương khói (Đền và chùa này đã dời về phía Tây làng. Vừa qua người ta đã tìm thấy chân móng tháp bà Thuy Bảo ở vườn hoa An Lạc cũ).

Đền thờ công chúa Thuy Bảo hiện còn lưu giữ nhiều sắc phong thời Lê, Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long. Trong đền có đặt tượng công chúa và một bản thần phả viết trên gỗ. Đền còn câu đối ghi công tích của bà:

Đạo pháp thiên thu, Yên Tử Viên Hoa truyền thống tích.

Anh phong vạn cổ, Sông Sơn Hương Tích cộng linh thanh.

Tạm dịch:

Đạo pháp ngàn năm Yên Tử Viên Hoa còn cảnh đẹp.

Tiếng tăm muôn thuở Sông Sơn Hương Tích mãi linh thiêng.

3. Công chúa Huyền Trân (con vua Trần Nhân Tông), năm 1306 lấy vua Chiêm Thành là Chế Mân. Sau khi Chế Mân mất, bà trở về tu hành ở chùa Nộn Sơn trên núi Hổ (nay thuộc xã Liên Minh huyện Vụ Bản). Chùa Phúc Lâm và chùa Nộn Sơn (còn gọi là chùa Non) chỉ cách nhau một cánh đồng, nên hàng ngày hai bà cháu Thuy Bảo và Huyền Trân thường lui tới thăm nhau. Chùa Phúc Lâm có vườn hoa đẹp, công chúa Huyền Trân thường tới thăm bà và hái hoa.

Công chúa Huyền Trân tu ở chùa Nộn Sơn một thời gian. Sau khi bà Thuy Bảo qua đời, công chúa Huyền Trân về tu ở một chùa khác thuộc vùng biển Kiến An. Khi bà mất, dân làng Hổ lập đền thờ hai công chúa Thuy Bảo và Huyền Trân ngay tại chùa Nộn Sơn, tạc tượng hai bà để thờ ngay tại Phật đường. Phật điện chùa Nộn còn nhiều di vật thời Lê. Hàng năm, cứ ngày mùng 9 tháng 4, dân hai làng An Lạc và Hổ Sơn đều mở hội tại đền. Điều đặc biệt, có lẽ dân hai làng đều cày ruộng điền trang, thái ấp của hai bà, nên ngày giỗ, gia đình nào cũng làm mâm cỗ chay (xôi chè, bánh trái, hoa quả) lên đền cúng rồi đưa về mời khách các làng xung quanh đến hưởng lộc. Tương truyền, ruộng điền trang, thái ấp của hai bà sau này biến thành ruộng công, định kỳ chia cho dân làng cày cấy, nên có lệ hàng năm, các gia đình trực tiếp làm lễ để tưởng nhớ công ơn hai bà.

NGUỒN TÀI LIỆU

- Ngọc phả và các tư liệu lưu giữ tại đền Miễn Hoàn thờ bà Thái Đường.
- Ngọc phả và các tư liệu lưu giữ tại đền An Lạc thờ bà Thuy Bảo .

- Các di vật và tư liệu của đền công chúa Huyền Trân.

"INDOCHINE. LA COLONISATION AMBIGUË (1858 - 1954)"

HỒ SONG *

Năm 1995, Nhà xuất bản La Découverte đã cho xuất bản cuốn sách "Indochine - La colonisation ambiguë (1858 - 1954)" của hai tác giả : Pierre Brocheux và Daniel Hémerly. Cuốn sách dày 428 trang, gồm có "Lời nói đầu", "Phần dẫn nhập", "Phần kết luận" và 8 nội dung mà hai tác giả đề cập đến (đây là phần chủ yếu của tác phẩm) (1).

"Indochine - La colonisation ambiguë (1858 - 1954)" là một công trình lịch sử tổng quan về Đông Dương thuộc Pháp từ khi hình thành cho đến lúc phân rã (1858 - 1954).

Trong "Lời nói đầu" đã nêu lên mục tiêu khoa học và cách tiếp cận vấn đề của hai tác giả. Tiếp theo đó là "Phần dẫn nhập" giới thiệu một cách đại lược các quốc gia Đông Dương trước khi thực dân Pháp đến xâm lược, những bối cảnh lịch sử khiến cho các quốc gia đó khó lòng tránh được sự lệ thuộc vào các thế lực Phương Tây trên đà bành trướng của chúng lúc bấy giờ; rồi đến phần chính của tác phẩm.

Điều đáng lưu ý nhất trong phần này là ở chỗ hai tác giả không bố trí theo các Chương, Mục; mà lại được giải trình theo 8 Nội dung sau đây (xin tạm gọi như thế).

Nội dung thứ Nhất đề cập đến sự hình thành của Đông Dương thuộc Pháp qua các giai đoạn chiếm cứ, bắt đầu từ miền Nam Đông Dương

(Nam Kỳ của Việt Nam và Campuchia) rồi đến Bắc Kỳ, Trung Kỳ của Việt Nam; và cuối cùng là việc xâm chiếm nước Lào (1899) và đặt Quảng Châu Loan của Trung Quốc dưới ảnh hưởng của Pháp.

Nội dung thứ Hai nghiên cứu về sự cấu tạo bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương và các bước cải tiến của nó qua các thời kỳ: 1858 - 1897, 1897 - 1911, 1911 - 1930. Kết quả là ba quốc gia láng giềng, độc lập với nhau trước khi Pháp đến là Việt Nam, Campuchia, Lào đã biến thành một liên kết chính trị - địa lý; nhưng lại gần như không quan hệ gì với nhau, gồm có 5 xứ thuộc Pháp trong gần một thế kỷ, với một cái tên chung khi cần gọi là " Union indochinoise" rồi "Fédération indochinoise" ở mạt kỳ của nó.

Nội dung thứ Ba đi sâu vào nền tư bản thuộc địa và sự phát triển kinh tế của Đông Dương, giới thiệu các lĩnh vực kinh tế được chú trọng, hoạt động của Ngân hàng và tín dụng, các nguồn vốn đầu tư, việc áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, quan hệ thương mại với Pháp, với các nước khác trong và ngoài khu vực.

Nội dung thứ Tư trình bày về tình hình xã hội ở Đông Dương theo hai đối cảnh: xã hội của những người thực dân và xã hội của dân bị trị

cũng như mối quan hệ giữa hai cộng đồng dân cư này.

Nội dung thứ Năm đề cập đến đời sống văn hoá ở Đông Dương qua những hoạt động cũng theo hai đối cảnh (của thực dân và của dân bị trị) và những kết quả gặt hái được.

Nội dung thứ Sáu dưới tiêu đề "Những bế tắc (hoặc những ngõ cụt: impasses) của sự phát triển thuộc địa" trình bày những sự biến đổi trong dân số, sự mất cân đối trong kinh tế nông thôn, sự bất lực của chính quyền thuộc địa trong việc khắc phục những tác động tiêu cực của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới đến nền kinh tế thuộc địa Đông Dương.

Nội dung thứ Bảy giới thiệu sự phản kháng của nhân dân ba nước Đông Dương và sự đối phó của chính quyền thuộc địa Pháp trước tình hình nghiêm trọng này.

Và cuối cùng là Nội dung thứ Tám mang tiêu đề "Sự suy vong của đế quốc Pháp ở Viễn Đông". Trong phần đầu của nội dung này, hai tác giả trình bày tình hình Đông Dương từ sau thất bại của Pháp trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai ở chiến trường Châu Âu, với sự chấp chính của Jean Decoux, sự xâm nhập của phát xít Nhật, rồi Cách mạng Tháng Tám 1945. Còn trong phần thứ hai cũng ở nội dung nói trên, hai tác giả lược thuật lại cuộc chiến tranh ở Đông Dương từ năm 1945 đến năm 1954 trên những nét lô-gích tổng quát với những cái mốc chính, chứ không đi sâu vào chi tiết diễn biến của cuộc chiến tranh này.

Kết thúc của cuốn sách là "Phần kết luận" nêu lên cách nhìn khái quát của hai tác giả về công cuộc thực dân hoá Đông Dương của đế quốc Pháp, những hệ quả của nó và dự liệu về những khả năng phát triển của ba nước này sau khi đã cởi bỏ được ách thống trị của thực dân Pháp.

Qua nội dung tóm lược trên đây, chúng ta có thể hình dung được tham vọng của hai tác giả là muốn tìm hiểu Đông Dương thuộc Pháp trước đây theo nhiều khía cạnh: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội, v.v... ở những giai đoạn khác

nhau; trong thời kỳ thuộc địa cũng như trong thời kỳ thực dân Pháp tái xâm lược Đông Dương nhằm khôi phục lại quyền lực của chúng ở bán đảo này. Nước Việt Nam dưới dạng thức là 3 xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã được hai tác giả đề cập kỹ hơn, nhưng cũng không vì thế mà hai nước Campuchia và Lào lại không được hai ông chú ý theo vị thế của hai nước ấy trong toàn Đông Dương. Sự quan tâm đồng đều ấy của hai tác giả chẳng những cho chúng ta thấy Đông Dương trong toàn cảnh của nó, mà mặt khác còn cho thấy tuy cùng là thuộc địa của Pháp, lại được tập hợp trong cùng một thực thể, đặt dưới một bộ máy cai trị tập trung (Phủ Toàn quyền Đông Dương và do một viên Toàn quyền đứng đầu); nhưng ở Campuchia, Lào và Việt Nam dưới dạng thức 3 xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ; mỗi nơi vẫn có một cách thức cai trị khác nhau của chính quyền thực dân; một quy chế không giống nhau đối với các Vương triều bù nhìn; một sự khai thác về kinh tế, một sự phát triển về văn hoá, xã hội...; với nhiều sắc thái riêng. Cuộc đấu tranh giải phóng quốc gia - dân tộc cũng được hai tác giả miêu tả trong cái thể sớm diễn ra ở cả ba nước; nhưng vì những điều kiện nội bộ, vì những biến động của thời cuộc thế giới được tiếp nhận ở mỗi nước có khác nhau nên Phong trào đấu tranh ở ba nước này cũng thể hiện những yêu cầu nông sâu không cùng một trình độ và với những sức năng động không đồng đều.

Một khía cạnh khác về mặt phương pháp luận cũng được hai tác giả tự xác định là tránh thái độ phiến diện, một chiều: hoặc cho công cuộc thực dân hoá của Pháp ở Đông Dương là hành động hoàn toàn có tính chất khai hoá, truyền bá văn minh (tout civilisateur); hoặc ngược lại, xem công cuộc thực dân hoá đó chỉ thuần tuý có tính chất bá quyền, đàn áp và bóc lột (purement dominateur, répressif et exploiteur) (2).

Với việc giới thiệu Đông Dương thuộc Pháp trước đây trong chỉnh thể của nó dưới nhiều khía cạnh và với ý thức tránh sự phiến diện, một chiều; hai tác giả muốn nhằm mục đích làm sáng tỏ hiện tượng mà họ gọi là "sự khó hiểu của tình

hình thuộc địa" (*L'ambiguïté de la situation coloniale* - tr.8). Theo hai tác giả, "sự khó hiểu" ấy đã thể hiện trong toàn bộ đường lối, chủ trương (*trajectoire politique*) được thực dân Pháp thực thi ở Đông Dương từ lúc hình thành cho đến khi phân rã. Nó gắn liền với những cuộc đấu tranh về quyền lợi và phương hướng phát triển giữa các thế lực thực dân gần như thường xuyên chống đối lại nhà cầm quyền (tr 73). Nó cũng gắn liền với những nhân tố nảy sinh trong việc hiện đại hoá diễn ra với mức độ hạn chế: đó là sự xuất hiện từ các thành thị, thường là giữa những quan hệ làng xã, gia đình cổ truyền còn rất mạnh, những nhân tố của những giai cấp xã hội mới (vô sản, thượng lưu trí thức mới, nông dân bước đầu làm quen với kinh tế tiền tệ và vô sản hoá (tr.368). "Sự khó hiểu" này chẳng những được thể hiện trong tình hình chung mà còn cả trong nhiều sự việc cụ thể nữa, ví như trong quan hệ giữa thực dân với các xu hướng chống Pháp ở Việt Nam (tr. 289), trong thái độ của Pháp đối với Phật giáo ở Campuchia (tr. 279). Đáng lưu ý là hai tác giả đã cho rằng những tổng kết của hai ông, tổng kết về Đông Dương trong thời kỳ thực sự là thuộc địa cũng như trong thời kỳ khủng hoảng dẫn đến sự suy vong mà mở đầu của nó với Chiến tranh thế giới lần thứ hai và được đẩy mạnh hơn trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1945 - 1954) "hoàn toàn chưa phải đã quán xuyên được hết mọi khía cạnh mà chỉ có tính chất tạm thời, cần được xem xét lại..." (3). Theo chúng tôi, đó là một sự dè dặt cần thiết, đáng trân trọng; bởi vì việc tiếp cận chân lý thông thường là một quá trình phải có thời gian để nhận diện lại những gì đã hình thành, lắm khi nó lại tự mâu thuẫn nhiều lần trước khi đạt được một cái gì thật nhất quán cho mình. Vấn đề lại càng tế nhị hơn khi nói đến những hệ quả của chủ nghĩa thực dân đối với các thuộc địa sau giải phóng; mà cụ thể ở đây là chủ nghĩa thực dân Pháp và những đặc điểm riêng của nó ở những nước vốn đã có một nền văn minh lâu đời trước khi Pháp đến là Việt Nam, Campuchia và Lào.

Quả thật, thời kỳ thuộc Pháp trước đây của Đông Dương là một thời kỳ bản lề, thời kỳ quá

độ chuyển tiếp của Việt Nam, Campuchia và Lào từ những tổ chức quốc gia, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Phương Đông cổ truyền (tất nhiên ở ba nước này cũng có những sự khác nhau nhất định) sang những tổ chức quốc gia, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... hiện đại. Song thời kỳ bản lề, trung gian chuyển tiếp ấy lại bị áp đặt bởi các thế lực ngoại lai, xâm lược; hay nói gọn lại là dưới hình thức thực dân. Tuy nhiên không thể vì lý do ấy mà nói kế thừa quá khứ của quốc gia - dân tộc, cái hay lẫn cái không hay, là nối mạch trực tiếp hiện tại đang diễn ra trước mắt với quá khứ xa xưa, quá khứ của "những người muôn năm cũ" (4), bỏ qua thời kỳ ấy trong lịch sử của mỗi nước Đông Dương thuộc Pháp cũ. Nói một cách khác, chúng ta không thể giả thiết rằng khi chế độ thực dân Pháp đã bị thủ tiêu ở Đông Dương thì những gì đã từng được thực hiện, những gì đã từng được tồn tại ở Đông Dương trong thời kỳ thuộc địa trước đây sẽ tan biến đi, không tham dự dưới hình thức này hay hình thức khác vào công cuộc xây dựng lại của mỗi nước ở Đông Dương sau khi cởi bỏ được ách thực dân. Vì thế việc đi sâu tìm hiểu thời kỳ thuộc Pháp đối với Việt Nam nói riêng và đối với ba nước Đông Dương nói chung là một yêu cầu luôn luôn có tính thời sự, một sự "ôn cố nhi tri tân" không bao giờ thừa. Với suy nghĩ ấy, theo chúng tôi, cuốn sách "*Indochine. La colonisation ambiguë (1858 - 1954)*" là một đóng góp quan trọng; quan trọng ở chỗ, đúng như Lời giới thiệu ở bìa sau cuốn sách, đây là lần đầu tiên một cuốn lịch sử tổng quan về thuộc địa Đông Dương thuộc Pháp trước đây đã được hình thành từ sự khai thác một khối tư liệu lưu trữ phong phú, từ sự sử dụng với mức độ cập nhật khá cao những công trình biên khảo xưa và nay về thuộc địa Đông Dương, nhất là phần thuộc ngôn ngữ Phương Tây. Cũng cần lưu ý đến cách tiếp cận khá sâu về nhiều vấn đề, đến phần Phụ lục công phu, thiết thực mà hai tác giả đã thể hiện trong cuốn sách này. Nói như thế không có nghĩa là người đọc không mong muốn ở các tác giả đưa ra những lý giải có sức thuyết phục hơn về những hậu quả, những di lụy của chủ nghĩa thực dân

Pháp đối với mỗi nước ở Đông Dương sau giải phóng: về mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trong thời kỳ đấu tranh tự giải phóng và hiện nay; về mối quan hệ không thể tách rời được giữa tính quốc gia - dân tộc và dân chủ, một nhân tố cốt lõi tạo nên chiến thắng trước đây và hiện nay trở thành một khâu then chốt cần được hoàn thiện để đảm bảo cho mỗi nước ở Đông Dương tham gia một cách năng động, bình đẳng, cùng có lợi vào cuộc toàn cầu hoá đang diễn ra ngày càng ồ ạt, không chỉ trên lĩnh vực thương mại...

Nhân đọc cuốn sách "Indochine. La colonisation ambiguë (1858 - 1954)", chúng tôi lại liên tưởng đến những ý kiến của K.Marx về sự thống trị của Anh ở Ấn Độ và những kết quả tương lai của nó. K.Marx đã viết: "Những người Anh sẽ phải hoàn thành hai sứ mệnh ở Ấn Độ: sứ mệnh phá hoại và sứ mệnh xây dựng: một mặt là phá hoại xã hội cũ của Châu Á, mặt khác là đặt cơ sở vật chất cho xã hội Phương Tây ở Châu Á". Tuy nhiên K.Marx cũng nhấn mạnh rằng:

"Chừng nào mà ở ngay nước Anh, các giai cấp cầm quyền hiện nay chưa bị giai cấp vô sản công nghiệp lật đổ, hay chừng nào mà bản thân người Ấn Độ chưa đủ mạnh để có thể vĩnh viễn vứt bỏ ách áp bức của người Anh, thì người Ấn Độ sẽ chưa thể gạt hái được kết quả của những yếu tố của xã hội mới mà giai cấp tư sản Anh đã gieo vào trong họ..." (5).

Chúng ta có thể tìm thấy trong những phát biểu trên đây (Nói rộng ra là trong hai bài của K.Marx được ghi chú ở phía dưới) những gợi ý về những gì có tính quy luật phổ biến đối với các quốc gia đã từng một thời là thuộc địa của các nước tư bản Phương Tây.

Tóm lại, cuốn sách "Indochine. La colonisation ambiguë (1858 - 1954)" của Pierre Brocheux và Daniel Hémerly là một công trình khoa học mà những người quan tâm đến thời kỳ này trong lịch sử dân tộc ta và hiện nay đang suy ngẫm về nó trước những yêu cầu mới của Tổ quốc trên con đường hội nhập quốc tế; cần đọc.

CHÚ THÍCH

- (1) Pierre Brocheux - Daniel Hémerly. "Indochine. La colonisation ambiguë (1858 - 1954)". Edition La Découverte, Paris, 1995.
- (2) Pierre Brocheux - Daniel Hémerly. Sdd, tr. 8.
- (3) "...Les auteurs ont préféré mettre l'accent sur la période coloniale proprement - dite et, en conséquence, ne présenter de la guerre d'Indochine de 1945 - 1954 que la logique d'ensemble et les repères essentiels... Ils ont choisi en effet de donner la priorité au bilan intérieur de la situation indochinoise, à l'étude de la dynamique de ses structures de pouvoir et de son économie, de l'évolution des systèmes sociaux et culturels, des mouvements politiques et sociaux. Il va sans-dire que ce double bilan n'est en rien exhaustif, qu'il reste provisoire et sujet à révision". Sdd, tr. 8 - 9.
- (4) Một câu trong bài thơ "Ông đồ" của Vũ Đình Liên.

- (5) Trong Các Mác - Phêrđrích Ăngghen - "Tuyển tập" gồm sáu tập, Tập II (NXB Sự thật - Hà Nội, 1981) có dịch đăng hai bài của K.Marx: "Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ" và "Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ" (tr. 531 - 570). Hai ý mà chúng tôi đã trích dẫn ở trong bài Đọc sách trên đây là ở bài thứ hai của K.Marx, trang 562 và trang 563.
Từ "ambiguë" (danh từ) và "ambiguïté" (danh từ) được hai tác giả dùng tất cả 8 lần (nếu tôi không nhầm, ở các trang 8, 18, 71, 73, 279, 289, 292, 368). Nói chung, hai tác giả dùng các danh từ này khi đề cập đến những chính sách, thái độ của Pháp. Riêng ở trang 71, nói về Triều đình Huế, hai tác giả đã viết: "L'attitude ambiguë et contradictoire adoptée en 1884 - 1888 par la monarchie et la bureaucratie confucéenne au Viet Nam est lourde de conséquences pour l'avenir".

MÔNG PHỤ - MỘT LÀNG CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (VIỆT NAM) (1)

NGÔ PHƯƠNG BÁ *

"Mông Phụ, un village du delta du fleuve Rouge (Việt Nam)" là kết quả của sự hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học thuộc Viện Dân tộc học, Trung tâm KHXH và NVQG (Bế Việt Đảng, Diệp Đình Hoa, Trần Văn Hà, Võ Thu Thượng) và Viện Nghiên cứu Đông Nam Á và Thế giới Nam đảo (LASEMA - CNRS, Pháp) (Nelly Krowolski, Nguyễn Tùng, Nguyễn Xuân Linh). Chủ yếu dựa trên công tác điều tra điền dã, cuốn sách này không chỉ nghiên cứu, giới thiệu riêng về làng Mông Phụ mà còn đặc biệt quan tâm đến các mối quan hệ giữa làng này với các làng lân cận trên nhiều lĩnh vực.

Cuốn sách được sắp xếp thành bốn phần.

Phần I gồm hai bài chủ yếu viết về quá khứ của Mông Phụ và các làng khác thuộc xã Đường Lâm (tỉnh Sơn Tây cũ, nay thuộc địa phận thị xã Sơn Tây), đề cập đến quá trình hình thành và biến động cả về hành chính lẫn các di sản văn hoá.

Trong bài "Từ tổng đến xã, lãnh thổ và bản sắc" Nguyễn Tùng cho biết quá trình thành lập, quan hệ giữa các làng (tranh chấp, biệt triện...) và những biến đổi của tổng Cam Giá Thịnh (mà xã Đường Lâm là hoá thân) từ đầu thế kỷ XIX.

Việc chính quyền cách mạng lấy "xã" làm cấp cơ sở và bỏ cấp "tổng" cũng như việc đổi tên nhiều xã đã gây ra những thay đổi lớn về lãnh thổ và hành chính. Cho đến những năm gần đây, mọi quyền lực đều tập trung ở phạm vi xã, còn làng thì đã hết vai trò của nó.

Tuy nhiên nhờ sự tiếp nối khá rõ nét với tổng Cam Giá Thịnh, Đường Lâm không những giữ được mà còn củng cố thêm bản sắc của một làng xã cổ truyền khác với nhiều xã khác.

Trong bài "Di sản văn hoá của Đường Lâm" Diệp Đình Hoa đã giới thiệu các nhân vật lịch sử, văn hoá, chính trị nổi tiếng của Đường Lâm như Phùng Hưng, Ngô Quyền, Giang Văn Minh..., các "nơi chốn của ký ức" (lieux de mémoire) như Đình Mông Phụ, Chùa Mía, đền và lăng Ngô Quyền, Phùng Hưng. Ngoài các di tích đó còn có bi ký, minh văn, giả phả, hương ước và các nhà thờ họ còn giữ được dáng dấp xưa. Qua các di tích này, tác giả đã phác hoạ diện mạo của một làng truyền thống mà chính sử rất ít khi nhắc đến.

Phần II về Xã hội, gồm bốn bài:

Trong bài "Tổ chức chính trị và xã hội", Nguyễn Tùng và Nguyễn Dương Bình đã sử dụng các hương ước để tìm hiểu làng truyền

* Viện Sử học Việt Nam.

thống. Các tác giả đã nhấn mạnh đến nhận xét rất xác đáng của Dumoutier vào đầu thế kỷ XX, về tính đa dạng của các định chế làng xã: dường như làng nào cũng muốn tỏ ra khác biệt với các làng bên cạnh trong cách tổ chức cũng như trong các tập tục.

Sau năm 1945 các làng mất đi rất nhanh tính tự trị, do vai trò quan trọng của xã (mới) với chính quyền và các tổ chức quần chúng (thanh niên, phụ nữ...) được chỉ đạo từ trung ương, thay cho các tổ chức nằm bên trong làng xã (phe, giáp, phường, hội...). Từ khoảng mười năm trở lại đây làng (hay thôn) từ từ được phục hồi, nhưng dường như nó vẫn chưa có được một quy chế rõ ràng.

Trong bài "Từ nội sang ngoại, từ vụng thân tộc", Nelly Krowolski trước hết nghiên cứu thuật ngữ về thân tộc chủ yếu dựa vào sự phân biệt nội - ngoại, trưởng - thứ, nam - nữ và thế hệ (ông, bà, con, cháu...). Ở Việt Nam bên nội không quá quan trọng như ở Trung Quốc. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến hiện tượng các từ xưa kia chỉ dùng để gọi những bà con bên nội (bác, chú, cô...) nay được dùng cho cả bên ngoại (thay cho cậu, dượng, dì...); đây là một hiện tượng ngày một phổ biến ở miền Bắc, khác với miền Trung và miền Nam.

Bài "Cưới hỏi ở làng" cũng của N.Krowolski quan tâm đến hiện tượng nội hôn ở mức độ làng (endogamic villageoise): hơn 80% trước năm 1845 và 53% sau 1975. Trái lại ở Mông Phụ những người cùng họ hầu như không bao giờ lấy nhau. Hôn nhân ưu tiên giữa các dòng họ cũng không có ở đây.

Trong bài "Gia đình mở rộng và gia đình hạt nhân" vẫn của N.Krowolski nhận xét là gia đình hạt nhân ngày càng phổ biến. Rất ít khi hai người con trai đã có vợ cùng sống với gia đình cha mẹ. Thế nhưng mạng lưới gia đình mở rộng vẫn tồn tại: các thành viên của nó vẫn gắn bó và giúp đỡ

lẫn nhau vào những thời điểm bận rộn nhất của nông lịch cũng như trong các sự kiện lớn của cuộc đời như cưới hỏi, tang ma, xây dựng nhà cửa...

Phần thứ III về Không gian làng gồm ba bài: Bài "Tổ chức không gian" Nguyễn Tùng nhận xét, dù trải qua hai cuộc chiến tranh và nhiều lần cải tổ không gian, các làng ở đồng bằng sông Hồng hiện nay vẫn là những "khối xanh thực vật" và trước hết vẫn đồng nhất với "không gian cư trú".

Vì thuộc vùng "bán sơn địa", đất đai Mông Phụ nơi cao nơi thấp nhưng không đáng kể. Sự chênh lệch cao thấp đó đóng vai trò quan trọng trong việc đặt tên cho các xứ đồng. Trừ những mảnh ruộng quá thấp hay bị ngập nước, rải rác trong không gian canh tác có vô số nấm mộ chôn vào những nơi đất tốt - theo tín ngưỡng phong thủy.

Bài "Nhà ở làng quê: truyền thống và cách tân" của Nguyễn Xuân Linh cho thấy diễn biến của nhà ở phản ánh khá rõ nét những biến đổi kinh tế - xã hội: từ loại nhà "năm hàng chân" chuyển sang loại nhà "trốn cột" gồm 4 rồi 3, rồi 2, rồi không có hàng chân nào cả (tức là loại nhà "quá giang gối tường"). Hiện nay ở Mông Phụ, các loại nhà có bốn và ba hàng cột là phổ biến nhất và loại nhà mái bằng, gác mớ của không ít gia đình ở nông thôn nói chung còn rất hiếm hoi nên làng này vẫn giữ được dáng dấp của một làng cổ với nhiều ngôi nhà tường bằng đá ong và mái ngói mũi hài.

Những nghi lễ và tín ngưỡng dân gian liên quan đến việc xây dựng và bảo vệ nhà cửa vẫn tồn tại. Dân làng vẫn tiếp tục chọn ngày lành giờ tốt, hướng nhà, thế đất, xem tuổi, mượn tuổi... trước khi động thổ... Làm nhà và xây mộ vẫn là hai sự kiện quan trọng của đời người.

Phần IV về Tài nguyên và khai thác tài nguyên gồm ba bài:

Võ Thị Thường với bài "Môi trường thực vật", giới thiệu các loại đất ở Đường Lâm theo cách xếp loại đất dựa trên phân tích thổ nhưỡng cũng như cách xếp loại dân gian dựa vào kinh nghiệm.

Nghiên cứu cách dân làng sử dụng các loại cây trồng, tác giả cho thấy do tính đa chức năng của các thực vật trong vườn, chúng đóng một vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của dân làng: chúng được dùng để ăn, chữa bệnh, bày trên bàn thờ tổ tiên hay thần linh, và làm đẹp thêm cuộc sống nhờ màu sắc, hương thơm và mùi vị.

Về văn hoá ẩm thực, N.Krowolski trong bài "Ăn uống ở làng: từ bữa cơm thường đến bữa tiệc lễ hội" giới thiệu việc ăn uống của dân làng hàng ngày chủ yếu dựa vào những sản phẩm họ tự làm ra, nói chung là đạm bạc. Dựa trên bảng ghi những món ăn của một số gia đình trong gần 10 tháng vào đầu những năm 1990, tác giả nhận thấy các món ăn chủ yếu làm bằng thực vật như đậu phụ, tương, cà dưa muối..., cá và thịt rất ít thấy trong các bữa ăn. Trái lại trong các dịp cưới xin, tang lễ, cúng bái, tết nhất..., việc ăn uống thường có tính cách phô trương (ostentatoire) và rất tốn kém.

Trong phần cuối của cuốn sách, Nguyễn Tùng, Bế Việt Đăng và Trần Văn Hà nghiên cứu về Biến đổi về kinh tế của Mông Phụ và xã Đường Lâm từ 50 năm nay, so sánh với tình hình kinh tế thời Pháp thuộc dựa trên các công trình nghiên cứu nổi tiếng của Y.Henri, P.Gourou và R.Dumont.

Theo các tác giả, ngay cả một làng tương đối có nhiều đất đai cày cấy như Mông Phụ, cũng không thể chỉ sống bằng nghề nông, hay nói cách khác thuần lúa hoặc thuần nông thì không thể cải thiện đời sống và phát triển được. Cần phải phát triển nhiều ngành nghề phụ khác có khả năng kết hợp với nông nghiệp vốn đòi hỏi rất nhiều lao động vào vài thời điểm của nông lịch (gặt hái, cây bừa, gieo cấy) nhưng tiếp theo là hàng mấy tháng nông nhàn; và Nhà nước cũng cần có các chính sách vĩ mô nâng đỡ nông dân (tín dụng, xuất khẩu, thuế má, giá cả, du lịch...)

Mông Phụ nói riêng và Đường Lâm nói chung là một trong không nhiều làng cổ Việt Nam còn lại gần như nguyên vẹn, với phần lớn các nhà còn giữ được kết cấu tường đá ong mái ngói, được nhiều người gọi là "Làng Việt cổ đá ong". Ở đây có một quần thể di tích rất phong phú còn giữ nguyên dáng vẻ cổ xưa, trong đó có 6 di tích được Nhà nước xếp hạng, tập trung trong một không gian không rộng lắm. Đây là một thuận lợi lớn trong công tác bảo tồn di tích văn hoá kết hợp với việc phát triển du lịch.

Vì vậy, công trình nghiên cứu của các tác giả vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa thực tiễn, tạo điều kiện hoạch định các chương trình phù hợp, có lợi về kinh tế xã hội mà vẫn giữ được di sản văn hoá và bảo vệ tốt môi trường. Nhìn chung, đây là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, một thành tựu không phải thường đạt được trong các chương trình hợp tác thực sự với các nhà nghiên cứu từ nước ngoài, phải trực tiếp tham gia các chuyến điền dã ngày và sống chung với bà con dân làng.

CHÚ THÍCH

- (1) Mông Phụ - Un Village du delta du fleuve Rouge (VietNam). Nguyễn Tùng chủ biên. L'Harmattan, Paris. 1999, 339 tr.

Về việc sưu tầm tài liệu Phan Bội Châu tại Pháp

Nhằm chuẩn bị kỷ niệm lần thứ 60 ngày Phan Bội Châu từ trần (29 - 10 - 1940) và nhằm hoàn thiện hơn nữa bộ sách "Phan Bội Châu toàn tập" dự định sẽ xuất bản trong năm 2000 (có sửa chữa, bổ sung, in "song ngữ Việt - Hán"); vừa qua chúng tôi có may mắn được sang nước Cộng Hoà Pháp để sưu tầm thêm tư liệu về Phan Bội Châu hiện đang được tàng trữ tại các Thư viện và các Trung tâm Lưu trữ ở nhiều địa điểm như "Thư viện Quốc gia mang tên Mitterrand" (B.N), "Thư viện Hội Truyền giáo nước ngoài của Paris" (M.E.P), "Thư viện Bộ Ngoại giao ở Quai d'Orsay", "Thư viện Bộ Chiến tranh ở Château de Vincenne", "Thư viện Bộ Thuộc địa ở Château de Versailles"... và đặc biệt là tại "Trung tâm lưu trữ Hải ngoại" (C.A.O.M) ở Aix - en - Provence.

Trong 3 tháng (từ tháng 5/1999 đến tháng 8/1999) tìm hiểu, sưu tầm *** nói riêng về khối lượng tài liệu liên quan đến "nhân vật lịch sử Phan Bội Châu" (1867 - 1940) mà các Thư viện, các Kho Lưu trữ hiện đang tàng chứa được, chúng tôi nhận thấy cũng hết sức phong phú, đa dạng. Chẳng hạn như tại Kho "Trung tâm lưu trữ Hải ngoại" đã có 6 hộp mang ký hiệu S.P.C.E.352 - 352 - 353 - 354a - 354b - 355 dày khoảng 1m20, mỗi hộp lại chứa đến 2000 tài liệu.

Và trong khoảng trên 10.000 tài liệu liên quan đến Phan Bội Châu này đã được sơ bộ xếp thành các loại: Hồ sơ theo dõi; Hồ sơ truy bắt; Hồ sơ xử án; Hồ sơ ân xá; Hồ sơ giám sát. Phần lớn các tài liệu đó có đủ các thứ chữ Việt, Hán, Nôm, Nhật, Trung Quốc, Pháp, Anh và cả chữ Nga nữa được thu thập từ nhiều nguồn của mật thám đủ loại; Đại sứ quán, Lãnh sự quán của Pháp, ở các nước Châu Á (Bắc Á và Đông Nam Á); các Nhóm điều tra (mission), Toàn quyền Đông Dương và quan chức của các Kỳ, các tỉnh ở Việt Nam; Bộ Thuộc địa Pháp; Thủ tướng Chính phủ và Tổng thống Pháp v.v...; bao gồm từ mấy dòng "điện tín", "điện

báo", đến các báo cáo hàng quý, hàng năm viết rất dài của các "Cơ quan bảo vệ đội quân viễn chinh" (SPCE). Đặc biệt trong hộp "Hồ sơ truy bắt" (Dossier D'Arrestation) có một tập hồ sơ "hỏi cung" Phan Bội Châu (Interrogatoires) dày 440 trang đánh máy bằng chữ Pháp trên giấy pelure, gồm có 1914 câu hỏi (và cũng chừng ấy câu trả lời, có câu dài 4, 5 trang) của những cuộc hỏi cung kéo dài do Hội đồng đề hình Hà Nội thực hiện đối với Phan Bội Châu liên tục, mỗi ngày 2 buổi: sáng và chiều (có hôm chúng hỏi cung cả buổi đêm), bắt đầu từ ngày 29 - 8 - 1925 đến ngày 9 - 11 - 1925 (để chuẩn bị xử án vào ngày 23 - 11 - 1925). Theo chúng tôi đây là một tập tư liệu lịch sử rất có giá trị đối với việc nghiên cứu về "Con người, Sự nghiệp cứu nước và Tư tưởng chính trị của Phan Bội Châu". Trong đó, qua lời cung khai của đương sự, chúng ta được sáng tỏ rất nhiều điều về việc làm, về ý nghĩa của Phan Bội Châu, mà từ trước đến nay chúng ta chưa được giải đáp. Ví dụ, năm 1903 khi viết tác phẩm "Lưu Cầu huyết lệ tân thư" tại sao Phan lại ký tên tác giả là Trương Pháp Tường (xuất bản tại Trung Quốc). Hoặc như tại sao Phan lại nói "vẫn còn tin tưởng Hoàng Cao Khải là người còn có tư tưởng dân tộc, vẫn còn có "nhất điểm linh đài"? như viết trong *Việt Nam Vong quốc sử* thì trong câu trả lời thứ 1022 Phan đã nói: ngày 25 - 2 - 1904, đúng như bọn Mật thám đã báo, Phan đã đến dinh cụ Quận Hoàng cùng với cậu Âm Cảnh... Trong cuộc tiếp xúc với Hoàng Cao Khải hôm đó, còn có cụ nghè Đào Nguyên Phổ nữa...". Đặc biệt hơn, qua bản "cung từ" này cho chúng ta biết thêm về vai trò của một số nhân vật chủ chốt trong phong trào Đông du, Việt Nam Quang Phục Hội, Việt Nam Quốc dân Đảng của Phan như Cường Để, Nguyễn Hải Thần, Lâm Đức Thụ v.v... nhất là về sự kiện lịch sử: Phan đã gặp gỡ, trao đổi ý kiến với Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Đông hồi cuối năm 1924 như thế nào; thì Hồ sơ về Phan có ghi rõ câu hỏi của thực dân Pháp và câu trả lời của Phan như sau: "- Có phải là Nguyễn Ái Quốc đang ở Trung Quốc?"

- Đúng. Tôi đã gặp ông ta nhiều lần ở Quảng Đông. Đó là một con người sẽ có nhiều cống hiến lớn cho đất nước Việt Nam?

(- Est-ce que Nguyễn Ái Quốc est en Chine?)

- Qui. Je l'ai rencontré plusieurs fois à Canton. C'est un homme qui rendra de grands services au pays d'Annam!)

Câu trả lời này của Phan hoàn toàn khớp với Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc "Gửi Chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản ngày 18 - 12 - 1924: "Tôi đã đến Quảng Châu vào giữa tháng 12. Tôi đã gặp tại đây vài ba nhà cách mạng quốc gia An Nam. Trong số này có một người đã xa rời xứ sở từ 20 năm nay. Trong thời gian đó, ông đã tổ chức được nhiều cuộc nổi dậy chống Pháp. Tất cả những cuộc nổi dậy ấy đều đã đưa tới cái chết của mấy tên sĩ quan và binh lính Pháp... Mục đích duy nhất của ông là trả thù cho nước, cho nhà đã bị bọn Pháp tàn sát. Ông không hiểu chính trị, và lại càng không hiểu việc tổ chức quần chúng. Trong các cuộc thảo luận, tôi đã giải thích cho ông về sự cần thiết của tổ chức và sự vô ích của những hành động không có cơ sở. Ông đã đồng ý..." (Hồ Chí Minh - "Toàn tập" Tập 2. Nxb Chính trị Quốc gia H, 1995. tr8-9).

Trong một tập "Hồ sơ" ghi chú là "Thư từ của Phan Bội Châu từ 1920 đến 1925" bị "Tịch thu bởi Sở Cảnh sát Quảng Đông ngày 31.1.1929", No 91 Série VI tại nơi ở của Hồ Tùng Mậu; trong đó có nhiều bức thư viết bằng chữ Hán của Phan gửi cho nhiều người như Lê Hồng Sơn (14 - 3 - 1924, 5 - 7 - 1924); Lâm Đức Thu (5 - 12 - 1924; 21 - 5 - 1925); Học sinh Việt Nam học tại trường Hoàng Phố (25 - 4 - 1925); Nguyễn Hải Thần (17 - 5 - 1925); Mạnh Hiếu (5 - 7 - 1924); Trâu Lỗ (19 - 1 - 1925), Quốc Đống (3.8.1925); Lý Thụy (14.2.1925) v.v... Phần lớn những bức thư này được Lâm Đức Thu (tức Nguyễn Công Viễn hoặc Hoàng Chấn Đông...) dịch sang chữ Việt, kể cả mấy bức thư của Phan gửi cho Lâm Đức Thu. Theo sự khảo sát bước đầu của chúng tôi thì không phải Lâm Đức Thu là "tay sai chỉ điểm của thực dân Pháp đã dịch những bức thư này sang chữ Việt để nộp cho mật thám Pháp", mà chính là Lâm đã dịch cho Tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Hội (tức VNTNCMĐCH) và đó cũng là trách nhiệm của Quốc tế Cộng sản ở Nga giao cho "tìm hiểu tư tưởng của các nhà cách mạng quốc gia đang hoạt

động ở Trung Quốc", mà tiêu biểu là Phan Bội Châu (Theo Thư viết từ nước Nga của Stépaneff và Besschitaroff ngày 5.1.1925 gửi cho Lâm Đức Thu). Điều đáng chú ý nữa là "những bức thư này do tịch thu (saisir) được, chứ không phải do một cơ quan Lãnh sự quán, An ninh mật thám, hoặc của một nhóm điều tra biệt phái nào của chính quyền thuộc địa Pháp (chẳng hạn như Mission Noel, Mission Légal, Mission Francis...) thu lượm được. Nhiệm vụ điều tra, tìm hiểu về tư tưởng việc làm của "phái cách mạng Quốc gia của Lâm Đức Thu lúc đó (Lâm Đức Thu khi ấy là thành viên của Tâm Tâm Xã và sau đó là của Cộng sản đoàn, rồi của VNCMTN phải chăng cũng giống như nhiệm vụ của Nguyễn Ái Quốc hồi cuối năm 1924, từ Mátxcova về Quảng Châu tìm gặp các nhà "cách mạng quốc gia Việt Nam", trao đổi ý kiến với Phan Bội Châu, được Phan giới thiệu một danh sách gồm có 10 người An Nam đã cùng ông hoạt động bấy lâu", để rồi "đưa họ tới Quảng Châu"... "huấn luyện cho họ về phương pháp tổ chức" hoạt động cách mạng theo hướng mới, như trong Thư của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Cộng sản 18-12-1924 (Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 2 sđđ, tr 8-9).

Hoặc nữa, trong "Hồ sơ giám sát..." (Surveillance du suspects) có một bức thư của Phan Bội Châu gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 11 - 9 - 1929 nhằm xin chết thay cho một số thanh niên yêu nước như Phan Đăng Lưu, Võ Nguyên Giáp, Cao Xuân Huy, Đào Duy Anh (hoạt động cho Đảng Tân Việt)... Trong bức thư này, Phan viết: "Về những gì liên quan đến chủ nghĩa Cộng sản tôi cho rằng Chính phủ không phải lo lắng quá mức. Nếu chẳng bao lâu nữa, sau một cuộc cách mạng Thế giới, tất cả các dân tộc trên quả đất này sẽ trở thành như nước Nga hiện nay. Tất nhiên nước Việt Nam này sẽ phải trở thành như vậy...". Bức thư đó đã làm cho Chính quyền Thuộc địa Pháp ở Đông Dương từ Khâm sứ Trung Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ đến các Toà Liêm phóng lo lắng, đề phòng, đối phó. Toàn quyền Đông Dương đã phải gấp rút báo cáo về Bộ Thuộc địa xin ý kiến xử lý "Cự lãnh tụ phản nghịch Phan Bội Châu". Ngày 19-5-1931, Toàn quyền Đông Dương là P.Pasquier đã nhận được "công văn số 566/191" của Cục 3 (3^e Bureau) Bộ Thuộc địa phúc đáp; trong đó có đoạn ghi rõ: "Phan

Bội Châu đã bị kết án khổ sai chung thân. Ở Bản Quyết định ân xá, ông Varenne đã xoá bỏ hoàn toàn hình phạt nói trên cho kẻ "sách động quần chúng" này. Nhưng không phải vì thế mà Phan Bội Châu không tiếp tục những hoạt động nguy hiểm của ông ta. Trong một bức điện tín trước đây, ông Robin đã cho rằng các âm mưu, hoạt động của ông ta là không xa lạ đối với những sự kiện tử hại năm nay đã làm náo loạn Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Ông cho rằng hiện nay bằng biện pháp chính quyền hãy đưa người bản xứ này đi xa những nơi mà ông ta đang gây ảnh hưởng xấu hãy định cư ông ta ở Tahiti chẳng hạn là đúng lúc.

Gợi ý này đã nêu lên nhiều điều đáng chú ý. Người tạm quyền thay ông (Robin) yêu cầu bằng biện pháp chính quyền đề ra một quyết định, mà ở Pháp được dành riêng cho quyền tư pháp. Tội đày biệt xứ và cấm cư trú chỉ có thể được công bố bởi một quyền xét xử trần áp. Nếu các sự kiện trách cứ Phan Bội Châu là những vi phạm cho phép đưa ông ta ra xét xử trước một Tòa án Pháp ở Đông Dương, ông ta có thể bị kết án đi đày hoặc biệt xứ như đã được dự kiến trong Điều 17 và Điều 32 của Bộ Luật Hình sự đã được sắc lệnh ngày 31 - 12 - 1912, sửa đổi..."

Lại có thêm một "tài liệu nữa về việc Phan Bội Châu đòi chết thay cho các nhà yêu nước Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo đang tuyệt thực ở khám lớn Sài Gòn đã phản đối chính quyền thực dân. Đó là bức Điện tín đánh đi từ Huế, dịch nguyên văn như sau:

"Huế, ngày 5 - 11 - 1936: Điện Tín - Kính gửi Toàn quyền Đông Dương, Hà Nội.

Tôi xin vô cùng biết ơn Ngài, nếu ngài cho thi hành ngay án tử hình Phan Bội Châu đã được tuyên xử năm 1913 trước đây, để thay cho việc giam giữ các ông Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo hiện đang tuyệt thực phản đối tại Khám lớn Sài Gòn. Phan Bội Châu. Bến Ngự Huế. (Hồ sơ số 23/22: No 92). Lập tức, Sở Mật thám thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương đã điện ngay (Số 3402 ngày 7 - 11 - 1936) cho Nha Liêm phóng Trung Kỳ "phong toả một cách chặt chẽ, nghiêm khắc nhất" đối với Phan Bội Châu và "không cho tin tức này lọt ra ngoài".

Dẫn ra một vài tài liệu trên đây, chúng tôi muốn bước đầu góp phần đính chính lại

một số "thông tin về Phan Bội Châu trước đây đã được đăng tải trên một số báo chí, xét ra có phần nào phiến diện và đã đi đến một số nhận định đánh giá có lẽ chưa được chính xác. Chúng tôi hy vọng rằng sau khi chỉnh lý, đối chiếu, phối kiểm qua nhiều nguồn tài liệu khác, sẽ xin công bố một số bài báo để cập đến nhiều vấn đề liên quan khác nữa.

Ngoài ra, về khối lượng sách và bài báo của Phan Bội Châu viết từ 1905 đến 1940 mà chúng tôi sưu tầm được tại Pháp lần này cũng thêm được khá nhiều hơn hẳn những đợt sưu tầm trước đây tại Trung Quốc (1966, 1996, 1997), Nhật Bản (1989, 1994). Không kể những tác phẩm lớn nhỏ của Phan đã được in trong bộ sách "Phan Bội Châu - Toàn tập" (10 tập, xuất bản năm 1990), lần này chúng tôi còn bổ sung được 12 cuốn sách chữ Việt, trong đó có những cuốn từ trước đến nay chỉ nghe tên nay chúng tôi mới được đọc, được sờ tận tay... và sao chụp mang về" như: "Phổ cáo lục tỉnh văn" (Phan Bội Châu viết, NHT diễn nôm, 1907, dày 20tr), "Thuốc hoàn hồn" (1929), "Sách thuốc chữa bệnh dân nghèo" (1928), "Lời hỏi thanh niên" (1929), "Luận lý vấn đáp" (1928), "Vấn đề giáo dục" - "Công dụng và giá trị văn chương" (1932), Dây và Dao (1930)... và có cả cuốn "Viễn hải qui hồng" (viết chung với Nguyễn Thượng Hiền, 1908) v.v...

Thêm 8 cuốn sách chữ Hán: "Không trung duyên", "Trư vương truyện", "Việt Nam vong quốc thảm" (3 cuốn này vừa có bản đăng trên các tạp chí vừa được in thành sách); "Ngục trung thư", "Việt Nam Quang phục quân phương lược", kèm theo "Chương trình", "Điều lệ", "Lời thề của VNQPQ hội", Việt Nam Nghĩa liệt sử", "Pháp - Việt đề huề chính kiến thư" (bản gốc của Phan Bội Châu và "phụng sao của Phan Bá Ngọc). "Thiên hồ !Đế hồ!" (bản đầy đủ nhất, lại có thêm 5 bản dịch ra chữ Pháp các cuốn sách: "Hà thành liệt truyện", "Dư cửu niên lai sử tri chi chủ nghĩa", "Ý hồn đơn", "Phạm Hồng Thái truyện" và 1 cuốn sách tập hợp các văn kiện của Việt Nam Quốc dân Đảng gồm: Đảng chương, Đảng qui, Tuyên ngôn v.v...

Các bài báo của Phan Bội Châu đăng trên các báo chữ Việt (xuất bản từ 1925 đến 1940) trong đó có nhiều bài mà trước đây trong "Phan Bội Châu - Toàn tập" (xuất bản

năm 1990) chưa xuất hiện như "Tiểu sử hai người kỳ sĩ" đăng nhiều kỳ trên "Trung Kỳ tuần báo" 91936), "Truyện Con của người ăn mày" (Tiếng dân, 1937), "Giải thích hai chữ Văn chương" (Đông Dương tuần báo, 1939).v.v...

Nói tóm lại, đợt sưu tầm tài liệu về Phan Bội Châu của chúng tôi trong thời gian 3 tháng vừa qua đã đạt được kết quả khả quan; nhưng chắc chắn vẫn còn để sót một số tài liệu nào đó. Mong rằng sau này sẽ có thêm nhiều bạn đồng nghiệp tiếp tục sưu tầm, bổ sung thêm tài liệu để cuối cùng chúng ta có được một Toàn tập Phan Bội Châu trọn vẹn nhất, đáng góp phần tích cực vào việc tìm hiểu, nghiên cứu về Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp một cách đầy đủ nhất, khoa học nhất, đạt chất lượng cao nhất.

Chương Thâu

Đại hội lần thứ IV Hội khoa học lịch sử Việt Nam

Ngày 24-1-2000, tại Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam, Hội khoa học lịch sử Việt Nam (HKHLSVN) đã tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV với sự tham gia của 179 đại biểu đại diện cho 2000 hội viên cả nước. Tới dự có các giáo sư Nguyễn Đức Bình, uỷ viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng lý luận trung ương, GS-TS Phạm Gia Khiêm, Phó Thủ tướng chính phủ, GS - viện sĩ Vũ Tuyên Hoàng, Chủ tịch liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam; Phan Quang, Chủ tịch hội nhà báo Việt Nam; GS-TS Nguyễn Duy Quý, giám đốc Trung tâm KHXH&VNQG và đại diện các bộ, ban, ngành của TW.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự HKHLSVN và giáo sư Trần Văn Giàu đã gửi bài phát biểu và thư mừng đến đại hội.

Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam, thay mặt Ban chấp hành trung ương khoá III, báo cáo về những hoạt động trong nhiệm kỳ 1994-1999, dự kiến hướng hoạt động trong nhiệm kỳ IV (2000-2005). Hoạt động của Hội trong 5 năm qua đã đạt được một số kết quả trên các lĩnh vực:

1. Mở rộng và củng cố 1 tổ chức Hội
2. Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học.

Hội đã phối hợp với một số cơ quan trung ương tổ chức một số cuộc hội thảo bàn về quốc gia như Hội thảo về: "Cách mạng tháng Tám năm 1945", "Bảo vệ di sản văn hoá dân tộc trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá" và phối hợp với một số tỉnh, thành phố tổ chức Hội thảo khoa học về các danh nhân đất nước.

3. Truyền bá tri thức lịch sử và giáo dục truyền thống cho nhân dân như các hoạt động tưởng niệm danh nhân, các sự kiện lịch sử và sinh hoạt câu lạc bộ theo định kỳ.

4. Tham gia tư vấn, giám định và phản biện những dự án lớn của Chính phủ như dự án bảo vệ và tôn tạo khu cổ đô Huế, khu di tích thành Cổ Loa, khu di tích Lam Sơn, khu phố cổ Hội An, khu phố cổ cũ Hà Nội.

5. Hoạt động của Tạp chí Xưa & Nay xuất bản sách. Dự kiến những hướng hoạt động của Hội trước Đại hội thể hiện ở những vấn đề sau:

- Tiếp tục phát triển tổ chức của Hội nhằm vào những địa bàn quan trọng, có nhiều nhà sử học, nhiều người làm công tác sử học.

- Góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền sử học Việt Nam, chăm lo đến lợi ích nghề nghiệp của hội viên.

- Tiếp tục các hoạt động truyền bá, phổ cập tri thức lịch sử và giáo dục truyền thống trong nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

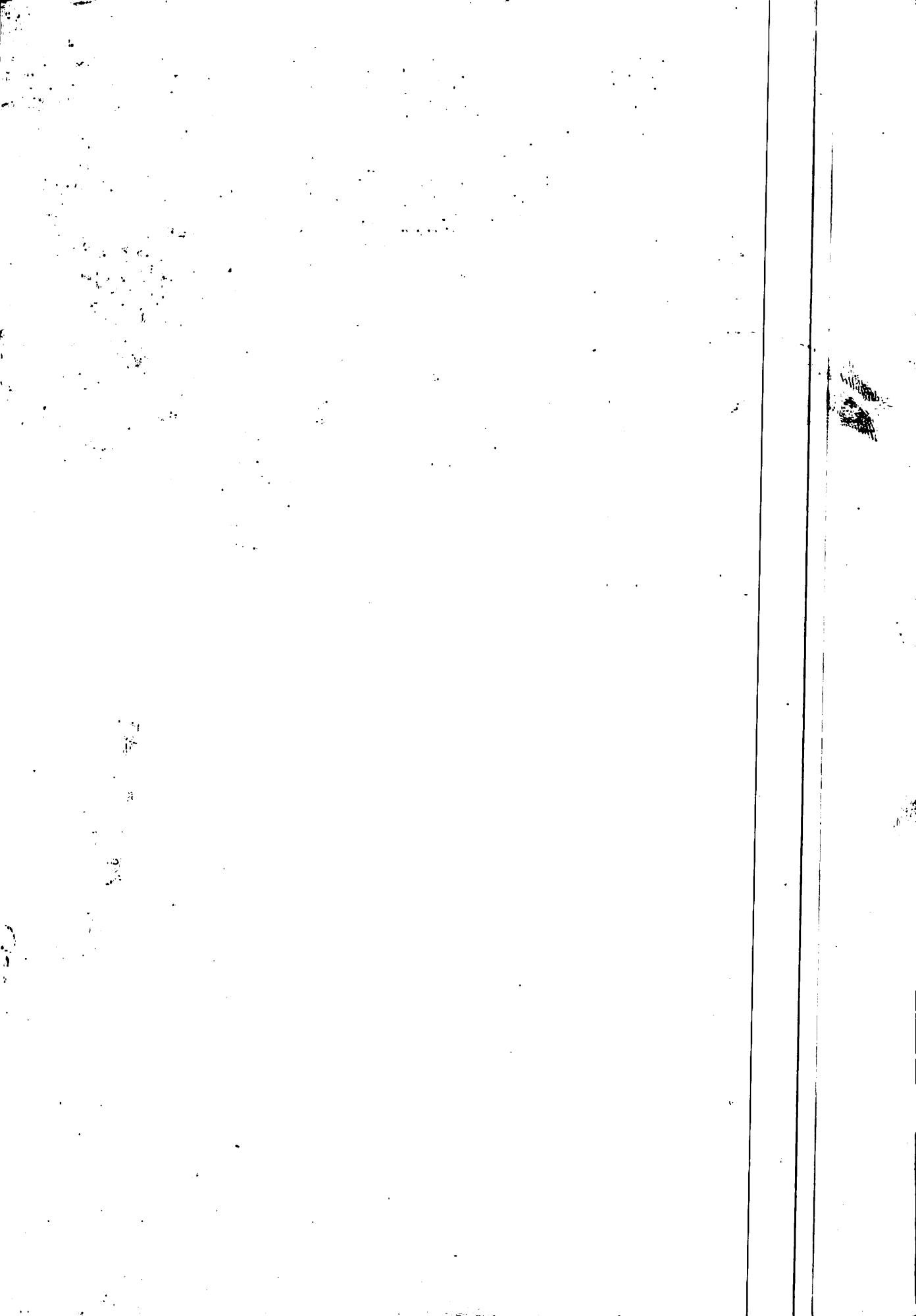
- Thực hiện tốt chức năng tư vấn, giám định và phản biện của Hội trên các lĩnh vực sử học, bảo tồn bảo tàng, bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá và di sản văn hoá dân tộc.

- Không ngừng nâng cao chất lượng tạp chí Xưa & Nay cũng như công tác xuất bản.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Sau chương trình thảo luận "Báo cáo sửa đổi điều lệ Hội khoa học lịch sử Việt Nam", Đại hội đã bầu Ban chấp hành nhiệm kỳ khoá IV gồm 35 người. Ban chấp hành đã họp phiên toàn thể bầu giáo sư Phan Huy Lê làm Chủ tịch, giáo sư Hà Văn Tấn và giáo sư Hồ Sĩ Khoách làm Phó chủ tịch, cử nhân Dương Trung Quốc làm Tổng thư ký Hội.

Phương Chi



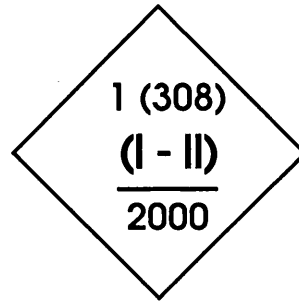
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

ON THE OCCASION OF THE 70TH ANNIVERSARY OF THE FOUNDATION OF VIETNAM COMMUNIST PARTY

NGUYEN DUY QUY	- Vietnam Communist Party's leadership - a decisive factor to every achievement of Vietnam revolution.	3
BUI DINH THANH	- 70 years of struggle and success of glorious Vietnam Communist Party (3/2/1930 - 3/2/2000).	7
LE MAU HAN	- The Party's revolutionary strategic platform lit our way to independence and liberty.	18
LE CUNG	- Worker movement in Hue during the first years after.	25
BUI THI THU HA	- Preliminary study on Vietnam Social Democratic Party the signing of the 1954 Geneva Agreement.	29
NGUYEN VAN KIEM	- Policies on Christianity under the Tu Duc dynasty (1848- 1883) (continued).	35
NGUYEN PHUC NGHIEM	- The process of clearing land and setting up villages in Tien Giang province in the 17th-18th centuries.	42
DAO QUY CANH	- About the location of An Bang ly so lo under the Tran dynasty.	51
DIEP DINH HOA	- La Hu ethnic minority in Muong Te - Lai Chau.	57
MOMOKI SHIRO	- About the periodization of Vietnam pre-modern history.	70
***	- Focusing on and promoting research on historical theory (Some thoughts on how the Chinese historical studies is moving to the 21st century)	79

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

BUI VAN TAM	- Three princeffes under the Tran dynasty in Thien Ban area.	83
-------------	--	----

BOOK REVIEW

HO SONG	- "Indochine la Colonisation ambiguë (1858-1984).	86
NGO PHUONG BA	- Mong Phu - A village in the Red River Delta.	90

INFORMATION